

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số: **72** /2014/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày **22** tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành Bảng giá đất định kỳ 05 năm  
(2015-2019) trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá X, kỳ họp thứ 9 về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 520/TTr-STNMT ngày 18/12/2014;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Kon Tum, gồm các bảng giá sau:

1. Bảng giá đất trồng lúa nước.
2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác.
3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
4. Bảng giá đất rừng sản xuất.
5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.
6. Bảng giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.
7. Bảng giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

*(có bảng giá đất chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Bảng giá đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được sử dụng để làm căn cứ:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;
3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Sở Tư pháp;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Đài PT TH tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Chi cục VT- Lưu trữ tỉnh;
- Cổng TT điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN4

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hữu Hải**

**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA**

(Kèm theo Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: đồng/m<sup>2</sup>

| STT        | Tên đơn vị hành chính    | Đơn giá |
|------------|--------------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>THÀNH PHỐ KON TUM</b> |         |
| <b>1</b>   | <b>Tại các phường</b>    |         |
| a          | Đất trồng lúa nước 2 vụ  | 39.000  |
| b          | Đất trồng lúa nước 1 vụ  | 28.000  |
| <b>2</b>   | <b>Tại các xã</b>        |         |
| a          | Đất trồng lúa nước 2 vụ  | 38.000  |
| b          | Đất trồng lúa nước 1 vụ  | 26.000  |
| <b>II</b>  | <b>HUYỆN ĐĂK HÀ</b>      |         |
| <b>1</b>   | <b>Tại thị trấn</b>      |         |
| a          | Đất ruộng lúa 2 vụ       | 30.000  |
| b          | Đất ruộng còn lại        | 21.000  |
| <b>2</b>   | <b>Tại các xã</b>        |         |
| a          | Đất ruộng lúa 2 vụ       | 29.000  |
| b          | Đất ruộng còn lại        | 20.000  |
| <b>III</b> | <b>HUYỆN ĐĂK TÔ</b>      |         |
| <b>1</b>   | <b>Tại thị trấn</b>      |         |
| a          | Đất ruộng lúa 2 vụ       | 27.000  |
| b          | Đất ruộng còn lại        | 19.000  |
| <b>2</b>   | <b>Tại các xã</b>        |         |
| a          | Đất ruộng lúa 2 vụ       | 26.000  |
| b          | Đất ruộng còn lại        | 18.000  |
| <b>IV</b>  | <b>HUYỆN NGỌC HÒI</b>    |         |
| <b>1</b>   | <b>Tại thị trấn</b>      |         |
| a          | Đất ruộng lúa 2 vụ       | 24.000  |
| b          | Đất ruộng còn lại        | 16.000  |
| <b>2</b>   | <b>Tại các xã</b>        |         |
| a          | Đất ruộng lúa 2 vụ       | 23.000  |
| b          | Đất ruộng còn lại        | 15.000  |
| <b>V</b>   | <b>HUYỆN ĐĂK GLEI</b>    |         |
| <b>1</b>   | <b>Tại thị trấn</b>      |         |
| a          | Đất ruộng lúa 2 vụ       | 20.000  |
| b          | Đất ruộng còn lại        | 14.000  |
| <b>2</b>   | <b>Tại các xã</b>        |         |
| a          | Đất ruộng lúa 2 vụ       | 19.000  |

|             |                                                                           |        |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|
| b           | Đất ruộng còn lại                                                         | 13.000 |
| <b>VI</b>   | <b>HUYỆN SA THÀ Y</b>                                                     |        |
| <b>1</b>    | <b>Tại thị trấn</b>                                                       |        |
| a           | Đất ruộng lúa 2 vụ                                                        | 24.000 |
| b           | Đất ruộng còn lại                                                         | 16.000 |
| <b>2</b>    | <b>Tại các xã</b>                                                         |        |
| a           | Đất ruộng lúa 2 vụ                                                        | 23.000 |
| b           | Đất ruộng còn lại                                                         | 15.000 |
| <b>VII</b>  | <b>HUYỆN KON RẪ Y</b>                                                     |        |
| <b>1</b>    | <b>Tại thị trấn Đăk RVe, xã Tân Lập, Đăk Ruông, Đăk Tờ Re</b>             |        |
| a           | Đất ruộng lúa 2 vụ                                                        | 26.000 |
| b           | Đất ruộng còn lại                                                         | 18.000 |
| <b>2</b>    | <b>Tại các xã còn lại</b>                                                 |        |
| a           | Đất ruộng lúa 2 vụ                                                        | 25.000 |
| b           | Đất ruộng còn lại                                                         | 16.000 |
| <b>VIII</b> | <b>HUYỆN KON PLÔNG</b>                                                    |        |
| <b>1</b>    | <b>Tại xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê</b>                             |        |
| a           | Đất trồng lúa nước 2 vụ                                                   | 18.000 |
| b           | Đất trồng lúa nước 1 vụ                                                   | 13.000 |
| <b>2</b>    | <b>Tại xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nôn, Măng Bút, Đăk Tăng</b>             |        |
| a           | Đất trồng lúa nước 2 vụ                                                   | 17.000 |
| b           | Đất trồng lúa nước 1 vụ                                                   | 12.000 |
| <b>IX</b>   | <b>HUYỆN TU MƠ RÔNG</b>                                                   |        |
| <b>1</b>    | <b>Tại xã Đăk Hà, Đăk Tô Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na</b>             |        |
| a           | Đất ruộng lúa 2 vụ                                                        | 15.000 |
| b           | Đất ruộng còn lại                                                         | 10.000 |
| <b>2</b>    | <b>Tại xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây.</b> |        |
| a           | Đất ruộng lúa 2 vụ                                                        | 14.000 |
| b           | Đất ruộng còn lại                                                         | 9.000  |

**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC**

(Kèm theo Quyết định số **72** /2014/QĐ-UBND ngày **22** tháng **12** năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

| STT         | Tên đơn vị hành chính                                                  | Đơn giá |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>    | <b>THÀNH PHỐ KON KUM</b>                                               |         |
| 1           | Tại các phường                                                         | 25.000  |
| 2           | Tại các xã                                                             | 24.000  |
| <b>II</b>   | <b>HUYỆN ĐẮK HÀ</b>                                                    |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                           | 12.000  |
| 2           | Tại các xã                                                             | 11.000  |
| <b>III</b>  | <b>HUYỆN ĐẮK TÔ</b>                                                    |         |
| 1           | Tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình, Tân Cảnh                            | 10.000  |
| 2           | Tại xã Kon Đào, Pô Kô                                                  | 9.000   |
| 3           | Tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm                                               | 8.000   |
| 4           | Tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Ngá                                             | 7.000   |
| <b>IV</b>   | <b>HUYỆN NGỌC HỒI</b>                                                  |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                           | 11.000  |
| 2           | Tại các xã                                                             | 10.000  |
| <b>V</b>    | <b>HUYỆN ĐẮK GLEI</b>                                                  |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                           | 7.000   |
| 2           | Tại các xã                                                             | 6.000   |
| <b>VI</b>   | <b>HUYỆN SA THẦY</b>                                                   |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                           | 7.000   |
| 2           | Tại các xã                                                             | 6.000   |
| <b>VII</b>  | <b>HUYỆN KON RẪY</b>                                                   |         |
| 1           | Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re                 | 8.000   |
| 2           | Các xã còn lại                                                         | 7.000   |
| <b>VIII</b> | <b>HUYỆN KON PLÔNG</b>                                                 |         |
| 1           | Tại xã Hiếu, Măng Cánh, Đăk Long, Pờ Ê                                 | 7.000   |
| 2           | Tại xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng                 | 6.000   |
| <b>IX</b>   | <b>HUYỆN TU MƠ RÔNG</b>                                                |         |
| 1           | Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na                 | 6.000   |
| 2           | Tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây. | 5.000   |

**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

(Kèm theo Quyết định số 78/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: đồng/m<sup>2</sup>

| STT         | Tên đơn vị hành chính                                              | Đơn giá |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>    | <b>THÀNH PHỐ KON TUM</b>                                           |         |
| 1           | Tại các phường                                                     | 20.000  |
| 2           | Tại các xã                                                         | 18.000  |
| <b>II</b>   | <b>HUYỆN ĐẮK HÀ</b>                                                |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                       | 10.000  |
| 2           | Tại các xã                                                         | 9.000   |
| <b>III</b>  | <b>HUYỆN ĐẮK TÔ</b>                                                |         |
| 1           | Tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình, Tân Cảnh                        | 10.000  |
| 2           | Tại xã Kon Đào, Pô Kô                                              | 9.000   |
| 3           | Tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm                                           | 8.000   |
| 4           | Tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga                                         | 7.000   |
| <b>IV</b>   | <b>HUYỆN NGỌC HÒI</b>                                              |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                       | 10.000  |
| 2           | Tại các xã                                                         | 9.000   |
| <b>V</b>    | <b>HUYỆN ĐẮK GLEI</b>                                              |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                       | 7.000   |
| 2           | Tại các xã                                                         | 6.000   |
| <b>VI</b>   | <b>HUYỆN SA THẠY</b>                                               |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                       | 7.000   |
| 2           | Tại các xã                                                         | 6.000   |
| <b>VII</b>  | <b>HUYỆN KON RẪY</b>                                               |         |
| 1           | Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re             | 8.000   |
| 2           | Các xã còn lại                                                     | 7.000   |
| <b>VIII</b> | <b>HUYỆN KON PLÔNG</b>                                             |         |
| 1           | Tại xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê                             | 7.000   |
| 2           | Tại xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nén, Măng Bút, Đăk Tăng             | 6.000   |
| <b>IX</b>   | <b>HUYỆN TU MƠ RÔNG</b>                                            |         |
| 1           | Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na             | 5.500   |
| 2           | Tại xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Rí, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây. | 5.000   |

**BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

(Kèm theo Quyết định số 72 /2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: đồng/m<sup>2</sup>

| STT         | Tên đơn vị hành chính                                              | Đơn giá |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>    | <b>THÀNH PHỐ KON TUM</b>                                           |         |
|             | Tại các xã                                                         | 17.000  |
| <b>II</b>   | <b>HUYỆN ĐẮK HẠ</b>                                                |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                       | 6.500   |
| 2           | Tại các xã                                                         | 5.000   |
| <b>III</b>  | <b>HUYỆN ĐẮK TÔ</b>                                                |         |
| 1           | Tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình, Tân Cảnh                        | 5.000   |
| 2           | Tại xã Kon Đào, Pô Cô                                              | 3.500   |
| 3           | Tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm                                           | 2.500   |
| 4           | Tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga                                         | 2.000   |
| <b>IV</b>   | <b>HUYỆN NGỌC HỒI</b>                                              |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                       | 5.000   |
| 2           | Tại các xã                                                         | 4.500   |
| <b>V</b>    | <b>HUYỆN ĐẮK GLEI</b>                                              |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                       | 4.000   |
| 2           | Tại các xã                                                         | 3.000   |
| <b>VI</b>   | <b>HUYỆN SA THẦY</b>                                               |         |
| 1           | Tại các xã, thị trấn                                               | 5.000   |
| 2           | Tại các xã                                                         | 4.500   |
| <b>VII</b>  | <b>HUYỆN KON RẪY</b>                                               |         |
| 1           | Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re             | 5.500   |
| 2           | Tại các xã còn lại                                                 | 5.000   |
| <b>VIII</b> | <b>HUYỆN KON PLÔNG</b>                                             |         |
| 1           | Tại xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê                             | 3.000   |
| 2           | Tại xã Ngọc Tem, Đăk Rìng, Đăk Nền, Măng Bút, Đăk Tăng             | 2.500   |
| <b>IX</b>   | <b>HUYỆN TU MƠ RÔNG</b>                                            |         |
| 1           | Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na             | 2.800   |
| 2           | Tại xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Rì, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây. | 2.500   |

**BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số **72** /2014/QĐ-UBND ngày **22** tháng **12** năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

| STT         | Tên đơn vị hành chính                                                  | Đơn giá |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>    | <b>THÀNH PHỐ KON TUM</b>                                               |         |
| 1           | Tại các phường                                                         | 31.500  |
| 2           | Tại các xã                                                             | 22.000  |
| <b>II</b>   | <b>HUYỆN ĐẮK HÀ</b>                                                    |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                           | 16.000  |
| 2           | Tại các xã                                                             | 14.000  |
| <b>III</b>  | <b>HUYỆN ĐẮK TÔ</b>                                                    |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                           | 17.000  |
| 2           | Tại các xã                                                             | 15.000  |
| <b>IV</b>   | <b>HUYỆN NGỌC HỒI</b>                                                  |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                           | 16.000  |
| 2           | Tại các xã                                                             | 14.000  |
| <b>V</b>    | <b>HUYỆN ĐẮK GLEI</b>                                                  |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                           | 8.000   |
| 2           | Tại các xã                                                             | 5.000   |
| <b>VI</b>   | <b>HUYỆN SA THAY</b>                                                   |         |
| 1           | Tại thị trấn                                                           | 10.000  |
| 2           | Tại các xã                                                             | 8.000   |
| <b>VII</b>  | <b>HUYỆN KON RẪY</b>                                                   |         |
| 1           | Tại thị trấn Đăk RVe, xã Tân Lập, Đăk Ruông, Đăk Tờ Re                 | 15.000  |
| 2           | Tại các xã còn lại                                                     | 13.000  |
| <b>VIII</b> | <b>HUYỆN KON PLÔNG</b>                                                 |         |
| 1           | Tại xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê                                 | 12.000  |
|             | Diện tích đất mặt nước quy hoạch nuôi trồng thủy sản cá Hồi cá Tầm     | 54.000  |
| 2           | Tại xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng                 | 10.000  |
|             | Diện tích đất mặt nước quy hoạch nuôi trồng thủy sản cá Hồi cá Tầm     | 45.000  |
| <b>IX</b>   | <b>HUYỆN TU MƠ RÔNG</b>                                                |         |
| 1           | Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na                 | 4.500   |
| 2           | Tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây. | 4.000   |



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ; GIÁ ĐẤT THƯƠNG  
MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH  
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số **72**/2014/QĐ-UBND ngày **12** tháng **12** năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

**I. THÀNH PHỐ KON TUM:**

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                             |                                   | Đơn giá |       |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|-------|-----|
|     |                                                                   |                                   | VT1     | VT2   | VT3 |
| 1   | Chu Văn An                                                        | Toàn bộ                           | 950     | 618   | 426 |
| 2   | Lê Văn An                                                         | Toàn bộ                           | 500     | 325   | 224 |
| 3   | Đào Duy Anh<br>(khu chung cư<br>Phú Gia cũ)                       | Đường nội bộ                      | 600     | 390   | 269 |
| 4   | Phan Anh (khu<br>chung cư Phú<br>Gia cũ)                          | Đường nội bộ                      | 600     | 390   | 269 |
| 5   | Nguyễn Bặc                                                        | Phạm Văn Đồng - Ngô Đức<br>Kế     | 700     | 455   | 314 |
|     |                                                                   | Ngô Đức Kế - Nguyễn Lương<br>Bằng | 400     | 260   | 179 |
|     |                                                                   | Phạm Văn Đồng - Suối Ha<br>Nor    | 400     | 260   | 179 |
|     |                                                                   | Hẻm 45                            | 320     | 208   | 150 |
| 6   | Hồng Bàng                                                         | Toàn bộ                           | 480     | 312   | 215 |
| 7   | Nguyễn Lương<br>Bằng                                              | Toàn bộ                           | 500     | 325   | 224 |
| 8   | Nguyễn Bình                                                       | Toàn bộ                           | 400     | 260   | 179 |
| 9   | Nguyễn Thái<br>Bình                                               | Toàn bộ                           | 400     | 260   | 179 |
|     |                                                                   | Hẻm 62                            | 320     | 208   | 150 |
| 10  | Phan Kế Bình                                                      | Toàn bộ                           | 1.200   | 780   | 538 |
| 11  | Thu Bồn (khu<br>QH nhà máy bia<br>cũ)                             | Đường QH số 4                     | 1.700   | 1.105 | 762 |
| 12  | Tạ Quang Bửu                                                      | Toàn bộ                           | 1.500   | 975   | 673 |
| 13  | Lương Văn Can<br>(khu QH nhà<br>máy bia cũ)                       | Đường QH số 1                     | 1.700   | 1.105 | 762 |
| 14  | Cù Huy Cận                                                        | Toàn bộ                           | 320     | 208   | 150 |
| 15  | Nam Cao                                                           | Toàn bộ                           | 400     | 260   | 179 |
| 16  | Văn Cao (Đường<br>QH thuộc thôn<br>Kon Sơ Lam 1,2<br>cũ P. Trường | Đường đất                         | 400     | 260   | 179 |

|    |                                                           |                                                     |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    | <b>Chinh)</b>                                             |                                                     |       |       |       |
| 17 | <b>Trần Quý Cáp</b>                                       | Toàn bộ                                             | 400   | 260   | 179   |
| 18 | <b>Nguyễn Hữu Cầu</b>                                     | Thi Sách - Phan Chu Trinh                           | 1.100 | 715   | 493   |
|    |                                                           | Bà Triệu - Trần Nhân Tông                           | 3.100 | 2.015 | 1.390 |
| 19 | <b>Lê Chân</b>                                            | Toàn bộ                                             | 1.200 | 780   | 538   |
| 20 | <b>Trần Khát Chân</b>                                     | Toàn bộ                                             | 1.300 | 845   | 583   |
| 21 | <b>Nguyễn Cảnh Chân (khu QH nhà máy bia cũ)</b>           | Đường QH số 5                                       | 1.700 | 1.105 | 762   |
| 22 | <b>Phan Bội Châu</b>                                      | Toàn bộ                                             | 1.400 | 910   | 628   |
|    |                                                           | Hẻm 33                                              | 800   | 520   | 359   |
| 23 | <b>Mạc Đình Chi</b>                                       | Toàn bộ                                             | 2.100 | 1.365 | 942   |
| 24 | <b>Nguyễn Chích</b>                                       | Toàn bộ                                             | 400   | 260   | 179   |
| 25 | <b>Nguyễn Đình Chiểu</b>                                  | Hoàng Văn Thụ - Trần Phú                            | 7.000 | 4.550 | 3.140 |
|    |                                                           | Trần Phú - Hẻm đường đất sát bên số nhà 50 (số mới) | 4.500 | 2.925 | 2.018 |
|    |                                                           | Hẻm đường đất sát bên số nhà 50 (số mới) - Hết      | 3.500 | 2.275 | 1.570 |
|    |                                                           | Hẻm 50                                              | 950   | 618   | 426   |
|    |                                                           | Hẻm 80                                              | 500   | 325   | 224   |
| 26 | <b>Phó Đức Chính</b>                                      | Toàn bộ                                             | 400   | 260   | 179   |
| 27 | <b>Trường Chinh</b>                                       | Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong                     | 3.000 | 1.950 | 1.346 |
|    |                                                           | Lê Hồng Phong - Trần Phú                            | 2.800 | 1.820 | 1.256 |
|    |                                                           | Trần Phú - Trần Văn Hai                             | 2.500 | 1.625 | 1.121 |
|    |                                                           | Trần Văn Hai - Hết                                  | 1.000 | 650   | 449   |
|    |                                                           | Hẻm 205                                             | 2.000 | 1.300 | 897   |
|    |                                                           | Hẻm 23                                              | 450   | 293   | 202   |
|    |                                                           | Hẻm 165                                             | 850   | 553   | 381   |
|    |                                                           | Hẻm 16                                              | 450   | 293   | 202   |
| 28 | <b>Lê Đình Chinh</b>                                      | Toàn bộ                                             | 1.800 | 1.170 | 807   |
|    |                                                           | Hẻm 84                                              | 500   | 325   | 224   |
|    |                                                           | Hẻm 33                                              | 500   | 325   | 224   |
| 29 | <b>Y Chơ</b>                                              | Toàn bộ                                             | 400   | 260   | 179   |
| 30 | <b>Ấu Cơ</b>                                              | Hoàng Thị Loan - Huỳnh Đăng Thơ                     | 1.000 | 650   | 449   |
|    |                                                           | Huỳnh Đăng Thơ - Lạc Long Quân                      | 500   | 325   | 224   |
|    |                                                           | Hẻm 81                                              | 600   | 390   | 269   |
| 31 | <b>Đặng Trần Côn</b>                                      | Toàn bộ                                             | 1.000 | 650   | 449   |
| 32 | <b>Phan Huy Chú</b>                                       | Trường Chinh - Lê Đình Chinh                        | 1.100 | 715   | 493   |
|    |                                                           | Trần Nhân Tông - Đống Đa                            | 1.200 | 780   | 538   |
| 33 | <b>Lương Đình Của (Đường QH sau xưởng gỗ Đức Nhân cũ)</b> | Đường số 8                                          | 700   | 455   | 314   |

|    |                                          |                                                  |       |       |       |
|----|------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|-------|-------|
| 34 | Nguyễn Văn Cừ                            | Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc               | 1.000 | 650   | 449   |
|    |                                          | Nguyễn Sinh Sắc - Hai Bà Trưng                   | 800   | 520   | 359   |
|    |                                          | Hẻm 146                                          | 600   | 390   | 269   |
| 35 | Giáp Văn Cương<br>(Đường vào bãi rác cũ) | Từ Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su) | 460   | 299   | 206   |
|    |                                          | Đoạn còn lại                                     | 400   | 260   | 179   |
| 36 | Tô Vĩnh Diện                             | Toàn bộ                                          | 1.000 | 650   | 449   |
| 37 | Hoàng Diệu                               | Ngô Quyền - Nguyễn Huệ                           | 1.500 | 975   | 673   |
|    |                                          | Nguyễn Huệ - Hết                                 | 1.000 | 650   | 449   |
|    |                                          | Hẻm 21                                           | 800   | 520   | 359   |
|    |                                          | Hẻm 28                                           | 800   | 520   | 359   |
| 38 | Trần Quang Diệu                          | Toàn bộ                                          | 500   | 325   | 224   |
| 39 | Xuân Diệu (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ) | Đường sau Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam (cũ) | 900   | 585   | 404   |
| 40 | Nguyễn Du                                | Toàn bộ                                          | 1.200 | 780   | 538   |
| 41 | Trần Khánh Dư                            | Phan Đình Phùng - Sư Vạn Hạnh                    | 3.000 | 1.950 | 1.346 |
|    |                                          | Sư Vạn Hạnh - Tô Hiến Thành                      | 2.500 | 1.625 | 1.121 |
|    |                                          | Tô Hiến Thành - Trần Khát Chân                   | 3.500 | 2.275 | 1.570 |
|    |                                          | Trần Khát Chân - Ure                             | 2.800 | 1.820 | 1.256 |
| 42 | A Dừa                                    | Trần Phú - URe                                   | 1.200 | 780   | 538   |
|    |                                          | URe - Hàm Nghi                                   | 1.000 | 650   | 449   |
| 43 | Trần Nhật Duật                           | Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật               | 1.000 | 650   | 449   |
|    |                                          | Nguyễn Thiện Thuật - Hết                         | 700   | 455   | 314   |
|    |                                          | Hẻm 109                                          | 450   | 293   | 202   |
|    |                                          | Hẻm 53                                           | 450   | 293   | 202   |
|    |                                          | Hẻm 53/22                                        | 400   | 260   | 179   |
|    |                                          | Hẻm 102                                          | 400   | 260   | 179   |
| 44 | Đặng Dung                                | Toàn bộ                                          | 2.500 | 1.625 | 1.121 |
| 45 | Ngô Tiên Dũng                            | Toàn bộ                                          | 1.500 | 975   | 673   |
|    |                                          | Hẻm 10                                           | 700   | 455   | 314   |
| 46 | Võ Văn Dũng                              | Toàn bộ                                          | 1.700 | 1.105 | 762   |
| 47 | Trần Dũng                                | Toàn bộ                                          | 320   | 208   | 150   |
| 48 | Đổng Đa                                  | Đoàn Thị Điểm - Lê Hồng Phong                    | 700   | 455   | 314   |
|    |                                          | Lê Hồng Phong - Nhà Công vụ Sư Đoàn 10           | 2.500 | 1.625 | 1.121 |
|    |                                          | Hẻm 247                                          | 800   | 520   | 359   |
| 49 | Tản Đà                                   | Toàn bộ                                          | 950   | 618   | 426   |
| 50 | Bế Văn Đàn                               | Toàn bộ                                          | 700   | 455   | 314   |
| 51 | Tôn Đản                                  | Toàn bộ                                          | 600   | 390   | 269   |
| 52 | Bạch Đằng                                | Toàn bộ                                          | 7.000 | 4.550 | 3.140 |

|           |                      |                                                                                               |        |       |       |
|-----------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
| <b>53</b> | <b>Trần Hưng Đạo</b> | Phan Đình Phùng - Trần Phú                                                                    | 15.000 | 9.750 | 6.728 |
|           |                      | Trần Phú - Tăng Bạt Hổ                                                                        | 13.000 | 8.450 | 5.831 |
|           |                      | Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng                                                                     | 9.000  | 5.850 | 4.037 |
|           |                      | Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ                                                                      | 7.000  | 4.550 | 3.140 |
|           |                      | Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học                                                             | 5.000  | 3.250 | 2.243 |
|           |                      | Nguyễn Thái Học - Hết                                                                         | 3.000  | 1.950 | 1.346 |
|           |                      | Hẻm 104                                                                                       | 1.300  | 845   | 583   |
|           |                      | Hẻm 192                                                                                       | 1.700  | 1.105 | 762   |
|           |                      | Hẻm 160                                                                                       | 1.500  | 975   | 673   |
|           |                      | Hẻm 208                                                                                       | 1.700  | 1.105 | 762   |
|           |                      | Hẻm 219                                                                                       | 800    | 520   | 359   |
|           |                      | Hẻm 249                                                                                       | 1.500  | 975   | 673   |
|           |                      | Hẻm 249/9                                                                                     | 1.200  | 780   | 538   |
|           |                      | Hẻm 249/2                                                                                     | 1.100  | 715   | 493   |
|           |                      | Hẻm 428                                                                                       | 1.000  | 650   | 449   |
|           |                      | Hẻm 338                                                                                       | 1.000  | 650   | 449   |
|           |                      | Hẻm 279                                                                                       | 1.000  | 650   | 449   |
|           |                      | Hẻm 461                                                                                       | 1.500  | 975   | 673   |
|           |                      | Hẻm 461/6                                                                                     | 1.200  | 780   | 538   |
| <b>54</b> | <b>Bùi Đạt</b>       | Đào Duy Từ - Lê Viết Lượng                                                                    | 900    | 585   | 404   |
|           |                      | Lê Viết Lượng - Bắc Kạn                                                                       | 600    | 390   | 269   |
| <b>55</b> | <b>Lý Nam Đế</b>     | Toàn bộ                                                                                       | 1.000  | 650   | 449   |
| <b>56</b> | <b>Mai Hắc Đế</b>    | Hẻm 130 Sư Vạn Hạnh - Đình Công Tráng                                                         | 600    | 390   | 269   |
|           |                      | Đình Công Tráng - Hết                                                                         | 1.000  | 650   | 449   |
|           |                      | Hẻm 99                                                                                        | 500    | 325   | 224   |
| <b>57</b> | <b>Ngô Đức Đệ</b>    | Từ ngã ba phường Lê Lợi và phường Trần Hưng Đạo - Hết Cửa hàng vật liệu xây dựng Thiên Phương | 1.200  | 780   | 538   |
|           |                      | Cửa hàng vật liệu xây dựng Thiên Phương - Doanh nghiệp Tư nhân Hậu Giang                      | 620    | 403   | 278   |
|           |                      | Doanh nghiệp Tư nhân Hậu Giang - Hết ranh giới nội thành                                      | 500    | 325   | 224   |
| <b>58</b> | <b>Đoàn Thị Điểm</b> | Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo                                                                     | 8.000  | 5.200 | 3.588 |
|           |                      | Trần Hưng Đạo - Lê Lợi                                                                        | 6.500  | 4.225 | 2.915 |
|           |                      | Lê Lợi - Bà Triệu                                                                             | 5.500  | 3.575 | 2.467 |
|           |                      | Bà Triệu - Hết                                                                                | 4.000  | 2.600 | 1.794 |
|           |                      | Hẻm 29                                                                                        | 600    | 390   | 269   |
|           |                      | Hẻm 37                                                                                        | 600    | 390   | 269   |
|           |                      | Hẻm 39                                                                                        | 600    | 390   | 269   |
|           |                      | Hẻm 01                                                                                        | 650    | 423   | 292   |
|           |                      | Hẻm 34                                                                                        | 550    | 358   | 247   |
|           |                      | Hẻm 154                                                                                       | 500    | 325   | 224   |
|           |                      | Hẻm 184                                                                                       | 500    | 325   | 224   |

|    |                |                                                                                |       |       |       |
|----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                | Hẻm 208                                                                        | 500   | 325   | 224   |
| 59 | Trương Định    | Toàn bộ                                                                        | 1.100 | 715   | 493   |
|    |                | Hẻm 44                                                                         | 500   | 325   | 224   |
|    |                | Hẻm 46                                                                         | 500   | 325   | 224   |
| 60 | Ba Đình        | Toàn bộ                                                                        | 3.100 | 2.015 | 1.390 |
| 61 | Lê Quý Đôn     | Lê Hồng Phong - Hết tường rào phía Tây Sở LD-TB - XH                           | 1.000 | 650   | 449   |
|    |                | Lê Hồng Phong - Trần Phú                                                       | 2.500 | 1.625 | 1.121 |
|    |                | Trần Phú - Hết                                                                 | 1.500 | 975   | 673   |
|    |                | Hẻm 101                                                                        | 800   | 520   | 359   |
|    |                | Hẻm 35                                                                         | 700   | 455   | 314   |
|    |                | Hẻm 180                                                                        | 700   | 455   | 314   |
| 62 | Đặng Tiến Đông | Phạm Văn Đồng - Hết trụ sở UBND P. Lê Lợi                                      | 1.200 | 780   | 538   |
|    |                | Trụ sở UBND P. Lê Lợi - Hết ranh giới Phường Lê Lợi.                           | 800   | 520   | 359   |
|    |                | Hẻm 52                                                                         | 400   | 260   | 179   |
|    |                | Hẻm 53                                                                         | 400   | 260   | 179   |
| 63 | Phù Đồng       | Hùng Vương - Trần Nhân Tông                                                    | 800   | 520   | 359   |
|    |                | Trần Nhân Tông - Nguyễn Sinh Sắc                                               | 700   | 455   | 314   |
|    |                | Hẻm 32                                                                         | 500   | 325   | 224   |
|    |                | Hẻm 05                                                                         | 500   | 325   | 224   |
|    |                | Hẻm 20                                                                         | 500   | 325   | 224   |
| 64 | Phạm Văn Đồng  | Cầu Đăk Bla - Ngã ba Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh                           | 3.300 | 2.145 | 1.480 |
|    |                | Ngã ba Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh - Hết cổng Trạm điện 500KV              | 2.500 | 1.625 | 1.121 |
|    |                | Cổng Trạm 500KV- Hết Trường Nguyễn Viết Xuân                                   | 2.200 | 1.430 | 987   |
|    |                | Trường Nguyễn Viết Xuân - Đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự                       | 1.800 | 1.170 | 807   |
|    |                | Đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự - Ranh giới xã Hòa Bình và phường Trần Hưng Đạo | 1.600 | 1.040 | 718   |
|    |                | Hẻm 485                                                                        | 450   | 293   | 202   |
|    |                | Hẻm 563                                                                        | 500   | 325   | 224   |
|    |                | Hẻm 587                                                                        | 500   | 325   | 224   |
|    |                | Hẻm 526                                                                        | 500   | 325   | 224   |
|    |                | Hẻm 673                                                                        | 500   | 325   | 224   |
|    |                | Hẻm 698                                                                        | 550   | 358   | 247   |
|    |                | Hẻm 925                                                                        | 550   | 358   | 247   |
|    |                | Hẻm 947                                                                        | 550   | 358   | 247   |
|    |                | Hẻm 999                                                                        | 500   | 325   | 224   |
|    |                | Hẻm 338                                                                        | 450   | 293   | 202   |

|    |                                                           |                                                       |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                           | Hẻm 134                                               | 600   | 390   | 269   |
|    |                                                           | Hẻm 112                                               | 700   | 455   | 314   |
|    |                                                           | Hẻm 113                                               | 650   | 423   | 292   |
|    |                                                           | Hẻm 230                                               | 600   | 390   | 269   |
|    |                                                           | Hẻm 435                                               | 550   | 358   | 247   |
|    |                                                           | Hẻm 257                                               | 500   | 325   | 224   |
| 65 | <b>Kim Đồng (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)</b>            | Đường đất số 4 rộng 12m (cũ)                          | 850   | 553   | 381   |
| 66 | <b>Lê Thị Hồng Gấm</b>                                    | Đặng Tiến Đông - Đồng Nai                             | 500   | 325   | 224   |
|    |                                                           | Đồng Nai - Hết                                        | 600   | 390   | 269   |
| 67 | <b>Võ Nguyên Giáp (U Re cũ)</b>                           | Duy Tân - Ranh giới phường Trường Chinh và xã Đăk Cẩm | 2.000 | 1.300 | 897   |
| 68 | <b>A Gió</b>                                              | Toàn bộ                                               | 400   | 260   | 179   |
|    |                                                           | Hẻm 12                                                | 320   | 208   | 150   |
| 69 | <b>Phan Đình Giót (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)</b>      | Đường đất số 1 rộng 22m (cũ)                          | 900   | 585   | 404   |
| 69 | <b>Trần Nguyên Hân</b>                                    | Toàn bộ                                               | 1.200 | 780   | 538   |
| 70 | <b>Lê Ngọc Hân</b>                                        | Toàn bộ                                               | 1.000 | 650   | 449   |
| 71 | <b>Sư Vạn Hạnh</b>                                        | Trần Phú - URe                                        | 1.200 | 780   | 538   |
|    |                                                           | URe - Nguyễn Thiện Thuật                              | 1.000 | 650   | 449   |
|    |                                                           | Nguyễn Thiện Thuật - Hết                              | 750   | 488   | 336   |
|    |                                                           | Hẻm 325                                               | 500   | 325   | 224   |
|    |                                                           | Hẻm 312                                               | 400   | 260   | 179   |
|    |                                                           | Hẻm 138                                               | 500   | 325   | 224   |
|    |                                                           | Hẻm 88                                                | 500   | 325   | 224   |
|    |                                                           | Hẻm 354                                               | 550   | 358   | 247   |
|    |                                                           | Hẻm 354/18                                            | 500   | 325   | 224   |
| 72 | <b>Trần Văn Hai</b>                                       | Đào Duy Từ - Trường Chinh                             | 2.300 | 1.495 | 1.032 |
|    |                                                           | Trường Chinh - Đập nước                               | 1.800 | 1.170 | 807   |
|    |                                                           | Đập nước - Hết                                        | 1.300 | 845   | 583   |
|    |                                                           | Hẻm 317                                               | 750   | 488   | 336   |
|    |                                                           | Hẻm 63                                                | 400   | 260   | 179   |
|    |                                                           | Hẻm 67                                                | 400   | 260   | 179   |
|    |                                                           | Hẻm 269                                               | 450   | 293   | 202   |
|    |                                                           | Hẻm 275                                               | 400   | 260   | 179   |
|    |                                                           | Hẻm 96                                                | 400   | 260   | 179   |
|    |                                                           | Hẻm 118                                               | 400   | 260   | 179   |
| 73 | <b>Song Hào (Đường QH sau xưởng gỗ Đức Nhân cũ)</b>       | Đường QH số 9                                         | 700   | 455   | 314   |
| 74 | <b>Thoại Ngọc Hầu (Đường QH sau xưởng gỗ Đức Nhân cũ)</b> | Đường QH số 3                                         | 840   | 546   | 377   |

|    |                                                                       |                                             |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------|-------|-------|
| 75 | Lê Văn Hiến                                                           | Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong             | 1.200 | 780   | 538   |
|    |                                                                       | Trần Phú - Sư Đoàn 10                       | 1.200 | 780   | 538   |
|    |                                                                       | Hẻm 03                                      | 700   | 455   | 314   |
| 76 | Hồ Trọng Hiếu (Đường QH thuộc thôn Kon Sơ Lam 1,2 cũ P. Trường Chinh) | Đường QH số 2 (bê tông)                     | 400   | 260   | 179   |
| 77 | Lê Thời Hiến                                                          | Phạm Văn Đồng - Hết Trường Mầm non          | 500   | 325   | 224   |
|    |                                                                       | Trường Mầm non - Hết                        | 400   | 260   | 179   |
| 78 | Nguyễn Thượng Hiến                                                    | Toàn bộ                                     | 700   | 455   | 314   |
|    |                                                                       | Hẻm 38                                      | 400   | 260   | 179   |
| 79 | Tô Hiệu                                                               | Toàn bộ                                     | 320   | 208   | 150   |
| 80 | Tăng Bạt Hổ                                                           | Toàn bộ                                     | 2.000 | 1.300 | 897   |
|    |                                                                       | Hẻm 10                                      | 1.000 | 650   | 449   |
|    |                                                                       | Hẻm 22                                      | 1.000 | 650   | 449   |
| 81 | Lê Hoàn                                                               | Bắc Kạn - Lê Viết Lượng                     | 500   | 325   | 224   |
|    |                                                                       | Cao Bá Quát - Đường liên thôn               | 450   | 293   | 202   |
| 82 | Trần Hoàn (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)                              | Đường số 5 đất cấp phối rộng 12m (cũ)       | 850   | 553   | 381   |
| 83 | Đình Tiên Hoàng                                                       | Toàn bộ                                     | 500   | 325   | 224   |
| 84 | Nguyễn Văn Hoàng                                                      | Toàn bộ                                     | 1.000 | 650   | 449   |
| 85 | Nguyễn Thái Học                                                       | Toàn bộ                                     | 2.500 | 1.625 | 1.121 |
|    |                                                                       | Hẻm 15                                      | 1.000 | 650   | 449   |
|    |                                                                       | Hẻm 31                                      | 1.000 | 650   | 449   |
| 86 | Diên Hồng                                                             | Toàn bộ                                     | 500   | 325   | 224   |
| 87 | Đỗ Xuân Hợp (khu Quy hoạch sân bay cũ: Đường QH số 2)                 | Đống Đa - Trần Nhân Tông                    | 2.480 | 1.612 | 1.112 |
| 88 | Lê Văn Huân                                                           | Toàn bộ                                     | 500   | 325   | 224   |
| 89 | Dương Văn Huân                                                        | Toàn bộ                                     | 500   | 325   | 224   |
| 90 | Nguyễn Huệ                                                            | Phan Đình Phùng - Hết Bảo tàng tỉnh Kon Tum | 2.000 | 1.300 | 897   |
|    |                                                                       | Phan Đình Phùng – Nguyễn Trãi               | 7.000 | 4.550 | 3.140 |
|    |                                                                       | Nguyễn Trãi - Nguyễn Văn Trỗi               | 6.000 | 3.900 | 2.691 |
|    |                                                                       | Nguyễn Văn Trỗi - Đào Duy Từ                | 4.000 | 2.600 | 1.794 |
|    |                                                                       | Đào Duy Từ - Trường Mầm non Thủy Tiên       | 2.000 | 1.300 | 897   |
|    |                                                                       | Trường Mầm non Thủy Tiên                    | 1.000 | 650   | 449   |

|     |                                                 |                                                   |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                 | - Hết                                             |       |       |       |
|     |                                                 | Hẻm 537                                           | 700   | 455   | 314   |
|     |                                                 | Hẻm 538                                           | 700   | 455   | 314   |
|     |                                                 | Hẻm 05                                            | 700   | 455   | 314   |
|     |                                                 | Hẻm 555                                           | 700   | 455   | 314   |
|     |                                                 | Hẻm 555/10                                        | 650   | 423   | 292   |
|     |                                                 | Hẻm 653                                           | 800   | 520   | 359   |
|     |                                                 | Hẻm 603                                           | 800   | 520   | 359   |
|     |                                                 | Hẻm 642                                           | 800   | 520   | 359   |
| 91  | Phùng Hưng                                      | Trường Chinh - Hết đường nhựa                     | 1.200 | 780   | 538   |
|     |                                                 | Đoạn còn lại                                      | 650   | 423   | 292   |
|     |                                                 | Hẻm 05                                            | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                 | Hẻm 60                                            | 500   | 325   | 224   |
| 92  | Trần Duy Hưng (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)    | Đường sau Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam (cũ)  | 900   | 585   | 404   |
| 93  | Hồ Xuân Hương                                   | Phan Đình Phùng - Đặng Trần Côn                   | 1.200 | 780   | 538   |
|     |                                                 | Đặng Trần Côn - Sư Vạn Hạnh                       | 800   | 520   | 359   |
| 94  | Tổ Hữu                                          | Toàn bộ                                           | 5.000 | 3.250 | 2.243 |
|     |                                                 | Hẻm 25                                            | 1.500 | 975   | 673   |
| 95  | Lê Văn Hưu                                      | Toàn bộ                                           | 1.000 | 650   | 449   |
| 96  | Nguyễn Văn Huyền (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ) | Đường số 2 đất cấp phối rộng 16m (cũ)             | 900   | 585   | 404   |
| 97  | Bắc Kạn                                         | Đào Duy Từ - Lê Hoàn                              | 1.500 | 975   | 673   |
|     |                                                 | Lê Hoàn - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh           | 1.200 | 780   | 538   |
|     |                                                 | Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh - Cầu treo Kon Klor | 900   | 585   | 404   |
|     |                                                 | Hẻm 96                                            | 700   | 455   | 314   |
| 98  | Ngô Đức Kế                                      | Đặng Tiến Đông - Đồng Nai                         | 1.000 | 650   | 449   |
|     |                                                 | Đồng Nai - Nguyễn Tri Phương                      | 700   | 455   | 314   |
| 99  | Nguyễn Thị Minh Khai                            | Phan Đình Phùng - Cổng sau tỉnh đội               | 1.500 | 975   | 673   |
|     |                                                 | Cổng sau tỉnh đội - Hoàng Thị Loan                | 1.200 | 780   | 538   |
| 100 | Trần Quang Khải                                 | Nguyễn Đình Chiểu - Lê Lợi                        | 4.500 | 2.925 | 2.018 |
|     |                                                 | Lê Lợi - Phan Chu Trinh                           | 3.000 | 1.950 | 1.346 |
|     |                                                 | Hẻm 18                                            | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                 | Hẻm 37                                            | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                 | Hẻm 44                                            | 450   | 293   | 202   |
|     |                                                 | Hẻm 54                                            | 500   | 325   | 224   |
| 101 | Huỳnh Thúc                                      | Phan Đình Phùng - Huỳnh                           | 1.200 | 780   | 538   |



|            |                                               |                             |       |       |       |
|------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|-------|-------|-------|
|            | <b>Kháng</b>                                  | Đặng Thơ                    |       |       |       |
|            |                                               | Huỳnh Đăng Thơ - Hết        | 650   | 423   | 292   |
|            |                                               | Hẻm 01 Huỳnh Thúc Kháng     | 350   | 228   | 157   |
|            |                                               | Hẻm 100 Huỳnh Thúc Kháng    | 400   | 260   | 179   |
|            |                                               | Hẻm 105 Huỳnh Thúc Kháng    | 400   | 260   | 179   |
|            |                                               | Hẻm 32 Huỳnh Thúc Kháng     | 470   | 306   | 211   |
|            |                                               | Hẻm 01                      | 450   | 293   | 202   |
|            |                                               | Hẻm 01/9                    | 400   | 260   | 179   |
|            |                                               | Hẻm 01/28                   | 400   | 260   | 179   |
|            |                                               | Hẻm 01/24                   | 400   | 260   | 179   |
|            |                                               | Hẻm 24                      | 500   | 325   | 224   |
|            |                                               | Hẻm 24/28                   | 450   | 293   | 202   |
|            |                                               | Hẻm 24/22                   | 450   | 293   | 202   |
|            |                                               | Hẻm 10                      | 500   | 325   | 224   |
|            |                                               | Hẻm 56                      | 500   | 325   | 224   |
|            |                                               | Hẻm 137                     | 500   | 325   | 224   |
| <b>102</b> | <b>A Khanh</b>                                | Toàn bộ                     | 400   | 260   | 179   |
|            |                                               | Hẻm 01                      | 320   | 208   | 150   |
|            |                                               | Hẻm 19                      | 320   | 208   | 150   |
|            |                                               | Hẻm 76                      | 320   | 208   | 150   |
|            |                                               | Hẻm 78                      | 320   | 208   | 150   |
| <b>103</b> | <b>Nguyễn Bình Khiêm</b>                      | Ngô Quyền - Hoàng Hoa Thám  | 1.800 | 1.170 | 807   |
|            |                                               | Hoàng Hoa Thám - Hết        | 2.900 | 1.885 | 1.301 |
|            |                                               | Hẻm 11                      | 800   | 520   | 359   |
| <b>104</b> | <b>Ông Ích Khiêm (khu QH nhà máy bia cũ)</b>  | Đường QH số 3               | 1.700 | 1.105 | 762   |
| <b>105</b> | <b>Hẻm 06 Nguyễn Bình Khiêm</b>               | Toàn bộ                     | 1.000 | 650   | 449   |
| <b>106</b> | <b>Đoàn Khuê</b>                              | Toàn bộ                     | 500   | 325   | 224   |
| <b>107</b> | <b>Nguyễn Khuyên</b>                          | Lê Hữu Trác - Lê Hoàn       | 450   | 293   | 202   |
|            |                                               | Lê Hoàn - Hết               | 400   | 260   | 179   |
| <b>108</b> | <b>Trần Kiên</b>                              | Toàn bộ                     | 400   | 260   | 179   |
| <b>109</b> | <b>Lý Thường Kiệt</b>                         | Nguyễn Du - Bà Triệu        | 1.900 | 1.235 | 852   |
|            |                                               | Bà Triệu - Hết (Hùng Vương) | 3.500 | 2.275 | 1.570 |
|            |                                               | Hẻm 77                      | 500   | 325   | 224   |
|            |                                               | Hẻm 82                      | 500   | 325   | 224   |
|            |                                               | Hẻm 85                      | 600   | 390   | 269   |
|            |                                               | Hẻm 93                      | 500   | 325   | 224   |
| <b>110</b> | <b>Phạm Kiệt</b>                              | Toàn bộ                     | 400   | 260   | 179   |
| <b>111</b> | <b>Yết Kiêu</b>                               | Toàn bộ                     | 1.200 | 780   | 538   |
|            |                                               | Hẻm 26                      | 700   | 455   | 314   |
|            |                                               | Hẻm 27                      | 700   | 455   | 314   |
|            |                                               | Hẻm 19                      | 700   | 455   | 314   |
| <b>112</b> | <b>Trương Vĩnh Ký (Đường vào Trường Trung</b> | Từ Nguyễn Văn Linh - Hết    | 600   | 390   | 269   |

|     | cấp nghề)       |                                                         |       |       |       |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
| 113 | Lê Lai          | Toàn bộ                                                 | 2.000 | 1.300 | 897   |
|     |                 | Hèm 53                                                  | 800   | 520   | 359   |
|     |                 | Hèm 111                                                 | 750   | 488   | 336   |
| 114 | Cù Chính Lan    | Toàn bộ                                                 | 500   | 325   | 224   |
|     |                 | Hèm 19                                                  | 400   | 260   | 179   |
|     |                 | Hèm 25                                                  | 400   | 260   | 179   |
| 115 | Phạm Ngũ Lão    | Toàn bộ                                                 | 3.000 | 1.950 | 1.346 |
|     |                 | Hèm 18                                                  | 1.000 | 650   | 449   |
| 116 | Ngô Sỹ Liên     | Tân Đà - Trần Khánh Dư                                  | 900   | 585   | 404   |
|     |                 | Trần Khánh Dư - Hết                                     | 1.100 | 715   | 493   |
| 117 | Trần Huy Liệu   | Toàn bộ                                                 | 1.100 | 715   | 493   |
| 118 | Nguyễn Văn Linh | Phạm Văn Đồng - Cầu Hno                                 | 2.100 | 1.365 | 942   |
|     |                 | Cầu HNo - Hết đất Nhà thờ Phương Hòa                    | 1.200 | 780   | 538   |
|     |                 | Nhà thờ Phương Hòa - Đường Đặng Tất                     | 800   | 520   | 359   |
|     |                 | Ngã ba đường vào Trường Trung cấp nghề - Cầu Đắc Tía    | 700   | 455   | 314   |
|     |                 | Khu vực phía bên dưới cầu HNo (đi đường Trần Đại Nghĩa) | 500   | 325   | 224   |
|     |                 | Khu vực phía bên dưới cầu HNo (phường Lê Lợi)           | 500   | 325   | 224   |
|     |                 | Hèm 210                                                 | 350   | 228   | 157   |
|     |                 | Hèm 277                                                 | 350   | 228   | 157   |
|     |                 | Hèm 272                                                 | 350   | 228   | 157   |
|     |                 | Hèm 317                                                 | 350   | 228   | 157   |
|     |                 | Hèm 147                                                 | 350   | 228   | 157   |
| 119 | Hoàng Thị Loan  | Bà Triệu - Nguyễn Sinh Sắc                              | 1.500 | 975   | 673   |
|     |                 | Nguyễn Sinh Sắc - Huỳnh Thúc Kháng                      | 1.300 | 845   | 583   |
|     |                 | Huỳnh Thúc Kháng - Lạc Long Quân                        | 1.000 | 650   | 449   |
|     |                 | Hèm 320                                                 | 550   | 358   | 247   |
|     |                 | Hèm 264                                                 | 550   | 358   | 247   |
|     |                 | Hèm 321                                                 | 550   | 358   | 247   |
|     |                 | Hèm 345                                                 | 550   | 358   | 247   |
|     |                 | Hèm 205                                                 | 550   | 358   | 247   |
|     |                 | Hèm 205/8                                               | 500   | 325   | 224   |
|     |                 | Hèm 121                                                 | 600   | 390   | 269   |
|     |                 | Hèm 137                                                 | 600   | 390   | 269   |
|     |                 | Hèm 03                                                  | 550   | 358   | 247   |
|     |                 | Hèm 21                                                  | 600   | 390   | 269   |
|     |                 | Hèm 33                                                  | 600   | 390   | 269   |
|     |                 | Hèm 70                                                  | 550   | 358   | 247   |
|     |                 | Hèm 90                                                  | 550   | 358   | 247   |

|     |                                        |                                         |       |       |       |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------------------|-------|-------|-------|
| 120 | Lê Lợi                                 | Phan Đình Phùng - Trần Phú              | 4.500 | 2.925 | 2.018 |
|     |                                        | Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học       | 3.500 | 2.275 | 1.570 |
|     |                                        | Nguyễn Thái học - Hai Bà Trưng          | 2.000 | 1.300 | 897   |
|     |                                        | Hai Bà Trưng - Hết                      | 1.000 | 650   | 449   |
|     |                                        | Hẻm 58                                  | 600   | 390   | 269   |
|     |                                        | Hẻm 84                                  | 600   | 390   | 269   |
| 121 | Kơ Pa Kơ Long                          | Phan Chu Trinh - Trần Hưng Đạo          | 1.500 | 975   | 673   |
|     |                                        | Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ              | 1.600 | 1.040 | 718   |
|     |                                        | Nguyễn Huệ - Hết nhà số 172             | 900   | 585   | 404   |
|     |                                        | Nhà số 172 - Hết                        | 700   | 455   | 314   |
|     |                                        | Hẻm 86                                  | 400   | 260   | 179   |
|     |                                        | Hẻm 95                                  | 400   | 260   | 179   |
|     |                                        | Hẻm 96                                  | 400   | 260   | 179   |
|     |                                        | Hẻm 131                                 | 350   | 228   | 157   |
|     |                                        | Hẻm 135                                 | 350   | 228   | 157   |
| 122 | Nơ Trang Long                          | Toàn bộ                                 | 2.000 | 1.300 | 897   |
|     |                                        | Hẻm 104                                 | 600   | 390   | 269   |
|     |                                        | Hẻm 206                                 | 550   | 358   | 247   |
|     |                                        | Hẻm 95                                  | 600   | 390   | 269   |
| 123 | Lưu Trọng Lư (khu chung cư Phú Gia cũ) | Đường nội bộ                            | 600   | 390   | 269   |
| 124 | Nguyễn Lữ                              | Toàn bộ                                 | 400   | 260   | 179   |
| 125 | Nguyễn Huy Lung                        | Bùi Đát - Cao Bá Quát                   | 700   | 455   | 314   |
|     |                                        | Cao Bá Quát - Hết                       | 500   | 325   | 224   |
| 126 | Lê Viết Lượng                          | Toàn bộ                                 | 500   | 325   | 224   |
| 127 | Hồ Quý Ly                              | Toàn bộ                                 | 600   | 390   | 269   |
| 128 | Nhất Chi Mai                           | Toàn bộ                                 | 1.400 | 910   | 628   |
| 129 | Hồ Tùng Mậu                            | Toàn bộ                                 | 2.800 | 1.820 | 1.256 |
| 130 | Ngô Mây                                | Toàn bộ                                 | 950   | 618   | 426   |
| 131 | Ngô Miên                               | Toàn bộ                                 | 500   | 325   | 224   |
| 132 | Đồng Nai                               | Phạm Văn Đồng - Hết ranh giới P. Lê Lợi | 1.000 | 650   | 449   |
| 133 | Bùi Văn Nê                             | Toàn bộ                                 | 800   | 520   | 359   |
| 134 | Dương Đình Nghệ                        | Toàn bộ                                 | 400   | 260   | 179   |
| 135 | Hàm Nghi                               | Trương Chinh - Duy Tân                  | 1.200 | 780   | 538   |
|     |                                        | Duy Tân - Hết                           | 800   | 520   | 359   |
|     |                                        | Hẻm 155                                 | 400   | 260   | 179   |
|     |                                        | Hẻm 155/03                              | 350   | 228   | 157   |
|     |                                        | Hẻm 171                                 | 400   | 260   | 179   |
|     |                                        | Hẻm 203                                 | 400   | 260   | 179   |
|     |                                        | Hẻm 203/03                              | 350   | 228   | 157   |
|     |                                        | Hẻm 203/19                              | 350   | 228   | 157   |

|     |                                                                                      |                                                                      |        |       |       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|     |                                                                                      | Hẻm 78                                                               | 400    | 260   | 179   |
| 136 | Lê Thanh Nghị<br>(khu QH Tây Bắc<br>P. Duy Tân cũ)                                   | Đường số 3 đất cấp phối<br>rộng 24m (cũ)                             | 900    | 585   | 404   |
| 137 | Trần Đại Nghĩa                                                                       | Toàn bộ                                                              | 1.000  | 650   | 449   |
|     |                                                                                      | Hẻm 26                                                               | 350    | 228   | 157   |
|     |                                                                                      | Hẻm 32                                                               | 350    | 228   | 157   |
| 138 | Bùi Hữu Nghĩa                                                                        | Toàn bộ                                                              | 800    | 520   | 359   |
| 139 | Nguyễn Bá Ngọc                                                                       | Toàn bộ                                                              | 600    | 390   | 269   |
| 140 | Nguyễn Nhạc                                                                          | Nguyễn Hữu Thọ đến Ngã ba<br>xe tăng                                 | 800    | 520   | 359   |
|     |                                                                                      | Ngã ba xe tăng - Hết đường<br>(đến hết vùng bán ngập)                | 400    | 260   | 179   |
| 141 | Ngô Thị Nhậm                                                                         | Đình Công Tráng - Hàm Nghi                                           | 700    | 455   | 314   |
|     |                                                                                      | Phùng Hưng - Ure                                                     | 500    | 325   | 224   |
|     |                                                                                      | URé - Trần Phú                                                       | 700    | 455   | 314   |
|     |                                                                                      | Hẻm 01                                                               | 800    | 520   | 359   |
| 142 | Nguyễn Nhu                                                                           | Toàn bộ                                                              | 1.000  | 650   | 449   |
| 143 | Đỗ Nhuận (khu<br>Quy hoạch sân<br>bay cũ)                                            | Đường quy hoạch rộng 6 m                                             | 2.480  | 1.612 | 1.112 |
| 144 | Nguy Như Kon<br>Tum (Đường vào<br>Trường Cao đẳng<br>Kinh tế Kỹ thuật<br>Kon Tum cũ) | Phan Đình Phùng - Hết<br>Trường Cao đẳng kinh tế kỹ<br>thuật Kon Tum | 1.200  | 780   | 538   |
| 145 | Lê Niệm                                                                              | Toàn bộ                                                              | 500    | 325   | 224   |
| 146 | A Ninh                                                                               | Toàn bộ                                                              | 500    | 325   | 224   |
| 147 | Đình Núp                                                                             | Toàn bộ                                                              | 500    | 325   | 224   |
| 148 | Trần Văn Ôn                                                                          | Toàn bộ                                                              | 500    | 325   | 224   |
| 149 | Bùi Xuân Phái<br>(khu QH nhà<br>máy bia cũ)                                          | Đường QH số 2                                                        | 1.700  | 1.105 | 762   |
| 150 | Thái Phiên                                                                           | Toàn bộ                                                              | 500    | 325   | 224   |
| 151 | Lê Hồng Phong                                                                        | Bạch Đằng - Nguyễn Huệ                                               | 11.000 | 7.150 | 4.934 |
|     |                                                                                      | Nguyễn Huệ - Phan Chu<br>Trình                                       | 13.000 | 8.450 | 5.831 |
|     |                                                                                      | Phan Chu Trình - Bà Triệu                                            | 11.000 | 7.150 | 4.934 |
|     |                                                                                      | Bà Triệu - Hùng Vương                                                | 9.000  | 5.850 | 4.037 |
|     |                                                                                      | Hùng Vương - Hết                                                     | 8.000  | 5.200 | 3.588 |
|     |                                                                                      | Đường quy hoạch số 1, 2 khu<br>vực Sân Vận Động (cũ)                 | 13.000 | 8.450 | 5.831 |
|     |                                                                                      | Hẻm 133                                                              | 900    | 585   | 404   |
|     |                                                                                      | Hẻm 165                                                              | 850    | 553   | 381   |
|     |                                                                                      | Hẻm 299                                                              | 4.500  | 2.925 | 2.018 |
|     |                                                                                      | Hẻm 84                                                               | 800    | 520   | 359   |
|     |                                                                                      | Hẻm 264                                                              | 900    | 585   | 404   |
|     |                                                                                      | Hẻm 337                                                              | 800    | 520   | 359   |

|     |                                                      |                                                                                                                         |        |       |       |
|-----|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|     |                                                      | Hẻm 349                                                                                                                 | 900    | 585   | 404   |
| 152 | <b>Đặng Xuân Phong</b>                               | Đình Công Tráng - Hết                                                                                                   | 700    | 455   | 314   |
| 153 | <b>Trần Phú</b>                                      | Nguyễn Huệ - Bà Triệu                                                                                                   | 10.000 | 6.500 | 4.485 |
|     |                                                      | Bà Triệu - Trần Nhân Tông                                                                                               | 8.500  | 5.525 | 3.812 |
|     |                                                      | Trần Nhân Tông - Trường Chinh                                                                                           | 8.000  | 5.200 | 3.588 |
|     |                                                      | Trường Chinh - Ngô Thi Nhậm                                                                                             | 4.000  | 2.600 | 1.794 |
|     |                                                      | Ngô Thi Nhậm - Hết                                                                                                      | 3.000  | 1.950 | 1.346 |
|     |                                                      | Hẻm 339                                                                                                                 | 1.000  | 650   | 449   |
|     |                                                      | Hẻm 339/1                                                                                                               | 900    | 585   | 404   |
|     |                                                      | Hẻm 423                                                                                                                 | 800    | 520   | 359   |
|     |                                                      | Hẻm 439                                                                                                                 | 800    | 520   | 359   |
|     |                                                      | Hẻm 520                                                                                                                 | 1.000  | 650   | 449   |
|     |                                                      | Hẻm 604                                                                                                                 | 1.000  | 650   | 449   |
|     |                                                      | Hẻm 618                                                                                                                 | 1.000  | 650   | 449   |
| 154 | <b>Phan Đình Phùng</b>                               | Cầu Đăk BLA - Nguyễn Huệ                                                                                                | 7.500  | 4.875 | 3.364 |
|     |                                                      | Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo                                                                                              | 9.000  | 5.850 | 4.037 |
|     |                                                      | Trần Hưng Đạo - Trần Khánh Dư                                                                                           | 10.000 | 6.500 | 4.485 |
|     |                                                      | Trần Khánh Dư - Huỳnh Đăng Thơ                                                                                          | 8.500  | 5.525 | 3.812 |
|     |                                                      | Hẻm 198                                                                                                                 | 1.000  | 650   | 449   |
|     |                                                      | Hẻm 788                                                                                                                 | 1.000  | 650   | 449   |
|     |                                                      | Hẻm 920                                                                                                                 | 1.050  | 683   | 471   |
|     |                                                      | Hẻm 931                                                                                                                 | 1.050  | 683   | 471   |
|     |                                                      | Hẻm 990                                                                                                                 | 1.500  | 975   | 673   |
|     |                                                      | Hẻm 994                                                                                                                 | 1.050  | 683   | 471   |
|     |                                                      | Hẻm 1027                                                                                                                | 1.050  | 683   | 471   |
|     |                                                      | Hẻm 506                                                                                                                 | 1.100  | 715   | 493   |
|     |                                                      | Huỳnh Đăng Thơ - Suối Đăk Tờ Reh                                                                                        | 6.500  | 4.225 | 2.915 |
|     |                                                      | Suối Đăk Tờ Reh - Hết Bưu điện Trung Tín                                                                                | 3.000  | 1.950 | 1.346 |
|     |                                                      | Bưu điện Trung Tín - Giáp thôn Thanh Trung ( Suối Đăk Kral phường Ngô Mây)                                              | 2.500  | 1.625 | 1.121 |
| 155 | <b>Quốc lộ 14 (thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây)</b> | Phan Đình Phùng - Suối Đăk Láp                                                                                          | 1.800  | 1.170 | 807   |
|     |                                                      | Suối Đăk Láp - Hết đất nhà Ông Hà Kim Long                                                                              | 1.500  | 975   | 673   |
|     |                                                      | Đất nhà Ông Hà Kim Long - Đường đi vào Khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp (đường nhánh thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây) | 600    | 390   | 269   |

|     |                                                                         |                                                                                                                                                        |     |     |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                         | Đường đi vào Khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp (đường nhánh thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây) - Hết Ranh giới P. Ngô Mây( Giáp xã Đăk La huyện Đăk Hà) | 300 | 195 | 135 |
| 156 | QL 14: Đường nhánh Thanh Trung, phường Ngô Mây                          | QL 14 - Khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp                                                                                                              | 350 | 228 | 157 |
| 157 | QL 14: Đường nhánh (Đường vào thôn Plei Trum Đăk Choah, phường Ngô Mây) | QL 14 - Cầu tràn                                                                                                                                       | 400 | 260 | 179 |
|     |                                                                         | Cầu tràn - Ngã ba kênh N1                                                                                                                              | 170 | 160 | 150 |
|     |                                                                         | Đường trong các khu dân cư còn lại thôn Plei Trum Đăk Choah                                                                                            | 160 | 155 | 150 |
| 158 | Phan Đình Phùng :Đường đất tổ 4                                         | Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)                                                                                                          | 400 | 260 | 179 |
| 159 | Phan Đình Phùng: Đường vào hội trường tổ 3 (Hẻm 198 Phan Đình Phùng)    | Phan Đình Phùng - Hết Hội trường Tổ 3                                                                                                                  | 450 | 293 | 202 |
| 160 | Đường vào Trường PTTH Ngô Mây                                           | Phan Kế Bình - Hết Trường TH PT Ngô Mây                                                                                                                | 800 | 520 | 359 |
| 161 | Nguyễn Tri Phương                                                       | Phạm Văn Đồng - Phó Đức Chính                                                                                                                          | 800 | 520 | 359 |
|     |                                                                         | Phó Đức Chính - Lê Thị Hồng Gấm                                                                                                                        | 600 | 390 | 269 |
|     |                                                                         | Lê Thị Hồng Gấm - Nguyễn Lương Bằng                                                                                                                    | 500 | 325 | 224 |
|     |                                                                         | Hẻm 05                                                                                                                                                 | 350 | 228 | 157 |
|     |                                                                         |                                                                                                                                                        |     |     |     |
| 162 | Lạc Long Quân                                                           | Toàn bộ                                                                                                                                                | 550 | 358 | 247 |
|     |                                                                         | Hẻm 126                                                                                                                                                | 500 | 325 | 224 |
|     |                                                                         | Hẻm 252                                                                                                                                                | 550 | 358 | 247 |
|     |                                                                         | Hẻm 208                                                                                                                                                | 650 | 423 | 292 |
|     |                                                                         | Hẻm 306                                                                                                                                                | 650 | 423 | 292 |
|     |                                                                         | Hẻm 166                                                                                                                                                | 500 | 325 | 224 |
|     |                                                                         | Hẻm 208/18                                                                                                                                             | 600 | 390 | 269 |
|     |                                                                         | Hẻm 10                                                                                                                                                 | 600 | 390 | 269 |
|     |                                                                         | Hẻm 02                                                                                                                                                 | 600 | 390 | 269 |
|     |                                                                         | Hẻm 114                                                                                                                                                | 550 | 358 | 247 |
|     |                                                                         | Hẻm 104                                                                                                                                                | 550 | 358 | 247 |
|     |                                                                         |                                                                                                                                                        |     |     |     |
| 163 | Cao Bá Quát                                                             | Toàn bộ                                                                                                                                                | 400 | 260 | 179 |
|     |                                                                         | Hẻm 72                                                                                                                                                 | 320 | 208 | 144 |
|     |                                                                         | Hẻm 23                                                                                                                                                 | 320 | 208 | 144 |

|     |                                                     |                                                  |       |       |       |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|-------|-------|
| 164 | <b>Trương Đăng Quế</b>                              | Trương Chinh - Sư Vạn Hạnh                       | 1.300 | 845   | 583   |
|     |                                                     | Hẻm 34                                           | 550   | 358   | 247   |
|     |                                                     | Hẻm 44                                           | 550   | 358   | 247   |
| 165 | <b>Ngô Quyền</b>                                    | Phan Đình Phùng - Trần Phú                       | 7.500 | 4.875 | 3.364 |
|     |                                                     | Trần Phú - Kơ Pa Kơ Long                         | 6.000 | 3.900 | 2.691 |
|     |                                                     | Kơ Pa Kơ Long - Lý Tự Trọng                      | 4.500 | 2.925 | 2.018 |
|     |                                                     | Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ                         | 3.500 | 2.275 | 1.570 |
|     |                                                     | Hẻm 02                                           | 650   | 423   | 292   |
|     |                                                     | Hẻm 07                                           | 650   | 423   | 292   |
|     |                                                     | Hẻm 21                                           | 650   | 423   | 292   |
|     |                                                     | Hẻm 24                                           | 650   | 423   | 292   |
|     |                                                     | Hẻm 32                                           | 650   | 423   | 292   |
|     |                                                     | Hẻm 57                                           | 600   | 390   | 269   |
|     |                                                     | Hẻm 75                                           | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                     | Hẻm 92                                           | 550   | 358   | 247   |
|     |                                                     | Hẻm 116                                          | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                     | Hẻm 131                                          | 500   | 325   | 224   |
| 166 | <b>Phan Thị Ràng (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)</b> | Đường sau Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam (cũ) | 900   | 585   | 404   |
| 167 | <b>U Re</b>                                         | Lê Văn Hiến - Trường Chinh                       | 2.500 | 1.625 | 1.121 |
|     |                                                     | Trường Chinh - Duy Tân                           | 3.000 | 1.950 | 1.346 |
|     |                                                     | Hẻm 79                                           | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                     | Hẻm 97                                           | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                     | Hẻm 335                                          | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                     | Hẻm 335/2                                        | 450   | 293   | 202   |
|     |                                                     | Hẻm 391                                          | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                     | Hẻm 10                                           | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                     | Hẻm 46                                           | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                     | Hẻm 86                                           | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                     | Hẻm 240                                          | 800   | 520   | 359   |
|     |                                                     | Hẻm 240/22                                       | 700   | 455   | 314   |
| 168 | <b>Nguyễn Sinh Sắc</b>                              | Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan                 | 1.700 | 1.105 | 762   |
|     |                                                     | Hoàng Thị Loan - Hà Huy Tập                      | 1.500 | 975   | 673   |
|     |                                                     | Hà Huy Tập - Hết                                 | 1.200 | 780   | 538   |
|     |                                                     | Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong                  | 1.300 | 845   | 583   |
|     |                                                     | Hẻm 33                                           | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                     | Hẻm 24                                           | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                     | Hẻm 32                                           | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                     | Hẻm 151                                          | 400   | 260   | 179   |
| 169 | <b>Thị Sách</b>                                     | Trần Phú - Hết                                   | 2.900 | 1.885 | 1.301 |
|     |                                                     | Bà Triệu - Ngã ba Thị Sách                       | 1.000 | 650   | 449   |
| 170 | <b>Võ Thị Sáu</b>                                   | Toàn bộ                                          | 1.100 | 715   | 493   |

|     |                                                                     |                                                        |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
| 171 | <b>Trương Hán Siêu</b>                                              | Toàn bộ                                                | 1.100 | 715   | 493   |
| 172 | <b>Ngô Văn Sở</b>                                                   | Toàn bộ                                                | 500   | 325   | 224   |
| 173 | <b>Lê Văn Tám</b>                                                   | Toàn bộ                                                | 500   | 325   | 224   |
| 174 | <b>Duy Tân</b>                                                      | Phan Đình Phùng - Đặng Dung                            | 7.000 | 4.550 | 3.140 |
|     |                                                                     | Đặng Dung - Dã Tượng                                   | 6.000 | 3.900 | 2.691 |
|     |                                                                     | Dã Tượng - Hàm Nghi                                    | 5.000 | 3.250 | 2.243 |
|     |                                                                     | Hàm Nghi - Tạ Quang Bửu                                | 3.500 | 2.275 | 1.570 |
|     |                                                                     | Tạ Quang Bửu - Đường Quy hoạch số 2 khu nhà máy bia cũ | 2.500 | 1.625 | 1.121 |
|     |                                                                     | Đường Quy hoạch số 2 khu nhà máy bia cũ - Trần văn Hai | 1.800 | 1.170 | 807   |
|     |                                                                     | Trần Văn Hai - Cầu Chà Mòn                             | 1.300 | 845   | 583   |
|     |                                                                     | Hẻm 134                                                | 450   | 293   | 202   |
|     |                                                                     | Hẻm 162                                                | 600   | 390   | 269   |
|     |                                                                     | Hẻm 168                                                | 400   | 260   | 179   |
|     |                                                                     | Hẻm 260                                                | 400   | 260   | 179   |
|     |                                                                     | Hẻm 05                                                 | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                                     | Hẻm 225                                                | 600   | 390   | 269   |
|     |                                                                     | Hẻm 123                                                | 600   | 390   | 269   |
|     |                                                                     | Hẻm 44                                                 | 600   | 390   | 269   |
|     |                                                                     | Hẻm 218                                                | 400   | 260   | 179   |
|     |                                                                     | Hẻm 307                                                | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                                     | Hẻm 482                                                | 600   | 390   | 269   |
|     |                                                                     | Hẻm 591                                                | 600   | 390   | 269   |
| 175 | <b>Lê Trọng Tấn (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)</b>                  | Đường số 6 đất cấp phối rộng 17m (cũ)                  | 900   | 585   | 404   |
| 176 | <b>Chu Văn Tấn (khu Quy hoạch sân bay cũ: Đường quy hoạch số 3)</b> | Đường quy hoạch số 1 - Nguyễn Hữu Cầu                  | 2.480 | 1.612 | 1.112 |
|     |                                                                     | Đường quy hoạch số 2 - Nhà Công vụ Sư Đoàn 10.         | 2.480 | 1.612 | 1.112 |
| 177 | <b>Vũ Văn Tấn</b>                                                   | Toàn bộ                                                | 400   | 260   | 179   |
|     |                                                                     | Hẻm 08                                                 | 320   | 208   | 150   |
|     |                                                                     | Hẻm 57                                                 | 320   | 208   | 150   |
|     |                                                                     | Hẻm 67                                                 | 320   | 208   | 150   |
| 178 | <b>Hà Huy Tập</b>                                                   | Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc                     | 1.000 | 650   | 449   |
|     |                                                                     | Nguyễn Sinh Sắc - Hết                                  | 950   | 618   | 426   |
|     |                                                                     | Hẻm 125                                                | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                                     | Hẻm 54                                                 | 400   | 260   | 179   |
|     |                                                                     | Hẻm 106                                                | 600   | 390   | 269   |
|     |                                                                     | Hẻm 122                                                | 700   | 455   | 314   |



|     |                                                       |                                                |       |       |     |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------|-------|-----|
| 179 | <b>Đặng Tất</b>                                       | Trường Trung cấp nghề - Nguyễn Văn Linh        | 750   | 488   | 336 |
|     |                                                       | Nguyễn Văn Linh - Hết                          | 600   | 390   | 269 |
|     |                                                       | Hẻm 21                                         | 350   | 228   | 157 |
|     |                                                       | Hẻm 44                                         | 350   | 228   | 157 |
|     |                                                       | Hẻm 64                                         | 350   | 228   | 157 |
| 180 | <b>Phạm Ngọc Thạch</b>                                | Toàn bộ                                        | 900   | 585   | 404 |
| 181 | <b>Phạm Hồng Thái</b>                                 | Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai         | 2.000 | 1.300 | 897 |
|     |                                                       | Nguyễn Thị Minh Khai - Hết                     | 1.500 | 975   | 673 |
|     |                                                       | Hẻm 40                                         | 700   | 455   | 314 |
| 182 | <b>Hoàng Văn Thái</b>                                 | Toàn bộ                                        | 400   | 260   | 179 |
|     |                                                       | Hẻm 36                                         | 320   | 208   | 144 |
| 183 | <b>Hoàng Hoa Thám</b>                                 | Lê Hồng Phong - Bùi Thị Xuân                   | 2.000 | 1.300 | 897 |
|     |                                                       | Bùi Thị Xuân - Nguyễn Bình Khiêm               | 1.000 | 650   | 449 |
| 184 | <b>Đặng Thái Thân</b>                                 | Toàn bộ                                        | 500   | 325   | 224 |
|     |                                                       | Hẻm 02                                         | 400   | 260   | 179 |
|     |                                                       | Hẻm 06                                         | 400   | 260   | 179 |
| 185 | <b>Cao Thắng</b>                                      | Toàn bộ                                        | 600   | 390   | 269 |
|     |                                                       | Hẻm 01                                         | 320   | 208   | 144 |
|     |                                                       | Hẻm 17                                         | 320   | 208   | 144 |
| 186 | <b>Tô Hiến Thành</b>                                  | Toàn bộ                                        | 1.300 | 845   | 583 |
|     |                                                       | Hẻm 99                                         | 600   | 390   | 269 |
| 187 | <b>Trần Đức Thảo (khu QH Tây Bắc P. Duy Tân cũ)</b>   | Đường số 11 đất cấp phối rộng 27m (cũ)         | 900   | 585   | 404 |
| 188 | <b>Nguyễn Gia Thiều</b>                               | Lê Hồng Phong - Nguyễn Thượng Hiền             | 1.100 | 715   | 493 |
|     |                                                       | Nguyễn Thượng Hiền - Hết                       | 700   | 455   | 314 |
|     |                                                       | Hẻm 60                                         | 400   | 260   | 179 |
| 189 | <b>Nguyễn Hữu Thọ</b>                                 | Phan Đình Phùng - Phan Kế Bính                 | 1.500 | 975   | 673 |
|     |                                                       | Phan Kế Bính - Hội trường Tổ 1                 | 1.200 | 780   | 538 |
|     |                                                       | Hội trường Tổ 1 - Hết ranh giới phường Ngô Mây | 1.100 | 715   | 493 |
| 190 | <b>Lê Đức Thọ (Đường QH sau xưởng gỗ Đức Nhân cũ)</b> | Đường QH số 10                                 | 840   | 546   | 377 |
| 191 | <b>Nguyễn Thông</b>                                   | Toàn bộ                                        | 400   | 260   | 179 |
| 192 | <b>Huỳnh Đăng Thơ</b>                                 | Toàn bộ                                        | 700   | 455   | 314 |
|     |                                                       | Hẻm 208                                        | 450   | 293   | 202 |
|     |                                                       | Hẻm 200                                        | 450   | 293   | 202 |
|     |                                                       | Hẻm 105                                        | 400   | 260   | 179 |

|     |                    |                                                           |        |       |       |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------|--------|-------|-------|
|     |                    | Hẻm 72                                                    | 400    | 260   | 179   |
| 193 | Hoàng Văn Thụ      | Nguyễn Huệ - Ngô Quyền                                    | 8.000  | 5.200 | 3.588 |
|     |                    | Ngô Quyền - Phan Chu Trinh                                | 10.000 | 6.500 | 4.485 |
|     |                    | Hẻm 08                                                    | 1.100  | 715   | 493   |
|     |                    | Hẻm 27                                                    | 1.100  | 715   | 493   |
|     |                    | Hẻm 32                                                    | 1.100  | 715   | 493   |
|     |                    | Hẻm 73                                                    | 1.100  | 715   | 493   |
| 194 | Phạm Phú Thứ       | Toàn bộ                                                   | 500    | 325   | 224   |
| 195 | Nguyễn Thiện Thuật | Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng                          | 1.100  | 715   | 493   |
|     |                    | Phan Đình Phùng - Trần Nhật Duật                          | 1.400  | 910   | 628   |
|     |                    | Trần Nhật Duật - Hết                                      | 700    | 455   | 314   |
|     |                    | Hẻm 23                                                    | 550    | 358   | 247   |
|     |                    | Hẻm 31                                                    | 550    | 358   | 247   |
|     |                    | Hẻm 79                                                    | 550    | 358   | 247   |
|     |                    | Hẻm 95                                                    | 550    | 358   | 247   |
|     |                    | Hẻm 22                                                    | 550    | 358   | 247   |
| 196 | Cầm Bá Thước       | Toàn bộ                                                   | 500    | 325   | 224   |
| 197 | Mai Xuân Thưởng    | Toàn bộ                                                   | 400    | 260   | 179   |
|     |                    | Hẻm 62                                                    | 320    | 208   | 144   |
| 198 | Đặng Thái Thuyền   | Trương Định - Dã Tượng                                    | 1.000  | 650   | 449   |
|     |                    | Dã Tượng - Hết                                            | 700    | 455   | 314   |
| 199 | Tuệ Tĩnh           | Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan                          | 1.000  | 650   | 449   |
| 200 | Lý Thái Tổ         | Từ số nhà 01 đến Kơ Pa Kơ Long                            | 2.000  | 1.300 | 897   |
|     |                    | Kơ Pa Kơ Long - Hết đường nhựa                            | 1.000  | 650   | 449   |
|     |                    | Hẻm 01                                                    | 700    | 455   | 314   |
| 201 | Nguyễn Trương Tộ   | Giáp tường rào của Công ty cao su Kon Tum - Trần Khánh Dư | 1.300  | 845   | 583   |
|     |                    | Trần Khánh Dư - Bùi Văn Nê                                | 1.300  | 845   | 583   |
|     |                    | Bùi Văn Nê - Hết                                          | 700    | 455   | 314   |
| 202 | Phan Kế Toại       | Toàn bộ                                                   | 400    | 260   | 179   |
| 203 | Trần Quốc Toản     | Toàn bộ                                                   | 2.500  | 1.625 | 1.121 |
| 204 | Lương Ngọc Tôn     | Toàn bộ                                                   | 1.200  | 780   | 538   |
| 205 | Trần Nhân Tông     | Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan                          | 1.500  | 975   | 673   |
|     |                    | Lê Hồng Phong - Trần Phú                                  | 3.000  | 1.950 | 1.346 |
|     |                    | Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân                               | 2.500  | 1.625 | 1.121 |
|     |                    | Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai                           | 2.700  | 1.755 | 1.211 |
|     |                    | Trần Văn Hai - Hết                                        | 500    | 325   | 224   |
|     |                    | Hẻm 153                                                   | 800    | 520   | 359   |
|     |                    | Hẻm 137                                                   | 800    | 520   | 359   |
|     |                    | Hẻm 263                                                   | 700    | 455   | 314   |

|     |                                                  |                                         |       |       |       |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                  | Hẻm 260                                 | 700   | 455   | 314   |
|     |                                                  | Hẻm 306                                 | 550   | 358   | 247   |
|     |                                                  | Hẻm 486                                 | 800   | 520   | 359   |
| 206 | Trần Văn Trà                                     | Toàn bộ                                 | 700   | 455   | 314   |
| 207 | Nguyễn Trác<br>(khu QH Tây Bắc<br>P. Duy Tân cũ) | Đường quy hoạch rộng 10m<br>(cũ)        | 850   | 553   | 381   |
| 208 | Lê Hữu Trác                                      | Toàn bộ                                 | 500   | 325   | 224   |
| 209 | Nguyễn Trãi                                      | Nguyễn Huệ - Ngô Quyền                  | 3.500 | 2.275 | 1.570 |
|     |                                                  | Nguyễn Huệ - Hết                        | 2.000 | 1.300 | 897   |
|     |                                                  | Hẻm 22                                  | 700   | 455   | 314   |
| 210 | Trần Hữu Trang                                   | Toàn bộ                                 | 700   | 455   | 314   |
| 211 | Đinh Công Tráng                                  | Duy Tân - Ngô Thị Nhậm                  | 1.200 | 780   | 538   |
|     |                                                  | Ngô Thị Nhậm - Trường<br>Chinh          | 1.300 | 845   | 583   |
|     |                                                  | Hẻm 81                                  | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                  | Hẻm 74                                  | 400   | 260   | 179   |
|     |                                                  | Hẻm 132                                 | 400   | 260   | 179   |
| 212 | Phan Văn Trị                                     | Toàn bộ                                 | 950   | 618   | 426   |
| 213 | Bà Triệu                                         | Hai Bà Trưng - Phan Đình<br>Phùng       | 5.000 | 3.250 | 2.243 |
|     |                                                  | Phan Đình Phùng - Trần Phú              | 6.000 | 3.900 | 2.691 |
|     |                                                  | Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân             | 5.000 | 3.250 | 2.243 |
|     |                                                  | Nguyễn Viết Xuân - Đào Duy<br>Từ        | 4.000 | 2.600 | 1.794 |
|     |                                                  | Hẻm 232                                 | 1.200 | 780   | 538   |
|     |                                                  | Hẻm 200                                 | 1.500 | 975   | 673   |
|     |                                                  | Hẻm 251                                 | 1.500 | 975   | 673   |
|     |                                                  | Hẻm 261                                 | 1.500 | 975   | 673   |
|     |                                                  | Hẻm 294                                 | 1.200 | 780   | 538   |
|     |                                                  | Hẻm 352                                 | 900   | 585   | 404   |
|     |                                                  | Hẻm 403                                 | 1.100 | 715   | 493   |
|     |                                                  | Hẻm 343                                 | 1.300 | 845   | 583   |
|     |                                                  | Hẻm sát bên Công ty Xổ số<br>kiến thiết | 2.000 | 1.300 | 897   |
| 214 | Phan Chu Trinh                                   | Phan Đình Phùng - Hai Bà<br>Trưng       | 4.500 | 2.925 | 2.018 |
|     |                                                  | Phan Đình Phùng - Trần Phú              | 6.000 | 3.900 | 2.691 |
|     |                                                  | Trần Phú - Tăng Bạt Hổ                  | 5.000 | 3.250 | 2.243 |
|     |                                                  | Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng               | 4.000 | 2.600 | 1.794 |
|     |                                                  | Lý Tự Trọng - Hết                       | 3.500 | 2.275 | 1.570 |
|     |                                                  | Hẻm 29                                  | 1.500 | 975   | 673   |
|     |                                                  | Hẻm 189                                 | 1.500 | 975   | 673   |
|     |                                                  | Hẻm 197                                 | 1.500 | 975   | 673   |
|     |                                                  | Hẻm 227                                 | 900   | 585   | 404   |
|     |                                                  | Hẻm 241                                 | 800   | 520   | 359   |
|     |                                                  | Hẻm 263                                 | 800   | 520   | 359   |
|     |                                                  | Hẻm 278                                 | 800   | 520   | 359   |

|     |                    |                                           |       |       |       |
|-----|--------------------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                    | Hèm 316                                   | 800   | 520   | 359   |
| 215 | Nguyễn Văn Trỗi    | Toàn bộ                                   | 2.500 | 1.625 | 1.121 |
|     |                    | Hèm 36                                    | 600   | 390   | 269   |
|     |                    | Hèm 43                                    | 700   | 455   | 314   |
|     |                    | Hèm 73                                    | 700   | 455   | 314   |
|     |                    | Hèm 76                                    | 700   | 455   | 314   |
|     |                    | Hèm 87                                    | 700   | 455   | 314   |
| 216 | Lý Tự Trọng        | Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo                | 2.500 | 1.625 | 1.121 |
|     |                    | Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh            | 2.000 | 1.300 | 897   |
|     |                    | Hèm 64                                    | 900   | 585   | 404   |
|     |                    | Hèm 19                                    | 900   | 585   | 404   |
| 217 | Trương Quang Trọng | Phan Đình Phùng - Hèm 61                  | 3.000 | 1.950 | 1.346 |
|     |                    | Hèm 61 - Hết                              | 1.500 | 975   | 673   |
|     |                    | Hèm 38                                    | 1.000 | 650   | 449   |
|     |                    | Hèm 61                                    | 1.000 | 650   | 449   |
| 218 | Trần Bình Trọng    | Lê Hồng Phong - Trần Hưng Đạo             | 4.000 | 2.600 | 1.794 |
|     |                    | Trần Hưng Đạo - Hết                       | 3.000 | 1.950 | 1.346 |
| 219 | Nguyễn Công Trứ    | Toàn bộ                                   | 1.200 | 780   | 538   |
|     |                    | Hèm 12                                    | 700   | 455   | 314   |
| 220 | Nguyễn Trung Trục  | Toàn bộ                                   | 1.100 | 715   | 493   |
| 221 | Hai Bà Trưng       | Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh            | 1.000 | 650   | 449   |
|     |                    | Phan Chu Trinh - Hà Huy Tập               | 1.500 | 975   | 673   |
|     |                    | Hà Huy Tập - Hết ranh giới P. Quang Trung | 1.200 | 780   | 538   |
|     |                    | Hèm 01                                    | 600   | 390   | 269   |
|     |                    | Hèm 326                                   | 550   | 358   | 247   |
|     |                    | Hèm 324                                   | 500   | 325   | 224   |
|     |                    | Hèm 310                                   | 500   | 325   | 224   |
|     |                    | Hèm 246                                   | 550   | 358   | 247   |
| 222 | Tôn Thất Tùng      | Toàn bộ                                   | 500   | 325   | 224   |
| 223 | Ngô Gia Tự         | Toàn bộ                                   | 1.200 | 780   | 538   |
| 224 | Đào Duy Từ         | Nguyễn Huệ - Bà Triệu                     | 3.000 | 1.950 | 1.346 |
|     |                    | Bà Triệu - Cao Bá Quát                    | 2.000 | 1.300 | 897   |
|     |                    | Cao Bá Quát - Trường Chinh                | 1.750 | 1.138 | 785   |
|     |                    | Trường Chinh - Hết                        | 1.150 | 748   | 516   |
|     |                    | Hèm 285                                   | 800   | 520   | 359   |
|     |                    | Hèm 293                                   | 800   | 520   | 359   |
|     |                    | Hèm 161                                   | 850   | 553   | 381   |
|     |                    | Hèm 166                                   | 700   | 455   | 314   |
|     |                    | Hèm 412                                   | 700   | 455   | 314   |
|     |                    | Hèm 417                                   | 700   | 455   | 314   |
|     |                    | Hèm 495                                   | 700   | 455   | 314   |

|     |                                                               |                                                     |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-------|-------|
| 225 | Hàn Mặc Tử<br>(Đường QH sau<br>xưởng gỗ Đức<br>Nhân cũ)       | Đường QH số 1                                       | 840   | 546   | 377   |
| 226 | Dã Tượng                                                      | Toàn bộ                                             | 1.200 | 780   | 538   |
| 227 | Trần Cao Vân                                                  | Đào Duy Từ - Trần Hưng<br>Đạo                       | 2.000 | 1.300 | 897   |
|     |                                                               | Trần Hưng Đạo - Hết                                 | 1.100 | 715   | 493   |
|     |                                                               | Hẻm 11                                              | 750   | 488   | 336   |
|     |                                                               | Hẻm 16                                              | 750   | 488   | 336   |
|     |                                                               | Hẻm 27                                              | 750   | 488   | 336   |
|     |                                                               | Hẻm 55                                              | 700   | 455   | 314   |
|     |                                                               | Hẻm 30                                              | 700   | 455   | 314   |
|     |                                                               | Hẻm 76                                              | 700   | 455   | 314   |
| 228 | Phan Văn Viêm                                                 | Toàn bộ                                             | 600   | 390   | 269   |
|     |                                                               | Hẻm 29                                              | 350   | 228   | 157   |
|     |                                                               | Hẻm 80                                              | 350   | 228   | 157   |
| 229 | Chế Lan Viên                                                  | Toàn bộ                                             | 400   | 260   | 179   |
| 230 | Nguyễn Khắc<br>Viên                                           | Toàn bộ                                             | 400   | 260   | 179   |
| 231 | Nguyễn Xuân<br>Việt                                           | Toàn bộ                                             | 400   | 260   | 179   |
| 232 | Lương Thế Vinh                                                | Toàn bộ                                             | 400   | 260   | 179   |
| 233 | Nguyễn Phan<br>Vinh (Đường QH<br>sau xưởng gỗ Đức<br>Nhân cũ) | Đường số 7                                          | 700   | 455   | 314   |
| 234 | Vương Thừa Vũ<br>(khu QH Tây Bắc<br>P. Duy Tân cũ)            | Đường sau Công ty Nguyên<br>liệu giấy Miền Nam (cũ) | 900   | 585   | 404   |
| 235 | Triệu Việt Vương                                              | Toàn bộ                                             | 1.400 | 910   | 628   |
| 236 | An Dương Vương                                                | Toàn bộ                                             | 400   | 260   | 179   |
| 237 | Hùng Vương                                                    | Hà Huy Tập - Phan Đình<br>Phùng                     | 3.000 | 1.950 | 1.346 |
|     |                                                               | Phan Đình Phùng - Trần Phú                          | 4.000 | 2.600 | 1.794 |
|     |                                                               | Trần Phú - Nhà Công vụ Sư<br>Đoàn 10                | 2.900 | 1.885 | 1.301 |
|     |                                                               | Hẻm 193                                             | 800   | 520   | 359   |
|     |                                                               | Hẻm 197                                             | 800   | 520   | 359   |
|     |                                                               | Hẻm 348                                             | 800   | 520   | 359   |
|     |                                                               | Hẻm 332                                             | 800   | 520   | 359   |
|     |                                                               | Hẻm 318                                             | 600   | 390   | 269   |
|     |                                                               | Hẻm 427                                             | 750   | 488   | 336   |
|     |                                                               | Hẻm 553                                             | 500   | 325   | 224   |
|     |                                                               | Hẻm 583                                             | 450   | 293   | 202   |
|     |                                                               | Hẻm 579                                             | 800   | 520   | 359   |

|     |                                               |                                                                                           |       |       |       |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                               | Hẻm 634                                                                                   | 800   | 520   | 359   |
|     |                                               | Hẻm 634/6                                                                                 | 700   | 455   | 314   |
|     |                                               | Hẻm 634/8                                                                                 | 700   | 455   | 314   |
|     |                                               | Hẻm 495                                                                                   | 800   | 520   | 359   |
|     |                                               | Hẻm 509                                                                                   | 800   | 520   | 359   |
| 238 | Wừu                                           | Toàn bộ                                                                                   | 500   | 325   | 224   |
| 239 | Bùi Thị Xuân                                  | Nguyễn Huệ - Hoàng Hoa Thám                                                               | 4.000 | 2.600 | 1.794 |
|     |                                               | Hoàng Hoa Thám - Ngô Quyền                                                                | 3.500 | 2.275 | 1.570 |
| 240 | Nguyễn Xuân                                   | Viết Phan Chu Trinh - Bà Triệu                                                            | 3.000 | 1.950 | 1.346 |
|     |                                               | Bà Triệu - Trần Nhân Tông                                                                 | 3.200 | 2.080 | 1.435 |
|     |                                               | Trần Nhân Tông - Trường Chinh                                                             | 2.500 | 1.625 | 1.121 |
|     |                                               | Hẻm 02                                                                                    | 800   | 520   | 359   |
|     |                                               | Hẻm 46                                                                                    | 800   | 520   | 359   |
| 241 | Trần Tế Xương                                 | Toàn bộ                                                                                   | 1.000 | 650   | 449   |
| 242 | Đường nội bộ                                  | Khu vực làng nghề HNor, p. Lê Lợi                                                         | 740   | 481   | 332   |
| 243 | Đường nội bộ                                  | Khu chung cư Phú Gia                                                                      | 600   | 390   | 269   |
| 244 | Đường quy hoạch số 6                          | Khu QH nhà máy bia (cũ)                                                                   | 1.700 | 1.105 | 762   |
| 245 | Đường quy hoạch                               | Khu giao đất đường Trần Phú, p. Trường Chinh                                              | 1.000 | 650   | 449   |
| 246 | Đường quy hoạch                               | Khu giao đất đường Ngô Thị Nhậm, p. Duy Tân                                               | 450   | 293   | 202   |
| 247 | Đường quy hoạch số 1,3,4,6,7,8,9              | Thuộc thôn Kon Sơ Lam 1,2                                                                 | 400   | 260   | 179   |
| 248 | Các tuyến đường quy hoạch                     | Sau xưởng gỗ Đức Nhân                                                                     |       |       |       |
|     |                                               | Đường số 2                                                                                | 700   | 455   | 314   |
|     |                                               | Đường số 4                                                                                | 700   | 455   | 314   |
|     |                                               | Đường số 11                                                                               | 700   | 455   | 314   |
|     |                                               | Đường số 12                                                                               | 700   | 455   | 314   |
| 249 | Đường quy hoạch                               | Khu vực nghĩa địa (cũ) đường Huỳnh Đăng Thơ                                               | 1.000 | 650   | 449   |
| 250 | Đường QH rộng 6m (khu vực sân bay cũ)         | Đường QH số 1                                                                             | 2.480 | 1.612 | 1.112 |
| 251 | Các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh | Đường <i>nhựa hoặc bê tông</i> chưa quy định giá trong bảng giá này được áp dụng mức giá: |       |       |       |
|     | Phường:                                       | Quyết Thắng                                                                               | 550   | 358   | 247   |
|     |                                               | Duy Tân                                                                                   | 450   | 293   | 202   |
|     |                                               | Quang Trung, Lê Lợi, Thống Nhất, Thắng Lợi, Trường Chinh.                                 | 400   | 260   | 179   |
|     |                                               | Nguyễn Trãi, Trần Hưng                                                                    | 350   | 228   | 157   |

|     |                                                                             |                                                                                |     |     |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                             | Đạo.                                                                           |     |     |     |
|     |                                                                             | Ngô Mây                                                                        |     |     |     |
|     |                                                                             | - Thuộc 4 Tổ dân phố                                                           | 300 | 195 | 160 |
|     |                                                                             | - Thôn Thanh Trung                                                             | 250 | 163 | 150 |
| 252 | <b>Các đường Quy hoạch và các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh</b> | Là <b>đường đất</b> chưa quy định giá trong bảng giá này được áp dụng mức giá: |     |     |     |
|     | <b>Phường:</b>                                                              | Quyết Thắng                                                                    | 400 | 260 | 179 |
|     |                                                                             | Duy Tân                                                                        | 400 | 260 | 179 |
|     |                                                                             | Quang Trung, Lê Lợi, Thống Nhất, Thắng Lợi, Trường Chinh.                      | 350 | 228 | 157 |
|     |                                                                             | Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo, Ngô Mây                                            | 300 | 195 | 160 |
|     |                                                                             | Các đường đất còn lại của thôn Thanh Trung P. Ngô Mây                          | 160 | 155 | 150 |
| 253 | <b>Đối với các thửa đất</b>                                                 | Không có đường đi vào                                                          |     |     |     |
|     | Phường Ngô Mây                                                              | (các Tổ dân phố)                                                               | 200 | 160 | 150 |
|     | Các phường còn lại                                                          |                                                                                | 250 | 170 | 150 |
| 254 | <b>Đối với các đường Quy hoạch</b>                                          | Trên thực tế chưa mở đường:<br>Áp dụng mức giá (toàn bộ)                       | 200 | 155 | 150 |

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

C. Quy định về phân loại vị trí đất:

1. Đối với các đường, đoạn đường kể cả các ngõ hẻm, hẻm nhánh:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường và các ngõ hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu của lô đất là 50m.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường và các ngõ hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu của lô đất từ trên 50m đến dưới 100m.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường và các ngõ hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu của lô đất từ 100m trở lên.

2. Chiều sâu của mỗi lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

3. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính: Giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất.

D. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 120.000 đ/m<sup>2</sup>.

E. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị: 40.000 đ/m<sup>2</sup>

## II. HUYỆN ĐẮK HÀ:

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính        |                                                    | Đơn giá |       |     |
|-----|------------------------------|----------------------------------------------------|---------|-------|-----|
|     |                              | Đoạn đường                                         | VT1     | VT2   | VT3 |
| I   | Trục đường chính Quốc Lộ 14: |                                                    |         |       |     |
| 1   | Hùng Vương                   | Trường Chinh (ranh giới xã Hà Mòn) đến Quang Trung | 1.339   | 937   | 669 |
|     |                              | Quang Trung đến cầu Đăk Ui                         | 866     | 606   | 433 |
|     |                              | Cầu Đăk Ui đến Chu Văn An                          | 1.103   | 842   | 602 |
|     |                              | Chu Văn An đến Hai Bà Trưng                        | 1.444   | 1.011 | 722 |
|     |                              | Hai Bà Trưng đến Hoàng Thị Loan                    | 1.733   | 1.213 | 867 |
|     |                              | Hoàng Thị Loan đến Bùi Thị Xuân                    | 1.279   | 895   | 640 |
|     |                              | Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Khuyến                     | 860     | 602   | 430 |
|     |                              | Nguyễn Khuyến đến Hết xăng dầu Bình Dương          | 932     | 652   | 466 |
|     |                              | Xăng dầu Bình Dương đến nhà ông Thuận Yên          | 1.544   | 1.081 | 772 |
|     |                              | Nhà ông Thuận Yên đến giáp ranh giới xã Đăk Mar    | 759     | 531   | 380 |
| II  | Khu Trung tâm Chính trị:     |                                                    |         |       |     |
|     | Phía Đông Quốc lộ 14:        |                                                    |         |       |     |
| 1   | Hà Huy Tập                   | Toàn bộ                                            | 462     | 323   | 231 |
| 2   | Nguyễn Văn Cừ                | Toàn bộ                                            | 138     | 96    | 69  |
| 3   | Hoàng Văn Thụ                | Toàn bộ                                            | 116     | 81    | 58  |
| 4   | Ngô Gia Tự                   | Toàn bộ                                            | 201     | 140   | 100 |
| 5   | Trường Chinh                 | Hùng Vương đến Hà Huy Tập                          | 550     | 385   | 275 |
|     |                              | Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ                       | 323     | 226   | 162 |
|     |                              | Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự                       | 231     | 162   | 116 |
| 6   | Lê Lai                       | Hùng Vương đến Hà Huy Tập                          | 550     | 385   | 275 |
|     |                              | Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ                       | 100     | 70    | 60  |
|     |                              | Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự                       | 89      | 62    | 60  |
| 7   | Nguyễn Du, A Ninh            | Hà Huy Tập đến Nguyễn                              | 231     | 162   | 116 |



|     |                                  |                                                                        |     |     |     |
|-----|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|     |                                  | Văn Cù                                                                 |     |     |     |
|     |                                  | Nguyễn Văn Cù đến Ngô Gia Tự                                           | 198 | 139 | 99  |
| 8   | Võ Thị Sáu, Huỳnh Thúc Kháng     | Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cù                                           | 100 | 70  | 60  |
|     |                                  | Nguyễn Văn Cù đến Ngô Gia Tự                                           | 89  | 62  | 60  |
| 9   | Quang Trung (phía tây)           | Hùng Vương đến Lý Thái Tổ                                              | 323 | 226 | 162 |
|     |                                  | Lý Thái Tổ đến ngã ba đi Sân Vận Động                                  | 174 | 122 | 87  |
|     |                                  | Ngã ba đi Sân Vận Động đến hết thôn Long Lôi                           | 74  | 65  | 60  |
|     | Quang Trung (Phía đông)          | Hùng Vương đến Ngô Gia Tự                                              | 210 | 147 | 105 |
|     |                                  | Ngô Gia Tự đến ngã ba đường vào Tổ dân phố 11                          | 134 | 94  | 67  |
|     |                                  | Ngã ba đường vào Tổ dân phố 11 (cổng chào) đến ranh giới xã Đắk Ngọc   | 107 | 75  | 54  |
| 10  | Phan Bội Châu                    | Toàn bộ                                                                | 107 | 75  | 60  |
| 11  | U Re                             | Hùng Vương đến Phan Bội Châu                                           | 242 | 169 | 121 |
|     |                                  | Phan Bội Châu đến Lý Thái Tổ                                           | 102 | 71  | 60  |
| 12  | Ngô Đăng                         | Hùng Vương đến Lý Thái Tổ                                              | 149 | 161 | 75  |
|     |                                  | Lý Thái Tổ đến hết Khu dân cư                                          | 149 | 104 | 75  |
| 13  | Hồ Xuân Hương                    | Toàn bộ                                                                | 133 | 93  | 67  |
| 14  | Đoàn Thị Điểm                    | Toàn bộ                                                                | 108 | 76  | 60  |
| 15  | Trần Văn Hai                     | Toàn bộ                                                                | 108 | 76  | 60  |
| 16  | Tô Vĩnh Diên                     | Toàn bộ                                                                | 155 | 109 | 78  |
| III | Khu mở rộng phía tây Quốc lộ 14: |                                                                        |     |     |     |
| 1   | Đường 24/3                       | Hùng Vương đến Trương Hán Siêu                                         | 770 |     |     |
|     |                                  | Trương Hán Siêu đến đường quy hoạch số 1 (tính từ Tô Hiến Thành xuống) | 573 |     |     |
|     |                                  | Đường quy hoạch số 1 đến hết đường 24/3                                | 525 |     |     |
| 2   | Đường 24/3 (Đoạn cuối đường)     | Ngã ba đường 24/3 đến hết Sân Vận Động (hướng đi thôn Long Lôi)        | 300 |     |     |
|     |                                  | Ngã ba đường 24/3 đến hết Trường THPT Trần                             | 250 |     |     |

|    |                    |                                                        |     |  |  |
|----|--------------------|--------------------------------------------------------|-----|--|--|
|    |                    | Quốc Tuấn (hướng đi nghĩa trang xã Hà Mòn)             |     |  |  |
|    |                    | Sân Vận Động đến Quang Trung                           | 240 |  |  |
|    |                    | Cuối Trường THPT đến Nghĩa Trang xã Hà Mòn             | 100 |  |  |
| 3  | Phạm Ngũ Lão       | Toàn bộ                                                | 219 |  |  |
| 4  | Nguyễn Bình Khiêm  | Trường Chinh đến Nguyễn Thiện Thuật                    | 234 |  |  |
|    |                    | Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đất cà phê                 | 247 |  |  |
| 5  | Trương Hán Siêu    | Trường Chinh đến Nguyễn Thượng Hiền                    | 296 |  |  |
|    |                    | Nguyễn Thượng Hiền đến Nguyễn Thiện Thuật              | 234 |  |  |
|    |                    | Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đất cà phê                 | 296 |  |  |
| 6  | Nguyễn Thiện Thuật | Toàn bộ                                                | 280 |  |  |
| 7  | Lý Tự Trọng        | Toàn bộ                                                | 265 |  |  |
| 8  | Sư Vạn Hạnh        | Phạm Ngũ Lão đến Trương Hán Siêu                       | 296 |  |  |
|    |                    | Trương Hán Siêu đến Tô Hiến Thành                      | 234 |  |  |
|    |                    | Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê                      | 221 |  |  |
| 9  | Nguyễn Thượng Hiền | Phạm Ngũ Lão đến Nguyễn Bình Khiêm                     | 249 |  |  |
|    |                    | Nguyễn Bình Khiêm đến Tô Hiến Thành                    | 221 |  |  |
|    |                    | Tô Hiến Thành đến giáp đất Công ty TNHH MTV Cà phê 731 | 212 |  |  |
| 10 | Trường Chinh       | Phạm Ngũ Lão đến Trương Hán Siêu                       | 680 |  |  |
|    |                    | Trương Hán Siêu đến Tô Hiến Thành                      | 512 |  |  |
|    |                    | Tô Hiến Thành đến giáp ranh giới xã Hà Mòn             | 370 |  |  |
| 11 | Ngô Thi Nhậm       | Nguyễn Bình Khiêm đến Tô Hiến Thành                    | 265 |  |  |
|    |                    | Tô Hiến Thành đến giáp đất Công ty TNHH MTV Cà phê 731 | 208 |  |  |
| 12 | Trần Khánh Dư      | Trương Hán Siêu đến Ngô Tiên Dũ                        | 225 |  |  |
|    |                    | Ngô Tiên Dũ đến Tô Hiến Thành                          | 212 |  |  |

|    |                                     |                                                                     |     |     |    |
|----|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----|-----|----|
|    |                                     | Tô Hiến Thành đến giáp đất Cà phê                                   | 195 |     |    |
| 13 | Ngô Tiến Dũng                       | Ngô Thị Nhậm đến Trần Khánh Dư                                      | 221 |     |    |
|    |                                     | Ngô Thị Nhậm đến Trường Chinh                                       | 234 |     |    |
| 14 | Tô Hiến Thành                       | Trường Chinh đến Lý Tự Trọng                                        | 212 |     |    |
|    |                                     | Lý Tự Trọng đến đường 24/3                                          | 232 |     |    |
|    |                                     | Đường 24/3 đến đất Cà phê                                           | 244 |     |    |
| 15 | Đường Quy hoạch số 1                | Toàn bộ (từ Tô Hiến Thành xuống)                                    | 215 |     |    |
| 16 | Đường Quy hoạch số 2                | Toàn bộ (từ Tô Hiến Thành xuống)                                    | 188 |     |    |
| IV | Khu vực Tổ dân phố 4B (Cổng ba lỗ): |                                                                     |     |     |    |
| 1  | Đình Công Tráng                     | Hùng Vương đến Ngô Quyền                                            | 646 |     |    |
|    |                                     | Ngô Quyền đến Lê Quý Đôn                                            | 394 |     |    |
|    |                                     | Lê Quý Đôn đến Võ Văn Dũng                                          | 231 |     |    |
| 2  | Lê Hồng Phong                       | Hùng Vương đến ngã ba Lê Văn Tám và Lê Quý Đôn                      | 700 |     |    |
| 3  | Lê Văn Tám                          | Lê Hồng Phong đến Võ Văn Dũng                                       | 294 |     |    |
| 4  | Lê Quý Đôn                          | Lê Hồng Phong đến giáp đường quy hoạch                              | 231 |     |    |
| 5  | Phù Đồng                            | Lê Văn Tám đến giáp đường Quy hoạch                                 | 231 |     |    |
| 6  | Võ Văn Dũng                         | Hùng Vương đến hết Trường THPT Nguyễn Tất Thành                     | 189 | 132 | 95 |
|    |                                     | Trường THPT Nguyễn Tất Thành đến phần đất nhà ông Dương Trọng Khanh | 121 | 85  | 60 |
| 7  | Ngô Quyền                           | Võ Văn Dũng đến Lê Hồng Phong                                       | 231 |     |    |
|    |                                     | Lê Hồng Phong đến Đình Công Tráng                                   | 604 |     |    |
| 8  | Đường quy hoạch (bổ sung)           | Toàn bộ                                                             | 100 |     |    |
| V  | Khu Trung tâm                       |                                                                     |     |     |    |

|           |                         |                                                                                    |     |     |     |
|-----------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|           | <b>thương mại</b>       |                                                                                    |     |     |     |
| <b>1</b>  | <b>Bạch Đằng</b>        | Toàn bộ                                                                            | 183 | 128 | 91  |
| <b>2</b>  | <b>Chu Văn An</b>       | Hùng Vương đến Nguyễn Trãi                                                         | 548 | 454 | 324 |
|           |                         | Nguyễn Trãi đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng                               | 548 | 384 | 274 |
|           |                         | Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Công Bình (công chào TDP10) | 399 | 279 | 200 |
|           |                         | Ngã ba công chào TDP 10 đến hết đất nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch)          | 150 | 105 | 75  |
|           |                         | Đất nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch) đến hết phần đất nhà ông Đán             | 125 | 87  | 62  |
| <b>3</b>  | <b>Phan Huy Chú</b>     | Toàn bộ                                                                            | 147 |     |     |
| <b>4</b>  | <b>Lê Chân</b>          | Toàn bộ                                                                            | 192 |     |     |
| <b>5</b>  | <b>Yết Kiêu</b>         | Toàn bộ                                                                            | 173 | 121 | 87  |
| <b>6</b>  | <b>Ngô Mây</b>          | Toàn bộ                                                                            | 173 | 121 | 87  |
| <b>7</b>  | <b>Huỳnh Đăng Thơ</b>   | Toàn bộ                                                                            | 145 | 101 | 72  |
| <b>8</b>  | <b>A Gió</b>            | Toàn bộ                                                                            | 145 | 101 | 72  |
| <b>9</b>  | <b>Nguyễn Văn Hoàng</b> | Toàn bộ                                                                            | 108 | 76  | 60  |
| <b>10</b> | <b>Kim Đồng</b>         | Toàn bộ                                                                            | 138 | 96  | 69  |
| <b>11</b> | <b>A Khanh</b>          | Toàn bộ                                                                            | 138 | 96  | 69  |
| <b>12</b> | <b>Nguyễn Chí Thanh</b> | Hùng Vương đến Lý Thái Tổ                                                          | 377 | 264 | 189 |
|           |                         | Lý Thái Tổ đến hết Khu dân cư                                                      | 194 | 136 | 97  |
| <b>13</b> | <b>Lý Thường Kiệt</b>   | Trần Nhân Tông đến Hai Bà Trưng                                                    | 242 | 169 | 121 |
|           |                         | Hai Bà Trưng đến Nguyễn Chí Thanh                                                  | 163 | 114 | 81  |
| <b>14</b> | <b>Lý Thái Tổ</b>       | Nguyễn Thị Minh Khai đến Hai Bà Trưng                                              | 385 | 270 | 193 |
|           |                         | Hai Bà Trưng đến Nguyễn Chí Thanh                                                  | 229 | 160 | 114 |
|           |                         | Nguyễn Chí Thanh đến Kim Đồng                                                      | 108 | 76  | 60  |
| <b>15</b> | <b>Hai Bà Trưng</b>     | Hùng Vương đến Lý Thái Tổ                                                          | 500 | 350 | 273 |
|           |                         | Lý Thái Tổ đến Cù Chính Lan                                                        | 350 | 245 | 191 |
|           |                         | Cù Chính Lan đến hết                                                               | 200 | 140 | 109 |

|    |                                           |                                       |     |     |     |
|----|-------------------------------------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                                           | Khu dân cư                            |     |     |     |
|    |                                           | Hùng Vương đến Nguyễn Trãi            | 500 | 350 | 273 |
|    |                                           | Nguyễn Trãi đến đường QH số 1         | 250 | 175 | 137 |
|    |                                           | Đoạn từ QH số 1 đến đường QH số 2     | 200 | 140 | 109 |
| 16 | Nguyễn Trãi                               | Toàn bộ                               | 296 | 207 | 148 |
| 17 | Trần Quốc Toàn                            | Toàn bộ                               | 296 | 207 | 148 |
| 18 | Nguyễn Sinh Sắc                           | Toàn bộ                               | 242 | 169 | 121 |
| 19 | Trương Quang Trọng                        | Nguyễn Chí Thanh đến Hai Bà Trưng     | 174 | 122 | 87  |
|    |                                           | Hai Bà Trưng đến giáp Trần Quang Khải | 282 | 198 | 141 |
| 20 | Cù Chính Lan                              | Hai Bà Trưng đến Nguyễn Thị Minh Khai | 137 | 96  | 68  |
|    |                                           | Nguyễn Thị Minh Khai đến Đào Duy Từ   | 151 | 106 | 76  |
| 21 | Trần Nhân Tông                            | Hùng Vương đến Lý Thái Tổ.            | 761 | 533 | 381 |
|    |                                           | Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc        | 585 | 410 | 293 |
|    |                                           | Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi       | 264 | 185 | 132 |
|    |                                           | Nguyễn Trãi đến đường QH số 1         | 200 |     |     |
|    |                                           | Đường QH số 1 đến đường QH số 2       | 90  |     |     |
| 22 | Đường QH số 1 TDP 7 (khu vực Nguyễn Trãi) | Toàn bộ                               | 110 |     |     |
| 23 | Đường QH số 2 TDP 7 (khu vực Nguyễn Trãi) | Toàn bộ                               | 83  |     |     |
| 24 | Trần Quang Khải                           | Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc        | 518 | 362 | 259 |
|    |                                           | Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi       | 370 | 259 | 185 |
| 25 | Nguyễn Thị Minh Khai                      | Hùng Vương đến Bà Triệu               | 761 | 533 | 381 |
|    |                                           | Bà Triệu đến Cù Chính Lan             | 296 | 207 | 148 |
| 26 | Ngô Đức Đệ                                | Toàn bộ                               | 396 | 277 | 198 |

|    |                   |                                                                                              |     |     |     |
|----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| 27 | Hoàng Thị Loan    | Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc                                                               | 610 | 497 | 355 |
|    |                   | Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi                                                              | 610 | 427 | 305 |
|    |                   | Từ ngã ba Hoàng Thị Loan và Nguyễn Trãi đến hết nhà bà Phương                                | 305 | 214 | 153 |
| 28 | Bùi Thị Xuân      | Hùng Vương đến Cù Chính Lan                                                                  | 270 | 189 | 135 |
|    |                   | Cù Chính Lan đến hết Khu dân cư                                                              | 162 | 113 | 81  |
| 29 | A Dừa             | Toàn bộ                                                                                      | 174 | 122 | 87  |
| 30 | Bà Triệu          | Nguyễn Thị Minh Khai đến Bùi Thị Xuân                                                        | 174 | 122 | 87  |
|    |                   | Bùi Thị Xuân đến Đào Duy Từ                                                                  | 222 | 155 | 111 |
| 31 | Lê Hữu Trác       | Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc                                                               | 205 | 143 | 102 |
|    |                   | Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi                                                              | 137 | 96  | 68  |
|    |                   | Nguyễn Trãi đến hết Khu dân cư                                                               | 106 | 74  | 60  |
| 32 | Đào Duy Từ        | Hùng Vương đến Bà Triệu                                                                      | 610 | 427 | 305 |
|    |                   | Bà Triệu đến Cù Chính Lan                                                                    | 300 | 210 | 150 |
|    |                   | Cù Chính Lan đến hết Khu dân cư                                                              | 116 | 81  | 60  |
| 33 | Hàm Nghi          | Toàn bộ                                                                                      | 145 | 101 | 72  |
| 34 | Nguyễn Khuyến     | Hùng Vương đến Trường Nguyễn Bá Ngọc                                                         | 245 | 172 | 123 |
|    |                   | Từ Trường Nguyễn Bá Ngọc đến hết lô cà phê Công ty TNHH MTV Cà phê 734 (đường đi đồng ruộng) | 145 | 102 | 73  |
| 35 | Lê Hồng Phong     | Hùng Vương đến hết đất Nhà hàng Tây Nguyên                                                   | 670 | 525 | 375 |
|    |                   | Đất Nhà hàng Tây Nguyên đến giáp ranh giới xã Đắk Ngọc (đường dây 500KW)                     | 478 | 405 | 289 |
| 37 | Các đường còn lại | Đường từ sau phần đất nhà ông Thụ đến hết đất nhà ông Lê Quang Trà TDP 8                     | 143 | 93  | 67  |
|    |                   | Đất nhà ông Lê Quang                                                                         | 133 | 93  | 67  |

|  |                                                                                               |     |     |     |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|  | Trà đến Hội trường TDP8                                                                       |     |     |     |
|  | Từ nhà ông Diễm đến hết đất nhà ông Trần Tài                                                  | 116 | 81  | 58  |
|  | Hùng Vương, sau nhà ông Lê Trường Giang đến hết đất nhà ông Thái Văn Ngũ                      | 110 | 77  | 60  |
|  | Từ sau phần đất ông Hoàng Nghĩa Hữu đến giáp phần đất ông Đỗ Bá Tuấn                          | 149 | 104 | 75  |
|  | Từ sau phần đất nhà ông Văn Tiên Ngộ đến hết Trường THPT Nguyễn Tất Thành                     | 198 | 139 | 99  |
|  | Từ Trường THPT Nguyễn Tất Thành đến phần đất nhà ông Dương Trọng Khanh                        | 121 | 85  | 60  |
|  | Đường từ nhà ông Đoàn Ngọc Còi đến giáp xã Đắk Ngok                                           | 137 | 96  | 68  |
|  | Đường từ sau phần đất nhà ông Huỳnh Tấn Lâm đến giáp đường Nguyễn Trãi                        | 152 | 107 | 76  |
|  | Đường từ sau phần đất nhà ông Phan Quang Vinh đến giáp đường Nguyễn Trãi                      | 168 | 118 | 84  |
|  | Đường từ sau phần đất nhà ông Cẩm Bá Nửa (quán Thanh Nga) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Minh | 168 | 118 | 84  |
|  | Đường quy hoạch song song với đường Chu Văn An (khu tái định cư Tổ dân phố 10)                | 158 | 110 | 79  |
|  | Đoạn từ ngã ba công chào thôn 10 đến đất nhà ông Đoàn Ngọc Còi                                | 250 | 175 | 125 |
|  | Đoạn sau nhà ông Nguyễn Đức Trừ đến nhà bà Phạm Thị Phẩm                                      | 120 | 84  | 60  |
|  | Hẻm đường Hùng Vương nhà ông Duân đến nhà ông Quân (TDP 5)                                    | 120 | 84  | 60  |
|  | Hẻm đường Hùng Vương                                                                          | 100 | 76  |     |

|  |  |                                            |     |     |    |
|--|--|--------------------------------------------|-----|-----|----|
|  |  | nhà ông Song đến nhà ông Công (TDP 5)      |     |     |    |
|  |  | Hẻm Hùng Vương từ cổng chào đến nhà bà Báu | 143 | 100 | 71 |
|  |  | Các đường còn lại                          | 75  |     |    |

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

C. Quy định chiều sâu vị trí của lô đất: Chiều sâu của mỗi lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

D. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 40.000 đồng/m<sup>2</sup>.

E. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị: 20.000 đồng/m<sup>2</sup>

### III. HUYỆN ĐẮK TÔ

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính        |                                                                                     | Đơn giá    |       |       |
|-----|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------|-------|
|     |                              |                                                                                     | Đoạn đường | VT1   | VT2   |
| 1   | Hùng Vương                   |                                                                                     |            |       |       |
| -   | Đường chính                  | Lê Lợi - Đinh Núp                                                                   | 2.400      | 1.700 | 1.200 |
|     |                              | Đinh Núp - A Tua                                                                    | 2.000      | 1.400 | 950   |
|     |                              | A Tua - Hoàng Thị Loan                                                              | 2.100      | 1.500 | 1.000 |
|     |                              | Hoàng Thị Loan - Nguyễn Lương Bằng                                                  | 2.300      | 1.600 | 1.100 |
|     |                              | Nguyễn Lương Bằng - Nguyễn Thị Minh Khai                                            | 2.000      | 1.400 | 950   |
|     |                              | Nguyễn Thị Minh Khai - Phạm Ngọc Thạch                                              | 1.800      | 1.300 | 900   |
|     |                              | Phạm Ngọc Thạch - Trường Chinh                                                      | 1.600      | 1.100 | 800   |
|     |                              | Trường Chinh - A Sanh                                                               | 1.300      | 900   | 600   |
|     |                              | A Sanh - Giáp xã Diên Bình                                                          | 700        | 500   | 350   |
| -   | Các hẻm của đường Hùng Vương | Hẻm số nhà 02 Hùng Vương (Hiệu sách bà Vinh vào nhà bà Nguyễn Thị Thu)              | 500        | 360   | 250   |
|     |                              | Hẻm số nhà 63 đường Hùng Vương (từ nhà ông Đặng Văn Hiếu đến nhà ông Phạm Duy Dung) | 250        | 200   | 120   |
|     |                              | - Hẻm số nhà 224 đường Hùng Vương (từ quán phở bà Hà đến                            | 400        | 300   | 190   |



|          |                           |                                                                              |       |       |       |
|----------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                           | nhà ông Tân làm giấy)                                                        |       |       |       |
|          |                           | + Từ nhà bà Trần Thị Vân Anh đến nhà bà Mai Thị Nghiệp                       | 300   | 220   | 140   |
|          |                           | + Từ nhà bà Mai Thị Nghiệp đến nhà ông Xay                                   | 100   | 70    | 50    |
|          |                           | Hẻm số nhà 244 Hùng Vương (từ nhà ông Nguyễn Văn Trọng đến nhà ông Khương)   | 250   | 200   | 120   |
|          |                           | Hẻm số nhà 258 Hùng Vương (từ nhà ông Đặng Văn Cường đến đường Ngô Quyền)    | 400   | 300   | 190   |
|          |                           | Hẻm từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dung đến nhà ông Nguyễn Hồng Phong                | 150   | 100   | 70    |
|          |                           | Hẻm số nhà 302 Hùng Vương (từ nhà ông Đoàn Văn Tuyên đến đường Ngô Quyền)    | 260   | 200   | 120   |
|          |                           | Hẻm từ đất nhà ông Đặng Ngọc Biên đến đường Âu Cơ                            | 300   | 200   | 150   |
|          |                           | Hẻm số nhà 530 Hùng Vương (từ nhà ông Phạm Võ Thừa đến đường Lý Thường Kiệt) | 200   | 150   | 100   |
| <b>2</b> | <b>Lê Duẩn</b>            |                                                                              |       |       |       |
| -        | Đường chính               | Lê Lợi - Công Huyện đội                                                      | 2.200 | 1.600 | 1.100 |
|          |                           | Công Huyện đội - Lý Nam Đế                                                   | 850   | 600   | 400   |
|          |                           | Lý Nam Đế - Cầu Bà Bích                                                      | 600   | 400   | 300   |
|          |                           | Cầu Bà Bích - Cầu 10 tấn                                                     | 260   | 190   | 120   |
| -        | Các hẻm của đường Lê Duẩn | Hẻm số nhà 15 Lê Duẩn (từ nhà ông A Mến đến nhà ông A Nam)                   | 60    | 55    | 50    |
|          |                           | Hẻm số nhà 63 Lê Duẩn (đường đối diện nhà ông Lục Khôi Trường khối 2 vào nhà | 80    | 60    | 55    |

|          |                   |                                                                                        |       |       |       |
|----------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                   | ông Lò Văn Xám)                                                                        |       |       |       |
|          |                   | Hẻm đường Lê Duẩn<br>(từ nhà ông Trần Văn<br>Thơm đến nhà bà Bùi<br>Thị Bích)          | 80    | 60    | 55    |
|          |                   | Hẻm đường Lê Duẩn<br>(đường đất đối diện nhà<br>ông Phạm Bảy đến nhà<br>bà Y Vải)      | 80    | 60    | 55    |
|          |                   | Hẻm đường Lê Duẩn<br>(từ Hội trường khối 2<br>đến nhà bà Nguyễn Thị<br>Sâm)            | 90    | 70    | 50    |
|          |                   | Hẻm số nhà 69 Lê<br>Duẩn (từ nhà ông<br>Nguyễn Muộn đến nhà<br>ông Dương Minh)         | 130   | 95    | 65    |
|          |                   | Hẻm số nhà 92 Lê<br>Duẩn (từ nhà bà Phạm<br>Thị Tám đến nhà ông<br>Lê Trung Vỹ)        | 130   | 95    | 65    |
|          |                   | Hẻm số nhà 40 Lê<br>Duẩn (từ nhà ông Trần<br>Văn Dũng đến nhà ông<br>Nguyễn Quốc Tuấn) | 100   | 75    | 50    |
|          |                   | Hẻm số nhà 152 Lê<br>Duẩn (từ nhà ông Tùng<br>(A) đến nhà ông A<br>Viêm)               | 200   | 150   | 100   |
|          |                   | Hẻm số nhà 172 Lê<br>Duẩn (từ nhà ông Bửu<br>(An) đến nhà ông Đinh<br>Văn Mạnh)        | 200   | 150   | 100   |
|          |                   | Hẻm số nhà 188 Lê<br>Duẩn (từ đường Lê<br>Duẩn vào nhà bà Chính<br>)                   | 200   | 150   | 100   |
|          |                   | Hẻm từ nhà ông Lại<br>Hợp Phường đến hết<br>nhà bà Đinh Thị Hương                      | 80    | 60    | 50    |
|          |                   | Hẻm từ nhà bà Trần<br>Thị Vân đến hết nhà<br>ông Mai Sơn                               | 80    | 60    | 50    |
|          |                   | Các vị trí còn lại của<br>các hẻm đường Lê<br>Duẩn                                     | 50    |       |       |
| <b>3</b> | <b>Đường 24/4</b> |                                                                                        |       |       |       |
| -        | Đường chính       | Lê Duẩn - Cầu 42                                                                       | 2.200 | 1.600 | 1.100 |

|          |                          |                                                                                    |       |       |       |
|----------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                          | Cầu 42 - Hết Trạm truyền tải 500 KV                                                | 1.200 | 900   | 600   |
|          |                          | Trạm truyền tải đường dây 500 KV - đường Ngô Mây                                   | 700   | 500   | 300   |
|          |                          | Ngô Mây - Giáp ranh xã Tân Cảnh                                                    | 500   | 360   | 250   |
| -        | Các hẻm của đường 24/4   |                                                                                    | 400   | 290   | 200   |
| <b>4</b> | <b>Đường Chiến Thắng</b> |                                                                                    |       |       |       |
| -        | Đường chính              | Lê Lợi - Hẻm số nhà 31 (nhà ông Trần Trường)                                       | 2.400 | 1.700 | 1.200 |
|          |                          | Hẻm số nhà 31 đường Chiến Thắng (từ nhà ông Trần Trường đến nhà bà Nguyễn Thị Thu) | 500   | 360   | 250   |
|          |                          | Hẻm số nhà 05 đường Chiến Thắng (Từ nhà bà Hai Cung đến nhà bà Nguyễn Thị Thu)     | 550   | 400   | 280   |
| <b>5</b> | <b>Nguyễn Văn Cừ</b>     |                                                                                    |       |       |       |
| -        | Đường chính              | Nguyễn Văn Trỗi - Tôn Đức Thắng                                                    | 800   | 600   | 380   |
|          |                          | Tôn Đức Thắng - Phạm Hồng Thái                                                     | 900   | 700   | 420   |
|          |                          | Phạm Hồng Thái - Nguyễn Trãi                                                       | 700   | 500   | 350   |
|          |                          | Nguyễn Trãi - Lê Quý Đôn                                                           | 200   | 150   | 100   |
| -        | Đường hẻm                | Từ nhà bà Cúc - Nhà ông Lê Văn Phát                                                | 150   | 110   | 80    |
|          |                          | Từ nhà ông A Nét - Hết nhà ông A Sơn                                               | 150   | 110   | 80    |
| <b>6</b> | <b>Trần Phú</b>          |                                                                                    |       |       |       |
| -        | Đường chính              | A Tua - Nguyễn Văn Trỗi                                                            | 550   | 400   | 280   |
|          |                          | Nguyễn Văn Trỗi - Trường Chinh                                                     | 500   | 360   | 250   |
|          |                          | Trường Chinh - Hết đường phía Nam                                                  | 350   | 250   | 180   |
|          |                          | A Tua - Hết đường phía Bắc                                                         | 450   | 320   | 230   |
| -        | Các hẻm đường Trần Phú   |                                                                                    | 60    | 50    |       |
| <b>7</b> | <b>Huỳnh Thúc Kháng</b>  | Hồ Xuân Hương - Nguyễn Trãi                                                        | 300   | 210   | 140   |
| <b>8</b> | <b>Lê Hữu Trác</b>       | Nguyễn Thị Minh Khai                                                               | 500   | 360   | 250   |

|           |                            |                                                                                                                                                             |     |     |     |
|-----------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|           |                            | - Phạm Ngọc Thạch                                                                                                                                           |     |     |     |
|           |                            | Phạm Ngọc Thạch -<br>Trường Chinh                                                                                                                           | 350 | 250 | 180 |
|           |                            | Trường Chinh - Lê Văn<br>Hiền                                                                                                                               | 300 | 210 | 140 |
|           |                            | Các tuyến đường chưa<br>có tên nằm trong khu<br>vực từ đường Lê Hữu<br>Trác - Đường Lạc Long<br>Quân và từ đường<br>Phạm Ngọc Thạch -<br>Đường Trường Chinh | 300 | 220 | 150 |
| <b>9</b>  | <b>Lạc Long Quân</b>       | Chu Văn An - A Tua<br>(sau Trường THPT)                                                                                                                     | 400 | 290 | 200 |
|           |                            | Nguyễn Thị Minh Khai<br>- Trường Chinh                                                                                                                      | 300 | 220 | 150 |
| <b>10</b> | <b>Lý Thường Kiệt</b>      |                                                                                                                                                             |     |     |     |
|           | - Đường chính              | Nguyễn Lương Bằng -<br>Đường quy hoạch<br>Phạm Ngọc Thạch                                                                                                   | 300 | 220 | 150 |
|           |                            | Phạm Văn Đồng -<br>Hàng rào Trường Mầm<br>non Sao Mai                                                                                                       | 600 | 450 | 300 |
|           | - Hẻm đường Lý Thường Kiệt | Từ nhà ông Trịnh Trí<br>Trạng - Hết đường nhà<br>ông Lê Hữu Đức và từ<br>nhà ông Trần Thanh<br>Nghị - Hết đường nhà<br>ông Hoàng Trọng Minh                 | 120 | 90  | 60  |
| <b>11</b> | <b>Âu Cơ</b>               |                                                                                                                                                             |     |     |     |
|           | - Đường chính              | Phạm Văn Đồng -<br>Nguyễn Lương Bằng                                                                                                                        | 700 | 500 | 350 |
|           |                            | Nguyễn Lương Bằng -<br>Nguyễn Văn Trỗi                                                                                                                      | 500 | 360 | 250 |
|           |                            | Nguyễn Văn Trỗi -<br>Nguyễn Thị Minh Khai                                                                                                                   | 350 | 250 | 180 |
|           | - Các hẻm đường Âu Cơ      |                                                                                                                                                             | 200 | 140 | 90  |
| <b>12</b> | <b>Phạm Văn Đồng</b>       | Hùng Vương - Âu Cơ                                                                                                                                          | 750 | 550 | 380 |
|           |                            | Âu Cơ - Nguyễn Thị<br>Minh Khai                                                                                                                             | 200 | 150 | 100 |
|           |                            | Nguyễn Thị Minh Khai<br>- Đường quy hoạch<br>Phạm Ngọc Thạch                                                                                                | 200 | 150 | 100 |
| <b>13</b> | <b>Ngô Quyền</b>           | Phạm Văn Đồng đến<br>hết đường nhà Ông                                                                                                                      | 150 | 110 | 80  |

|    |                              |                                       |     |     |     |
|----|------------------------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                              | Xây                                   |     |     |     |
| 14 | Hai Bà Trưng                 | Đoạn từ đường 24/4 đến cầu Đăk Mui 2) | 120 | 90  | 60  |
|    |                              | Đoạn từ cầu Đăk Mui 2 - Hết đường     | 100 | 75  | 50  |
| 15 | Huỳnh Đăng Thơ               |                                       |     |     |     |
| -  | Đường chính                  | Từ đường 24/4 - Hội trường Khôi phố 7 | 150 | 110 | 80  |
|    |                              | Từ Hội trường khổi phố 7 - Hết đường  | 120 | 90  | 60  |
| -  | Các hẻm đường Huỳnh Đăng Thơ |                                       | 60  | 50  |     |
| 16 | Mai Hắc Đế                   | Toàn tuyến                            | 150 | 110 | 80  |
| 17 | Lý Nam Đế                    | Toàn tuyến                            | 120 | 80  | 60  |
| 18 | Lê Văn Tám                   | Toàn tuyến                            | 140 | 100 | 70  |
| 19 | Ngô Đức Đệ                   | Lê Duẩn - Nhà bà Y Dền                | 200 | 150 | 100 |
|    |                              | Lê Duẩn - Nhà bà Ký                   | 200 | 150 | 100 |
|    |                              | Các hẻm còn lại                       | 100 | 75  | 50  |
| 20 | Lê Quý Đôn                   | Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ               | 200 | 150 | 100 |
|    |                              | Nguyễn Văn Cừ - Hết đường phía Đông   | 180 | 140 | 90  |
|    |                              | Lê Duẩn - Hết đường phía Tây          | 200 | 150 | 100 |
|    |                              | Các hẻm còn lại                       | 100 | 75  | 50  |
| 21 | Nguyễn Trãi                  | Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ               | 600 | 450 | 300 |
|    |                              | Nguyễn Văn Cừ - Hết đường             | 250 | 190 | 120 |
| 22 | Quang Trung                  | Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ               | 700 | 500 | 350 |
| 23 | Trần Hưng Đạo                | Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ               | 700 | 500 | 350 |
|    |                              | Nguyễn Văn Cừ - Huỳnh Thúc Kháng      | 300 | 220 | 150 |
| 24 | Lê Lợi                       | Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ               | 700 | 500 | 350 |
|    |                              | Nguyễn Văn Cừ - Huỳnh Thúc Kháng      | 500 | 360 | 250 |
|    |                              | Huỳnh Thúc Kháng - Hết đường          | 250 | 180 | 120 |
| 25 | Đinh Công Tráng              | Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ            | 500 | 360 | 250 |
|    |                              | Nguyễn Văn Cừ - Hết đường             | 300 | 220 | 150 |
| 26 | Hồ Xuân Hương                | Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ            | 650 | 460 | 310 |

|           |                          |                                |     |     |     |
|-----------|--------------------------|--------------------------------|-----|-----|-----|
|           |                          | Nguyễn Văn Cừ - Hết đường nhựa | 450 | 320 | 220 |
|           |                          | Đoạn còn lại                   | 250 | 180 | 120 |
| <b>27</b> | <b>Đinh Núp</b>          |                                |     |     |     |
| -         | Đường chính              | Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ     | 500 | 360 | 250 |
|           |                          | Nguyễn Văn Cừ - Hết đường      | 400 | 290 | 200 |
| -         | Các hẻm còn lại          |                                | 100 | 75  | 50  |
| <b>28</b> | <b>Phạm Hồng Thái</b>    | Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ     | 800 | 580 | 380 |
|           |                          | Nguyễn Văn Cừ - Hết đường      | 350 | 250 | 170 |
| <b>29</b> | <b>Ngô Tiến Dũng</b>     | Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ     | 750 | 550 | 380 |
|           |                          | Nguyễn Văn Cừ - Hết đường      | 320 | 230 | 150 |
| <b>30</b> | <b>A Tua</b>             | Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ     | 800 | 580 | 380 |
|           |                          | Nguyễn Văn Cừ - Trần Phú       | 700 | 500 | 350 |
| <b>31</b> | <b>Chu Văn An</b>        | Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ     | 800 | 560 | 380 |
|           |                          | Nguyễn Văn Cừ - Trần Phú       | 400 | 290 | 200 |
|           |                          | Trần Phú - Hết đường           | 350 | 250 | 160 |
| <b>32</b> | <b>Nguyễn Đình Chiểu</b> | Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ     | 800 | 560 | 400 |
| <b>33</b> | <b>Kim Đồng</b>          | Hùng Vương - Đường Âu Cơ       | 600 | 450 | 300 |
|           |                          | Âu Cơ - Hết đường              | 450 | 320 | 230 |
| <b>34</b> | <b>Hoàng Thị Loan</b>    | Hùng Vương - Âu cơ             | 450 | 320 | 230 |
|           |                          | Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ     | 800 | 560 | 400 |
|           |                          | Nguyễn Văn Cừ - Trần Phú       | 700 | 500 | 350 |
| <b>35</b> | <b>Nguyễn Sinh Sắc</b>   | Hùng Vương - Âu Cơ             | 650 | 460 | 320 |
|           |                          | Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ     | 800 | 560 | 400 |
|           |                          | Nguyễn Văn Cừ - Trần Phú       | 600 | 450 | 300 |
| <b>36</b> | <b>Tôn Đức Thắng</b>     | Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ     | 800 | 580 | 380 |
|           |                          | Nguyễn Văn Cừ - Trần Phú       | 600 | 450 | 300 |
|           |                          | Hùng Vương - Âu Cơ             | 200 | 140 | 90  |
| <b>37</b> | <b>Nguyễn Lương Bằng</b> | Hùng Vương - Phạm              | 400 | 300 | 190 |

|    |                                |                                                        |     |     |     |
|----|--------------------------------|--------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                                | Văn Đồng                                               |     |     |     |
|    |                                | Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ                             | 800 | 580 | 380 |
| 38 | Nguyễn Văn Trỗi                | Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ                             | 700 | 500 | 350 |
|    |                                | Nguyễn Văn Cừ - Trần Phú                               | 500 | 360 | 250 |
| 39 | Nguyễn Thị Minh Khai           | Hùng Vương - Âu Cơ                                     | 300 | 220 | 150 |
|    |                                | Âu Cơ - Phạm Văn Đồng                                  | 250 | 180 | 130 |
|    |                                | Hùng Vương - Trần Phú                                  | 600 | 450 | 300 |
| 40 | Võ Thị Sáu                     | Hùng Vương - Lê Hữu Trác                               | 600 | 420 | 280 |
|    |                                | Lê Hữu Trác - Lạc Long Quân                            | 300 | 230 | 100 |
| 41 | Phạm Ngọc Thạch                | Hùng Vương - Lê Hữu Trác                               | 600 | 430 | 300 |
|    |                                | Lê Hữu Trác - Lạc Long Quân                            | 300 | 230 | 100 |
|    |                                | Hùng Vương - A Dừa                                     | 200 | 140 | 100 |
| 42 | Hà Huy Tập                     | Hùng Vương - Lê Hữu Trác                               | 350 | 250 | 160 |
|    |                                | Lê Hữu Trác - Lạc Long Quân                            | 300 | 210 | 150 |
| 43 | Đường quy hoạch khu thương mại | Hùng Vương - Lê Hữu Trác                               | 350 | 250 | 180 |
| 44 | Trường Chinh                   | Hùng Vương - Lạc Long Quân                             | 350 | 250 | 180 |
|    |                                | Lạc Long Quân - Trần Phú                               | 300 | 210 | 150 |
|    |                                | Hùng Vương - A Dừa                                     | 500 | 360 | 250 |
|    |                                | A Dừa - Nhà rông thôn Đăk Rao Lớn                      | 250 | 180 | 130 |
|    |                                | Nhà rông thôn Đăk Rao Lớn - Đường vào thôn Đăk Rao Nhỏ | 150 | 110 | 70  |
|    |                                | Đường vào thôn Đăk Rao nhỏ - Cầu Đăk Tuyên 2           | 100 | 70  | 50  |
|    |                                | Nhà rông thôn Đăk Rao Lớn - Nhà ông A Dao              | 80  | 60  | 50  |
|    |                                | Các hẻm còn lại trong thôn Đăk Rao Lớn                 | 60  | 55  | 50  |
| 45 | A Sanh                         | Hùng Vương - Lê Văn Hiến                               | 300 | 220 | 150 |
| 46 | Lê Văn Hiến                    | Hùng Vương - Trường                                    | 280 | 200 | 140 |

|    |                                                                                                    |                                                     |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                    | Chinh                                               |     |     |     |
| 47 | <b>Đường song song đường Lê Hữu Trác khối 10, khối 11 (khu tái định cư): Tính từ Tây sang Đông</b> | Đường số 1: Trường Chinh đến Lê Văn Hiến            | 300 | 220 | 150 |
|    |                                                                                                    | Đường số 2: Trường Chinh đến Lê Văn Hiến            | 250 | 180 | 130 |
|    |                                                                                                    | Đường số 3: Trường Chinh đến A Sanh                 | 250 | 180 | 130 |
| 48 | <b>Đường quy hoạch A Dừa</b>                                                                       | Đường quy hoạch Nguyễn Thị Minh Khai - Trường Chinh | 250 | 180 | 130 |
|    |                                                                                                    | Các hẻm đường A Dừa                                 | 100 | 70  | 50  |
| 49 | <b>Ngô Mây</b>                                                                                     | Toàn tuyến                                          | 250 | 180 | 120 |
| 50 | <b>Kơ Pa Kơ Long</b>                                                                               | Toàn tuyến                                          | 100 | 70  | 50  |
| 51 | <b>Các tuyến đường tại cụm Công nghiệp 24/4</b>                                                    |                                                     |     |     |     |
| -  | Đường số 1                                                                                         | Hà Huy Tập đến Hùng Vương                           | 800 | 580 | 400 |
| -  | Đường số 2                                                                                         | Hà Huy Tập đến Trường Chinh                         | 600 | 450 | 300 |
| -  | Hà Huy Tập                                                                                         | Hùng Vương đến A Dừa                                | 600 | 450 | 300 |

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất. Trường hợp một thửa đất có nhiều vị trí thì áp dụng vị trí có giá đất cao nhất.

C. Quy định về phân loại vị trí đất:

1. Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền đường phố (của tất cả các loại đường).
2. Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.
3. Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.
4. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì được áp dụng tính giá đất theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.

D. Quy định về chiều sâu của mỗi vị trí lô đất: Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

E. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị: 18.000đ/m<sup>2</sup>.

#### IV. HUYỆN NGỌC HÒI:

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính  |                            | Đơn giá |     |     |
|-----|------------------------|----------------------------|---------|-----|-----|
|     | Đoạn đường             |                            | VT1     | VT2 | VT3 |
| 1   | <b>A Dừa</b>           | Toàn bộ                    | 500     | 300 | 150 |
| 2   | <b>A Gió</b>           | Toàn bộ                    | 330     | 198 | 99  |
| 3   | <b>A Khanh</b>         | Toàn bộ                    | 650     | 390 | 195 |
| 4   | <b>Đình Tiên Hoàng</b> | Hùng Vương - Ngô Gia Tự    | 700     | 420 | 210 |
|     |                        | Ngô Gia Tự - Hoàng Văn Thụ | 480     | 288 | 144 |
| 5   | <b>Đường quy hoạch</b> | Toàn bộ                    | 230     | 138 | 69  |



|    |                                               |                                                                 |       |       |     |
|----|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|
| 6  | <b>Đường Quy hoạch số 1, 2 (Sân Vận Động)</b> | Toàn bộ                                                         | 800   | 480   | 240 |
| 7  | <b>Hai Bà Trưng</b>                           | Toàn bộ                                                         | 1.300 | 780   | 390 |
| 8  | <b>Hồ Xuân Hương</b>                          | Toàn bộ                                                         | 330   | 198   | 99  |
| 9  | <b>Hoàng Văn Thụ</b>                          | Ngô Gia Tự - Đình Tiên Hoàng                                    | 800   | 480   | 240 |
|    |                                               | Đình Tiên Hoàng - Hết đường nhựa                                | 600   | 360   | 180 |
| 10 | <b>Hoàng Thị Loan</b>                         | Hùng Vương - Trần Hưng Đạo                                      | 1.700 | 1.020 | 510 |
|    |                                               | Trần Hưng Đạo - Nguyễn Sinh Sắc                                 | 1.500 | 900   | 450 |
| 11 | <b>Hùng Vương</b>                             | Từ ranh giới thị trấn Plei Kần - Nguyễn Sinh Sắc                | 1.300 | 780   | 390 |
|    |                                               | Nguyễn Sinh Sắc - Trần Hưng Đạo                                 | 2.000 | 1.200 | 600 |
|    |                                               | Trần Hưng Đạo - Hoàng Thị Loan                                  | 3.000 | 1.800 | 900 |
|    |                                               | Hoàng Thị Loan - Tô Vĩnh Diện                                   | 2.300 | 1.380 | 690 |
|    |                                               | Tô Vĩnh Diện - Phía Đông Khách sạn Phương Dung                  | 1.500 | 900   | 450 |
|    |                                               | Phía Đông Khách sạn Phương Dung - Phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2 | 1.400 | 840   | 420 |
|    |                                               | Phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2- Phía Đông Hạt quản lý Quốc lộ    | 1.200 | 720   | 360 |
| 12 | <b>Kim Đồng</b>                               | Toàn bộ                                                         | 360   | 216   | 110 |
| 13 | <b>Lê Lợi</b>                                 | Hùng Vương - Hoàng Thị Loan                                     | 1.000 | 600   | 300 |
|    |                                               | Hoàng Thị Loan - Hai Bà Trưng                                   | 670   | 402   | 201 |
| 14 | <b>Lý Thái Tổ</b>                             | Hùng Vương - Hai Bà Trưng                                       | 850   | 510   | 255 |
|    |                                               | Hai Bà Trưng - Trương Quang Trọng                               | 350   | 210   | 105 |
| 15 | <b>Lê Quý Đôn</b>                             | Toàn bộ                                                         | 330   | 198   | 99  |
| 16 | <b>Lý Tự Trọng</b>                            | Toàn bộ                                                         | 330   | 198   | 99  |
| 17 | <b>Lê Văn Tám</b>                             | Toàn bộ                                                         | 400   | 240   | 120 |
| 18 | <b>Nguyễn Thị Minh Khai</b>                   | Hai Bà Trưng - Hồ Xuân Hương                                    | 400   | 240   | 120 |
|    |                                               | Hồ Xuân Hương - Tô Vĩnh Diện                                    | 360   | 216   | 108 |
| 19 | <b>Nguyễn Du</b>                              | Toàn bộ                                                         | 360   | 216   | 108 |

|    |                                           |                                                                 |       |       |     |
|----|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|
| 20 | <b>Nguyễn Văn Trỗi</b>                    | Toàn bộ                                                         | 2.000 | 1.200 | 600 |
| 21 | <b>Nguyễn Trãi</b>                        | Toàn bộ                                                         | 350   | 210   | 105 |
| 22 | <b>Nguyễn Sinh Sắc</b>                    | Phan Bội Châu - Hoàng Thị Loan                                  | 700   | 420   | 210 |
|    |                                           | Hoàng Thị Loan - Đường QH (đường bao phía Tây)                  | 800   | 480   | 240 |
| 23 | <b>Đường QH (Nguyễn Sinh Sắc nối dài)</b> | Đường QH (đường bao phía Tây) - Trụ sở HĐND&UBND huyện Ngọc Hồi | 600   | 360   | 180 |
|    |                                           | Trụ sở HĐND&UBND huyện Ngọc Hồi - Đường N5                      | 500   | 300   | 150 |
| 24 | <b>Nguyễn Trung Trực</b>                  | Toàn bộ                                                         | 400   | 240   | 120 |
| 25 | <b>Ngô Gia Tự</b>                         | Hùng Vương - Trần Quốc Toàn                                     | 850   | 510   | 255 |
|    |                                           | Trần Quốc Toàn - Đinh Tiên Hoàng                                | 560   | 336   | 168 |
| 26 | <b>Ngô Quyền</b>                          | Toàn bộ                                                         | 350   | 210   | 105 |
| 27 | <b>Phan Bội Châu</b>                      | Trần Hưng Đạo - Hết đường đất Trường THPT thị trấn              | 800   | 480   | 240 |
| 28 | <b>Phan Đình Giót</b>                     | Toàn bộ                                                         | 350   | 210   | 105 |
| 29 | <b>Phạm Hồng Thái</b>                     | Toàn bộ                                                         | 400   | 240   | 120 |
| 30 | <b>Sự Vạn Hạnh</b>                        | Toàn bộ                                                         | 400   | 240   | 120 |
| 31 | <b>Tô Vĩnh Diện</b>                       | Hùng Vương - Nguyễn Thị Minh Khai                               | 440   | 264   | 132 |
|    |                                           | Nguyễn Thị Minh Khai - Hai Bà Trưng                             | 390   | 234   | 117 |
| 32 | <b>Trần Hưng Đạo</b>                      | Hùng Vương - Trương Quang Trọng                                 | 1.200 | 720   | 360 |
|    |                                           | Trương Quang Trọng - Hết ranh giới thị trấn                     | 800   | 480   | 240 |
| 33 | <b>Trần Phú</b>                           | Hùng Vương - Kim Đồng                                           | 2.300 | 1.380 | 690 |
|    |                                           | Kim Đồng - Phía Bắc Khách sạn Hải Vân                           | 2.000 | 1.200 | 600 |
|    |                                           | Phía Bắc Khách sạn Hải Vân - Ngã ba Trung tâm Hành chính        | 1.100 | 660   | 330 |
|    |                                           | Ngã ba Trung tâm Hành chính - Cầu Đăk Rơ We                     | 900   | 540   | 270 |
|    |                                           | Cầu Đăk Rơ We - Hết ranh giới thị trấn                          | 600   | 360   | 180 |
| 34 | <b>Trần Quốc Toàn</b>                     | Toàn bộ                                                         | 1.200 | 720   | 360 |
| 35 | <b>Trương Quang Trọng</b>                 | Trần Hưng Đạo - Hai                                             | 1.200 | 720   | 360 |

|    |                                                     |                                                                     |     |     |     |
|----|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                     | Bà Trưng                                                            |     |     |     |
|    |                                                     | Đoạn còn lại (chưa mở đường)                                        | 350 | 210 | 105 |
| 36 | <b>Đường Quy hoạch sau bệnh viện</b>                | Trần Hưng Đạo - Hết ranh giới thị trấn                              | 350 | 210 | 105 |
| 37 | <b>Đường Quy hoạch nhưng thực tế chưa mở đường</b>  |                                                                     | 230 | 138 | 69  |
| 38 | <b>Đường N5, NT18</b>                               | Từ đường Hồ Chí Minh - Đến cầu ranh giới giữa thị trấn và xã Đắk Xú | 200 | 120 | 60  |
|    |                                                     | Từ hết thị trấn - Hết ranh giới xã Đắk Xú                           | 150 | 90  | 60  |
|    |                                                     | Từ hết ranh giới xã Đắk Xú - QL 40                                  | 100 | 60  | 50  |
|    |                                                     |                                                                     |     |     |     |
| 39 | <b>Đường QH (đường bao phía Tây)</b>                | Trần Phú - Nguyễn Sinh Sắc                                          | 800 | 480 | 240 |
|    |                                                     | Nguyễn Sinh Sắc đi 20m tiếp theo                                    | 500 | 300 | 150 |
|    |                                                     | Từ 20m tiếp theo - Khe suối                                         | 300 | 180 | 90  |
|    |                                                     | Khe suối - Đường N5                                                 | 200 | 120 | 60  |
| 40 | <b>Đất khu dân cư còn lại trên địa bàn thị trấn</b> |                                                                     | 170 |     |     |

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

C. Quy định về phân loại vị trí đất:

1. Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường.
2. Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.
3. Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.
4. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.
5. Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

D. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng: 40.000đồng/m<sup>2</sup> (ngoài ranh giới quy hoạch xây dựng thị trấn).

E. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị: 20.000đồng/m<sup>2</sup>

#### V. HUYỆN ĐẮK GLEI:

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính |                                            | Đơn giá    |     |     |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------|------------|-----|-----|
|     |                       |                                            | Đoạn đường | VT1 | VT2 |
| 1   | Hùng Vương            | Từ đất nhà bà Thuận - Giáp bờ Nam suối Đắk | 700        | 350 | 175 |

|   |                                                             |                                                                                                                                         |       |     |     |
|---|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|
|   |                                                             | Cốt                                                                                                                                     |       |     |     |
|   |                                                             | Từ bờ Bắc suối Đắk Cốt - Bờ Nam cầu Đắk Pét                                                                                             | 1.000 | 500 | 250 |
|   |                                                             | Từ bờ Bắc cầu Đắk Pét đến phía Nam cổng suối Kon Ier                                                                                    | 1.200 | 600 | 300 |
|   |                                                             | Từ bờ Bắc cổng suối Kon Ier đến Nam cầu Đắk Ven                                                                                         | 700   | 350 | 175 |
| 2 | <b>Các tuyến đường nhánh giao nhau với đường Hùng Vương</b> | Chu Văn An (cầu treo nhà ông Quang) sâu 50m đến giáp vị trí 1 đường Hùng Vương thôn Đắk Dung                                            | 600   | 300 | 150 |
|   |                                                             | Hùng Vương - Hết đường QH (chợ) trụ sở UBND thị trấn (tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m tính vị trí 1)                              | 1.200 | 600 | 300 |
|   |                                                             | Hùng Vương đi nhà ông Quảng Nhung đến giáp đường quy hoạch chợ (tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m tính vị trí 1)                    | 350   | 175 | 88  |
| 3 | <b>Lê Lợi</b>                                               | Ngã ba đường Hùng Vương - Lê Lợi đến cổng C189 (tính từ chỉ giới xây dựng sâu vào 50m tính là vị trí 1 đến hết phần đất nhà Ông A Ngân) | 450   | 225 | 113 |
|   |                                                             | Từ hết phần đất nhà Ông A Ngân đến hết đoạn còn lại                                                                                     | 250   | 125 | 63  |
| 4 | <b>Trần Phú</b>                                             | Ngã ba Hùng Vương - Trần Phú đến ngã tư Trần Phú - Hùng Vương (tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m tính vị trí 1)                     | 800   | 400 | 200 |
| 5 | <b>Lê Hồng Phong</b>                                        | Ngã ba Hùng Vương - Lê Hồng Phong đến giáp đường Trần Phú (tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m tính vị trí 1)                         | 600   | 300 | 150 |
|   |                                                             | Trần Phú - đến giáp đường quy hoạch số 4                                                                                                | 200   | 100 | 50  |
| 6 | <b>Lê Văn Hiến</b>                                          | Ngã ba Hùng Vương - Lê Văn Hiến đến hết đất nhà ông Quỳnh (tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m tính vị trí 1)                         | 700   | 350 | 175 |

|    |                                                  |                                                                                                                        |       |     |     |
|----|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|
| 7  | A Khanh                                          | Ngã ba Hùng Vương - A Khanh đến ngã ba đường quy hoạch số 4 (tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m tính vị trí 1)      | 800   | 400 | 200 |
|    |                                                  | Ngã ba đường quy hoạch số 4 - A Khanh đến cầu Đắk Pang (Trần Hưng Đạo)                                                 | 600   | 300 | 150 |
| 8  | Nguyễn Huệ                                       | Cổng Huyện Ủy đến hết đường Nguyễn Huệ                                                                                 | 1.100 | 550 | 275 |
| 9  | Từ ngã ba nhà ông Quỳnh đến hết đường nhà bà Ngọ |                                                                                                                        | 300   | 150 | 75  |
| 10 | Các vị trí còn lại                               |                                                                                                                        | 250   | 125 | 63  |
| 11 | Đường quy hoạch số 4                             | Cổng huyện đội đến hết phần đất nhà ông A Nghiễm (tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m tính vị trí 1) (Trần Hưng Đạo) | 600   | 300 | 150 |
|    |                                                  | Từ hết phần đất nhà ông A Nghiễm đến hết phần đất nhà bà Y Re (Trần Hưng Đạo)                                          | 300   | 150 | 75  |
|    |                                                  | Từ hết phần đất nhà bà Y Re đến cách đường A Khanh 50m                                                                 | 500   | 250 | 125 |

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất; trường hợp một thửa đất có nhiều vị trí thì áp dụng vị trí có giá cao nhất.

C. Quy định về phân loại vị trí đất:

1. Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường.
2. Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.
3. Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.
4. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.
5. Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

D. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị: 12.000đ/m<sup>2</sup>

#### VI. HUYỆN SA THẦY:

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính |                                               | Đơn giá |       |     |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------|---------|-------|-----|
|     |                       |                                               | VT1     | VT2   | VT3 |
| 1   | Trần Hưng Đạo         | Từ ngã ba Lê Duẩn đến hết đất Cửa hàng Thương | 1.450   | 1.000 | 800 |

|   |              |                                                                     |       |     |     |
|---|--------------|---------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|
|   |              | mai huyện.                                                          |       |     |     |
|   |              | Từ hết đất Cửa hàng Thương mại đến ngã ba Kơ Pa Kơ Long.            | 1.100 | 800 | 610 |
|   |              | Từ ngã ba Lê Duẩn đến ngã ba Bế Văn Đàn.                            | 1.000 | 700 | 550 |
|   |              | Từ ngã ba Bế Văn Đàn đến ngã ba Trường Chinh                        | 960   | 672 | 528 |
|   |              | Từ ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Tô Vĩnh Diện.                     | 650   | 455 | 358 |
|   |              | Từ ngã ba Tô Vĩnh Diện đến giáp Nghĩa trang liệt sĩ                 | 550   | 385 | 303 |
|   |              | Từ giáp đất Nghĩa trang liệt sĩ đến hết đất thị trấn (cầu Đắc Sĩa). | 290   | 200 | 160 |
|   |              | Từ ngã ba Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ                    | 700   | 490 | 385 |
|   |              | Từ ngã ba Nguyễn Văn Cừ đến cầu Km 29                               | 570   | 400 | 314 |
|   |              | Đoạn từ cầu Km 29 đến ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh                | 450   | 315 | 248 |
|   |              | Từ ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh đến hết đất thị trấn              | 320   | 224 | 176 |
|   |              | Ngõ 323 (khu đấu giá Phòng Giáo dục cũ)                             | 500   | 350 | 275 |
|   |              | Ngõ 351 (đường cạnh nhà ông Thao)                                   | 490   | 343 | 270 |
|   |              | Ngõ 406 (Trường TH Nguyễn Tất Thành)                                | 500   | 350 | 275 |
|   |              | Ngõ 350 đến đường Đoàn Thị Điểm                                     | 300   | 210 | 165 |
|   |              | Ngõ 416 (Trần Hưng Đạo đến Hai Bà Trưng)                            | 430   | 300 | 237 |
|   |              | Ngõ 416 (Hai Bà Trưng đến Bùi Thị Xuân)                             | 300   | 210 | 165 |
| 2 | Trường Chinh | Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến Hai Bà Trưng                            | 700   | 490 | 385 |
|   |              | Từ Hai Bà Trưng đến ngã ba Điện Biên Phủ.                           | 500   | 350 | 275 |
| 3 | Lê Duẩn      | Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến Lê Hữu Trác                             | 980   | 686 | 539 |
|   |              | Lê Hữu Trác đến ngã tư Võ Thị Sáu.                                  | 700   | 490 | 385 |

|    |                       |                                                         |       |     |     |
|----|-----------------------|---------------------------------------------------------|-------|-----|-----|
|    |                       | Võ Thị Sáu đến ngã ba Kơ Pa Kơ Long                     | 510   | 357 | 281 |
|    |                       | Ngã ba Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Ngô Quyền               | 460   | 322 | 253 |
|    |                       | Ngã ba Ngô Quyền đến ngã ba Phan Bội Châu (QH)          | 350   | 245 | 193 |
|    |                       | Ngã ba Phan Bội Châu (QH) đến hết đất thị trấn.         | 270   | 190 | 149 |
| 4  | <b>Hùng Vương</b>     | Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Kơ Pa Kơ Long           | 1.220 | 854 | 671 |
|    |                       | Ngã tư Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ           | 1.050 | 735 | 578 |
| 5  | <b>Bế Văn Đàn</b>     | Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Hai Bà Trưng.           | 700   | 490 | 385 |
|    |                       | Ngã tư Hai Bà Trưng đến Bùi Thị Xuân                    | 450   | 315 | 248 |
|    |                       | Bùi Thị Xuân đến ngã ba Điện Biên Phủ                   | 300   | 210 | 165 |
| 6  | <b>Hai Bà Trưng</b>   | Trường Chinh đến Lê Hữu Trác                            | 600   | 420 | 330 |
|    |                       | Lê Hữu Trác đến giáp khu (QH) vui chơi Thanh Thiệu Niên | 420   | 250 | 231 |
|    |                       | Khu (QH) vui chơi Thanh Thiệu Niên đến Điện Biên Phủ    | 150   | 100 | 83  |
|    |                       | Trường Chinh - Cù Chính Lan                             | 460   | 322 | 253 |
| 7  | <b>Trường Chinh</b>   | Toàn bộ                                                 | 1.200 | 840 | 660 |
| 8  | <b>Kơ Pa Kơ Long</b>  | Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn.                | 950   | 665 | 523 |
| 9  | <b>Cù Chính Lan</b>   | Trần Hưng Đạo đến Bùi Thị Xuân                          | 550   | 385 | 303 |
|    |                       | Bùi Thị Xuân đến ngã ba Điện Biên Phủ                   | 380   | 195 | 209 |
| 10 | <b>Đoàn Thị Điểm</b>  | Ngã ba Bế Văn Đàn đến Trường Tiểu học Hùng Vương.       | 360   | 252 | 198 |
|    |                       | Ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Cù Chính Lan             | 220   | 154 | 121 |
| 11 | <b>Hoàng Hoa Thám</b> | Ngã ba Đoàn Thị Điểm đến ngã ba Điện Biên Phủ.          | 200   | 140 | 110 |
| 12 | <b>Trần Phú</b>       | Ngã ba Trần Hưng Đạo                                    | 390   | 273 | 215 |

|    |                                    |                                                                                   |     |     |     |
|----|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                                    | đến ngã ba Lê Duẩn.                                                               |     |     |     |
| 13 | Hàm Nghi                           | Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đi 100m                                                   | 400 | 280 | 220 |
|    |                                    | Từ 100m đến ngã tư Điện Biên Phủ.                                                 | 275 | 193 | 151 |
|    |                                    | Ngã tư Điện Biên Phủ đến ngã tư Phan Bội Châu (QH).                               | 190 | 133 | 105 |
|    |                                    | Ngã tư Phan Bội Châu đến hết đất thị trấn.                                        | 150 | 100 | 83  |
| 14 | Lê Hồng Phong                      | Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên phủ.                                    | 290 | 200 | 160 |
| 15 | Nguyễn Trãi                        | Ngã ba Trần Phú đến ngã ba Hàm Nghi.                                              | 290 | 200 | 160 |
| 16 | Lý Tự Trọng                        | Ngã ba Nguyễn Trãi đến ngã ba Trần Phú.                                           | 280 | 196 |     |
| 17 | Ngô Quyền                          | Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn.                                          | 400 | 280 | 220 |
| 18 | Điện Biên Phủ                      | Ngã ba Trần Văn Hai (QH) đến ngã tư Lê Duẩn.                                      | 200 | 140 |     |
|    |                                    | Ngã ba Trường Chinh đến Cù Chính Lan                                              | 350 | 245 | 193 |
|    |                                    | Cù Chính Lan đến đường đất đi khu sản xuất thôn 5 thị trấn.                       | 250 | 175 |     |
|    |                                    | Ngã ba đường đất đi khu sản xuất thôn 5 thị trấn đến cầu tràn (hết đất thị trấn). | 300 | 210 | 165 |
|    |                                    | Ngã tư Lê Duẩn đến ngã tư Trường Chinh                                            | 250 | 175 | 138 |
| 19 | Trần Văn Hai                       | Ngã ba Trần Hưng Đạo đến A Khanh                                                  | 270 | 190 |     |
|    |                                    | A Khanh đến ngã tư A Dừa                                                          | 150 | 100 |     |
| 20 | A Dừa                              | Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã ba Trần Văn Hai.                                     | 100 | 70  |     |
| 21 | A Khanh                            | Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã tư Trần Văn Hai.                                     | 165 | 116 | 91  |
| 22 | Nguyễn Văn Cừ                      | Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn.                                          | 430 | 300 | 237 |
| 23 | Trần Quốc Toản                     | Trường Chinh đến Tô Vĩnh Diện                                                     | 200 | 140 | 110 |
|    |                                    | Trường Chinh đến Hoàng Hoa Thám                                                   | 270 | 190 | 149 |
| 24 | Đường phân lô giữa đường Trần Quốc | Toàn bộ                                                                           | 265 | 186 | 146 |



|           |                                                                                                                                        |                                            |     |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|-----|-----|
|           | <b>Toản và đường Bùi Thị Xuân</b>                                                                                                      |                                            |     |     |     |
| <b>25</b> | <b>Đường phân lô giữa đường Trần Quốc Toản và đường Điện Biên Phủ</b>                                                                  | Toàn bộ                                    | 250 | 175 | 138 |
| <b>26</b> | <b>Đường nhựa Bùi Thị Xuân</b>                                                                                                         | Toàn bộ                                    | 350 | 245 | 193 |
| <b>27</b> | <b>Đường đất Bùi Thị Xuân</b>                                                                                                          | Hoàng Hoa Thám đến Bến Văn Đàn             | 200 | 140 | 110 |
| <b>28</b> | <b>Lê Hữu Trác</b>                                                                                                                     | Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng                   | 360 | 252 | 198 |
|           |                                                                                                                                        | Hai Bà Trưng đến Điện Biên Phủ             | 200 | 140 | 110 |
| <b>29</b> | <b>Tô Vĩnh Diện</b>                                                                                                                    | Ngã tư Tô Vĩnh Diện - Ngã tư Trần Hưng Đạo | 300 | 210 | 165 |
| <b>30</b> | <b>A Ninh</b>                                                                                                                          | Toàn bộ                                    | 150 | 105 | 82  |
| <b>31</b> | <b>Võ Thị Sáu</b>                                                                                                                      | Toàn bộ                                    | 180 | 126 | 99  |
| <b>32</b> | <b>Lê Đình Chinh</b>                                                                                                                   | Toàn bộ                                    | 220 | 154 | 121 |
| <b>33</b> | <b>Đào Duy Từ</b>                                                                                                                      | Toàn bộ                                    | 220 | 154 | 121 |
| <b>34</b> | <b>Đường Phan Bội Châu</b>                                                                                                             | Ngã ba Lê Duẩn - Ngã tư Hàm Nghi           | 240 | 168 | 132 |
|           |                                                                                                                                        | Ngã tư Hàm Nghi - Hết đường                | 170 | 119 | 94  |
| <b>35</b> | <b>TL 674 (mới): Điện Biên Phủ - Tô Vĩnh Diện - Cầu số 1 - Ngã tư trường học (theo đường liên thôn từ Sơn An đến hết đất thị trấn)</b> |                                            | 280 | 196 | 154 |
| <b>36</b> | <b>Đất ở thuộc đất đô thị chưa có trong danh mục của bảng giá trên</b>                                                                 |                                            | 100 | 70  | 55  |
| <b>37</b> | <b>Từ đầu cầu tràn - làng Chốt</b>                                                                                                     |                                            | 250 | 175 | 138 |

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

C. Quy định về phân loại vị trí đất:

1. Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường.
2. Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.
3. Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.
4. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.

5. Đối với các đường quy hoạch đã có tên nhưng thực tế chưa được nâng cấp mở rộng; đường hiện trạng rộng hơn 5m nhưng chưa có giá đất được áp dụng giá theo vị trí 2, 3 tương ứng với đường chính.

6. Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

7. Đoạn đường liền kề giữa 2 mức giá của cùng một tuyến đường thì đoạn liền kề có mức giá thấp hơn được tính bằng giá trung bình của 2 mức giá liền kề đó một khoảng bằng 50m.

D. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị: 14.000 đ/m<sup>2</sup>.

## VII. HUYỆN KON RẼY :

| STT | Tên đơn vị hành chính |                                                                 | Đơn giá |     |     |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|
|     |                       |                                                                 | VT1     | VT2 | VT3 |
| 1   | Hùng Vương            | Biên nội thị trấn (về phía Kon Tum) - Nhà ông Sỹ (Trang)        | 120     | 82  | 60  |
|     |                       | Nhà ông Sỹ (Trang) - Cầu bê tông (Công An)                      | 280     | 190 | 112 |
|     |                       | Cầu bê tông (Công An) - Nhà ông Giã                             | 340     | 231 | 136 |
|     |                       | Nhà ông Giã - Cầu bê tông (Huyện Đội)                           | 218     | 148 | 87  |
|     |                       | Cầu bê tông (Huyện Đội) - Biên nội thị trấn (về hướng Măng Đen) | 100     | 68  | 50  |
| 2   | Trần Kiên             | Quốc lộ 24 - Đường vào Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị            | 190     | 129 | 76  |
| 3   | Lê Quý Đôn            | Quốc lộ 24 - Cầu tràn                                           | 190     | 129 | 76  |
| 4   | Lê Lợi                | Quốc lộ 24 (nhà ông Sơn Kho Bạc) - Giáp nhà ông Nghị            | 190     | 129 | 76  |
| 5   | Thanh Niên            | Toàn tuyến                                                      | 190     | 129 | 76  |
| 6   | Duy Tân               | Nhà bà (Thủy Dũng) - Nhà ông Lâm                                | 190     | 129 | 76  |
|     |                       | Nhà ông Giã - Phòng Giáo dục & Đào tạo                          | 170     | 116 | 68  |
|     |                       | Phòng Giáo dục & Đào tạo - Nhà ông (Cường Huệ)                  | 190     | 129 | 76  |
|     |                       | Nhà ông Cường Huệ - Ngầm Đăk PNe                                | 95      | 65  | 55  |
| 7   | Đoạn đường            | Ngầm Đăk PNe - Ngầm Đăk Đam                                     | 55      | 55  | 50  |

|    |                                                      |                                                              |     |     |    |
|----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----|-----|----|
|    |                                                      | Ngầm Đắc Đam - Nhà ông Huỳnh Văn Thanh (thôn 8)              | 60  | 55  | 50 |
| 8  | Đoạn đường                                           | Nhà ông Thủy - Trường Tiểu học thị trấn                      | 140 | 95  | 56 |
| 9  | A Vui                                                | Nhà ông Tư Sơn - Cổng nhà ông Thành                          | 190 | 129 | 76 |
| 10 | Trần Phú                                             | Cầu treo Đắc PNe đến Trần Phú - Lê Quý Đôn                   | 190 | 129 | 76 |
| 11 | Kim Đồng                                             | Quốc lộ 24 - Trường Tiểu học thị trấn 1                      | 150 | 102 | 60 |
| 12 | Quốc lộ 24 - Đường rẽ nhà bà Phìn                    | Toàn tuyến                                                   | 80  | 60  | 50 |
| 13 | Phan Đình Giót                                       | Quốc lộ 24 - Nhà ông A Điền                                  | 110 | 75  | 55 |
|    |                                                      | Nhà ông A Điền - Nhà ông A Sỏi                               | 70  | 55  | 50 |
|    |                                                      | Nhà ông A Sỏi - Cổng Huyện đội                               | 110 | 75  | 55 |
| 14 | Khu vực chợ cũ                                       | Quốc lộ 24 - Nhà ông Thuận                                   | 125 | 85  | 50 |
| 15 | Lê Hữu Trác                                          | Quốc lộ 24 - Sau Trung tâm Y tế (cũ)                         | 81  | 55  | 50 |
| 16 | Lê Lai                                               | Nhà ông Lâm - Nhà ông Chính                                  | 97  | 66  | 50 |
| 17 | Từ QL 24 - Nhà ông Đình Xuân Noa (gần Công An huyện) | Toàn tuyến                                                   | 70  | 55  | 50 |
| 18 | Võ Thị Sáu                                           | Nhà ông Sơn Truu - Nhà ông Ba Dương                          | 90  | 61  | 50 |
| 19 | Đường Liên xã (DH21)                                 | Cầu trần - Hồ chuối                                          | 65  | 55  | 50 |
| 20 | A Ninh                                               | Nhà ông Chính - Nhà ông Chí                                  | 75  | 60  | 50 |
| 21 | Từ nhà bà Y Hây- Nhà bà Đình Thị Hồng (thôn 4)       | Toàn tuyến                                                   |     |     | 55 |
| 22 | Đường DH 22                                          | Nhà ông Nam - Cầu bê tông (thôn 6)                           |     |     | 55 |
| 23 | Các đường còn lại                                    | Các đường, đoạn đường nhỏ còn lại của các thôn 1, 2, 3, 5, 9 |     | 50  |    |
|    |                                                      | Các đường, đoạn đường                                        |     |     | 50 |

|  |  |                                        |  |  |  |
|--|--|----------------------------------------|--|--|--|
|  |  | nhỏ còn lại của các thôn<br>4, 6, 7, 8 |  |  |  |
|--|--|----------------------------------------|--|--|--|

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

C. Quy định về phân loại vị trí đất:

1. Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền đường phố của tất cả các loại đường.
2. Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.
3. Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.
4. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.

5. Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

D. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị:

1. Thôn 1, 2, 9: 15.000đ/m<sup>2</sup>
2. Thôn 3,5, 6 : 10.000đ/m<sup>2</sup>
3. Thôn 4,7,8 : 8.000đ/m<sup>2</sup>

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN; GIÁ ĐẤT THƯƠNG  
MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH  
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số ~~42~~ /2014/QĐ-UBND ngày ~~12~~ tháng ~~12~~ năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

**I. THÀNH PHỐ KON TUM:**

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT        | Tên đơn vị hành chính                                          | Đơn giá |
|------------|----------------------------------------------------------------|---------|
| <b>A</b>   | <b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>                                 |         |
| <b>*</b>   | <b>Bảng giá đất ven trục giao thông chính</b>                  |         |
| <b>I</b>   | <b>QUỐC LỘ 14</b>                                              |         |
|            | <b>Xã Hoà Bình</b>                                             |         |
| -          | Ranh giới phường Trần Hưng Đạo - Đất dòng tu thôn 2            | 550     |
| -          | Đất dòng tu thôn 2 - Công nước thôn 2                          | 650     |
| -          | Công nước thôn 2 - Đường vào mỏ đá Sao Mai                     | 600     |
| -          | Đường vào mỏ đá Sao Mai - Hết ranh giới xã Hoà Bình            | 400     |
| <b>II</b>  | <b>QUỐC LỘ 14B</b>                                             |         |
| <b>1</b>   | <b>Xã Hoà Bình</b>                                             |         |
| -          | Đoạn từ giáp phường Trần Hưng Đạo - Ngã ba đập Đắk Yên         | 120     |
| -          | Đoạn từ ngã ba đập Đắk Yên - Ngã ba đi thôn Plei Cho và thôn 5 | 100     |
| -          | Đoạn đường thôn Plei Cho và thôn 5                             | 60      |
| <b>2</b>   | <b>Xã Ia Chim</b>                                              | 60      |
| <b>III</b> | <b>QUỐC LỘ 24</b>                                              |         |
|            | <b>Xã Đắk Blà</b>                                              |         |
| -          | Cầu Chà Mòn - Hết cửa hàng vật liệu xây dựng Lâm Loan          | 500     |
| -          | Cửa hàng vật liệu xây dựng Lâm Loan - Hết cầu Đắk Kơ Wet       | 350     |
| -          | Cầu Đắk Kơ Wet - Hết thôn Kon Rơ Lang                          | 250     |
| -          | Ranh giới thôn Kon Rơ Lang và thôn Kon Rẻ Plâng - Hết cầu đôi  | 150     |
| -          | Cầu đôi - Hết ranh giới xã Đắk Blà                             | 80      |
| <b>IV</b>  | <b>TỈNH LỘ 675</b>                                             |         |
| <b>1</b>   | <b>Xã Vinh Quang</b>                                           |         |
| -          | Từ cầu số 1 - Cầu số 2                                         | 530     |
| <b>2</b>   | <b>Xã Ngọc Bay</b>                                             |         |
| -          | Ranh giới xã Vinh Quang - Ranh giới xã Kroong                  | 350     |
| <b>3</b>   | <b>Xã Kroong</b>                                               |         |
| -          | Ranh giới xã Ngọc Bay - Trạm y tế công trình thủy điện         | 220     |
| -          | Trạm y tế công trình thủy điện - Hết ranh giới xã Kroong       | 190     |
| -          | Đường vào các khu công nhân công trình thủy điện Plei Krông    | 180     |
| <b>V</b>   | <b>TỈNH LỘ 671</b>                                             |         |
| <b>1</b>   | <b>Xã Đoàn Kết</b>                                             |         |

|          |                                                                                                     |       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| -        | Cầu Đăk Tía - Cầu sắt trại giống                                                                    | 300   |
| -        | Cầu sắt trại giống - Hết ranh giới xã Đoàn Kết và xã Ya Chim                                        | 220   |
| <b>2</b> | <b>Xã Ia Chim</b>                                                                                   |       |
| -        | Ranh giới xã Đoàn Kết - Cây xăng xã Ya Chim                                                         | 350   |
| -        | Cây xăng xã Ya Chim - Quán cà phê Hoa Tím                                                           | 400   |
| -        | Quán cà phê Hoa Tím - Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim                                             | 450   |
| -        | Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim - Hội trường thôn Nghĩa An                                        | 350   |
| -        | Hội trường thôn Nghĩa An - Ngã ba KLầuLah                                                           | 300   |
| <b>3</b> | <b>Xã Chư Hreng</b>                                                                                 |       |
| -        | Ranh giới P. Lê Lợi và xã Chư Hreng - Ngã ba đường vào làng Plei Groi (đường đi UBND phường Lê Lợi) | 300   |
| -        | Ngã ba đường vào làng PleiGroi - UBND xã Chư Hreng                                                  | 200   |
| -        | UBND xã Chư Hreng - Suối Đăk Lái                                                                    | 150   |
| -        | Suối Đăk Lái - Giáp ranh giới xã Đăk RơWa                                                           | 100   |
| <b>4</b> | <b>Xã Đăk RơWa</b>                                                                                  |       |
| -        | Cầu treo KonKlo - Ngã ba Trạm y tế xã                                                               | 200   |
| -        | Ngã ba Trạm y tế xã - Trụ sở UBND xã                                                                | 150   |
| -        | Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum Kơ Nâm                                                      | 80    |
| <b>5</b> | <b>Xã Đăk Cấm</b>                                                                                   |       |
| -        | Ranh giới xã Đăk Cấm và P. Duy Tân - Đường vào kho đạn                                              | 1.000 |
| -        | Đường vào kho đạn - Trụ sở UBND xã Đăk Cấm                                                          | 600   |
| <b>*</b> | <b>Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn</b>                                                     |       |
| <b>1</b> | <b>Xã Kroong</b>                                                                                    |       |
| -        | Đường đất hai bên song song với tỉnh lộ 675                                                         | 70    |
| -        | Các khu dân cư còn lại                                                                              | 65    |
| <b>2</b> | <b>Xã Ngọc Bay</b>                                                                                  |       |
| -        | Toàn bộ khu dân cư nông thôn                                                                        | 80    |
| <b>3</b> | <b>Xã Đoàn Kết</b>                                                                                  |       |
| -        | Thôn 5, 6, 7                                                                                        | 70    |
| -        | Các khu dân cư còn lại                                                                              | 65    |
| <b>4</b> | <b>Xã Đăk Cấm</b>                                                                                   |       |
| -        | Tuyến 2 (từ ranh giới P. Trường Chinh - Đường vào kho đạn)                                          | 300   |
| -        | Tuyến 2 (từ đường vào kho đạn - Giáp thôn 3, thôn 8)                                                | 200   |
| -        | Thôn 1, 2, 6, 8                                                                                     | 100   |
| -        | Thôn 3, 4                                                                                           | 90    |
| -        | Thôn 9:                                                                                             |       |
| +        | Ngã tư đường vào kho đạn - Giáp xã Đăk Bla                                                          | 200   |
| +        | Các đoạn đường còn lại thuộc khu vực thôn 9                                                         | 100   |
| +        | Đường đi xã Ngọc Réo (từ trụ sở UBND xã đến đồng ruộng)                                             | 400   |
| -        | Các khu dân cư còn lại                                                                              |       |
| +        | Thôn 5                                                                                              | 60    |
| +        | Thôn 7                                                                                              | 60    |
| <b>5</b> | <b>Xã Chư Hreng</b>                                                                                 |       |
| -        | Toàn bộ khu dân cư nông thôn                                                                        | 60    |
| <b>6</b> | <b>Xã Đăk Rơ Wa</b>                                                                                 |       |

|           |                                                                                                                                            |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| -         | Ngã ba Trạm Y tế xã - Thôn Kon Tum KPong 2 (điểm trường thôn)                                                                              | 100 |
| -         | Điểm trường thôn Kon Tum KPong 2 - Hết thôn Kon Tum KNâm 2                                                                                 | 70  |
| -         | Ngã ba Trạm Y tế xã - Suối Đăk Rơ Wa                                                                                                       | 120 |
| -         | Suối Đăk Rơ Wa - Thôn Kon JoRi và Thôn Kon KTư                                                                                             | 80  |
| -         | Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2                                                                                             | 70  |
| -         | Đường bê tông nội thôn Kon Klor 2: Từ nhà ông Tài - Nhà ông Nguyễn Chu Toàn                                                                | 80  |
| -         | Các khu dân cư còn lại                                                                                                                     | 60  |
| <b>7</b>  | <b>Xã Đăk Blá</b>                                                                                                                          |     |
| -         | Thôn Kon Drei                                                                                                                              | 55  |
| -         | Thôn KonTư I, KonTư II,                                                                                                                    | 70  |
| -         | Các khu dân cư còn lại                                                                                                                     | 60  |
| <b>8</b>  | <b>Xã Vinh Quang</b>                                                                                                                       |     |
|           | <b>Đường từ làng Plei Đôn đi Trung tâm Xã Ngọc Bay (tỉnh lộ 666 cũ)</b>                                                                    |     |
| -         | Cầu Loh Rẻ đến Cầu Đăk Cầm                                                                                                                 | 275 |
| -         | Các khu dân cư còn lại                                                                                                                     | 60  |
| <b>9</b>  | <b>Xã Ia Chim</b>                                                                                                                          |     |
| -         | Thôn Nghĩa An                                                                                                                              | 200 |
| -         | Thôn Tân An:                                                                                                                               |     |
| +         | Khu vực trung tâm (từ ngã ba thôn Tân An - tỉnh lộ 671) đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường đất rẻ vào nhà ông Phạm Tư | 120 |
| +         | Đường đất rẻ vào nhà ông Phạm Tư - Lô Cao su                                                                                               | 120 |
| +         | Quán Sáng, Bích - Đường rẻ vào Khu tập thể chế biến của Công ty Cao su                                                                     | 200 |
| +         | Các khu còn lại thôn Tân An                                                                                                                | 70  |
| -         | Thôn PleiSar (từ đoạn tỉnh lộ 671 đi qua)                                                                                                  |     |
| +         | Từ ngã ba xã Ya Chim đi xã Đăk Năng                                                                                                        | 120 |
| +         | Các khu còn lại trong thôn                                                                                                                 | 70  |
| -         | Các khu dân cư còn lại trong xã                                                                                                            | 60  |
| <b>10</b> | <b>Xã Đăk Năng</b>                                                                                                                         |     |
| -         | Thôn Gia Hội                                                                                                                               |     |
| +         | Trục đường chính                                                                                                                           | 70  |
| +         | Các tuyến còn lại                                                                                                                          | 65  |
| -         | Thôn Rơ Wăk                                                                                                                                |     |
| +         | Đoạn chính qua trung tâm xã (từ cổng chào Rơ Wăk - Quán bà Lai)                                                                            | 65  |
| +         | Các tuyến còn lại                                                                                                                          | 60  |
| -         | Thôn Ngô Thanh                                                                                                                             | 60  |
| -         | Thôn Dơ JRọp, Ya Kim                                                                                                                       | 55  |
| <b>11</b> | <b>Xã Hoà Bình</b>                                                                                                                         |     |
| -         | Đường vào UBND xã Hoà Bình                                                                                                                 | 85  |
| -         | Đường số 1 (từ ngã ba thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi)                                                                           | 150 |

|   |                                            |     |
|---|--------------------------------------------|-----|
| - | Đường số 2                                 | 85  |
| - | Đường số 3                                 | 80  |
| - | Thôn 1, 2, 3, 4.                           | 55  |
| - | Các khu dân cư còn lại                     | 55  |
| * | <b>Giá đất tại khu công nghiệp Sao Mai</b> | 100 |

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

\* Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường).

C. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 60.000đồng/m<sup>2</sup>

D. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 40.000đồng/m<sup>2</sup>

E. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn: 36.000đ/m<sup>2</sup>.

## II. HUYỆN ĐẮK HÀ:

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                          | Đơn giá |     |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|
|          |                                                                                                | VT1     | VT2 |
| <b>A</b> | <b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>                                                                 |         |     |
| *        | <b>Giá đất ở ven trục giao thông chính và giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn</b>         |         |     |
| <b>I</b> | <b>Xã Hà Mòn:</b>                                                                              |         |     |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 14</b>                                                                              |         |     |
| -        | Đoạn từ giáp ranh đất thị trấn phía nam đến trụ sở Trạm khuyến nông (đường Hùng Vương kéo dài) | 882     | 529 |
| -        | Đoạn từ đất Trạm khuyến nông đến hết đất Nhà văn hóa thôn 5 - Hà Mòn.                          | 600     | 360 |
| -        | Đoạn từ hết đất nhà văn hóa thôn 5 đến giáp ranh giới xã Đăk La.                               | 378     | 227 |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 671</b>                                                                             |         |     |
| -        | Đoạn từ phần đất nhà ông Nhu đến đường vào nhà văn hóa thôn 1                                  | 550     | 330 |
| -        | Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn 1 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ghi                        | 202     | 121 |
| -        | Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ghi đến giáp ranh giới xã Ngọc Wang                         | 161     | 97  |
| <b>3</b> | <b>Đường Lê Lợi nối dài (bên kia nương thôn 5 kéo dài vào ngã ba xã Hà Mòn)</b>                |         |     |
| -        | Đoạn từ Hùng Vương đến hết đất nhà ông Quỳnh                                                   | 450     |     |
| -        | Đoạn từ sau phần đất nhà ông Quỳnh đến hết đất nhà ông Rỹ                                      | 250     |     |
| -        | Đoạn từ phần đất nhà ông Rỹ - Hết đất thôn 3                                                   | 200     |     |
| -        | Từ đất thôn Thống Nhất - Ngã ba Hà Mòn                                                         | 300     |     |
| <b>4</b> | <b>Đường QL 14 vào xã Hà Mòn</b>                                                               |         |     |
| -        | Đoạn từ đất giáp thị trấn đến hết đất nhà ông Tiên (đường Trường Chinh kéo dài)                | 370     | 222 |



|           |                                                                                    |     |     |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| -         | Đoạn từ sau phần đất nhà ông Tiền đến hết đất nhà ông Anh                          | 340 | 204 |
| -         | Đoạn từ phần đất nhà ông Định đến ngã ba Hà Mòn                                    | 380 | 228 |
| <b>5</b>  | <b>Đường thôn Quyết Thắng</b>                                                      |     |     |
| -         | Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến hết đất Trạm Y tế xã.                                 | 380 | 228 |
| -         | Đoạn từ hết đất Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Mai Hoạt.                         | 168 | 101 |
| -         | Đoạn từ hết đất nhà ông Mai Hoạt đến ngã ba đội 5                                  | 105 | 63  |
| <b>6</b>  | <b>Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn vào thôn Hải Nguyên</b>                                |     |     |
| -         | Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến giáp đất nhà ông Thư                                  | 295 | 177 |
| -         | Đoạn từ đất nhà ông Thư đến hết đất quán nhà ông Hoi                               | 263 | 158 |
| -         | Đoạn từ hết đất quán ông Hoi đến đất nhà ông Uông Hai                              | 200 | 120 |
| -         | Đoạn từ sau phần đất nhà ông Uông Hai đến hết đất nhà ông Võ Thái Sơn              | 105 | 63  |
| -         | Đoạn từ quán Hạnh Ba đến hết đất nhà bà Võ Thị Mụn                                 | 200 | 120 |
| -         | Đoạn từ hết đất nhà bà Võ Thị Mụn đến hết đất nhà ông Nghiêm Xuân Tiếp             | 105 | 63  |
| <b>7</b>  | <b>Các đường trong khu Quy hoạch</b>                                               |     |     |
| -         | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                            | 150 |     |
| -         | Đường Ngô Tiến Dũng                                                                | 130 |     |
| -         | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                              | 110 |     |
| -         | Đường Trương Định                                                                  | 90  |     |
| -         | Đường Lê Văn Hiến                                                                  | 75  |     |
| -         | Đường Nguyễn Đình Chiểu khu A, B và khu K                                          | 90  |     |
| -         | Đường Nguyễn Đình Chiểu khu C, D, L và khu M                                       | 80  |     |
| -         | Đường Nguyễn Đình Chiểu khu E, G, H, N, O và khu P                                 | 75  |     |
| -         | Các đường còn lại.                                                                 | 63  |     |
| <b>II</b> | <b>Xã Đắk La:</b>                                                                  |     |     |
| -         | Từ giáp ranh xã Hà Mòn đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)             | 228 | 160 |
| -         | Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất ngã tư vào đường thôn 4 | 289 | 202 |
| -         | Từ hết đất ngã tư vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tấn (thôn 1B)           | 308 | 216 |
| -         | Từ hết phần đất ông Phan Văn Tấn đến ranh giới thành phố Kon Tum                   | 275 | 193 |
| -         | Từ sau phần đất nhà ông: Nguyễn Long Cường đến hết nhà ông Võ Đức Kính thôn 6      | 195 | 137 |
| -         | Từ hết đất nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đắk Xít thôn 7                              | 126 | 89  |
| -         | Từ cầu Đắk Xít đến hết thôn 10 (Đắk Chót)                                          | 74  | 52  |
| -         | Từ ngã ba thôn 5 thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trúc                        | 64  | 45  |
| -         | Từ sau nhà ông Nguyễn Lưu đến hết đường chính thôn 3                               | 55  | 39  |
| -         | Từ sau phần đất bà Nguyễn Thị Thành đến hết Đường chính thôn 4                     | 57  | 40  |
| -         | Từ đất nhà ông Lê Tấn Tình thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp            | 68  | 48  |
| -         | Tất cả các đường chính của thôn 2                                                  | 55  | 39  |
| -         | Sau UBND xã Đắk La đến hết đất nhà ông Trần Văn Minh                               | 52  | 37  |
| -         | Sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến hết đất nhà ông                           | 95  | 67  |

|            |                                                                                         |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
|            | Trần Đức Danh                                                                           |     |     |
| -          | Sau hội trường cũ thôn 1B đến trạm trộn bê tông                                         | 68  | 48  |
| -          | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uót đến hết đất nhà ông Phạm Văn Lộc thôn 1B               | 52  | 36  |
| -          | Hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đất ông Phan Khắc Vĩnh thôn 1B             | 55  | 39  |
| -          | Tất cả các đường còn lại.                                                               | 40  | 29  |
| <b>III</b> | <b>Xã Đắk Mar:</b>                                                                      |     |     |
| -          | Đường QL 14: Từ ranh giới thị trấn đến giáp nương rừng đặc dụng                         | 465 | 220 |
| -          | Đường QL 14: Từ nương rừng đặc dụng đến giáp ranh giới xã Đắk Hring                     | 420 | 220 |
| -          | Từ ngã ba quốc lộ 14 đến hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734.                    | 262 | 157 |
| -          | Từ trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734 đến giáp nương (giáp ranh giữa thôn 4 với thôn 5) | 173 | 104 |
| -          | Từ nương (giáp ranh giữa thôn 4 với thôn 5) đến hết đất nhà ông Nguyễn Hàm Quang.       | 163 | 98  |
| -          | Từ nhà ông Nguyễn Hàm Quang đến hết đất làng KonGung - Đắk Mút.                         | 60  | 36  |
| -          | Khu vực đường mới thôn 1: Từ nhà ông Phạm Thanh Hải đến giáp nương                      | 220 | 132 |
| -          | Từ nhà ông Trần Thanh Tuấn đến hết cầu sang thị trấn                                    | 163 | 98  |
| -          | Từ đất nhà ông Nguyễn Chí Anh đến hết phần đất ông Lưu Đức Kha                          | 125 | 75  |
| -          | Các đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đắk Mar                      | 220 | 132 |
| -          | Đoạn từ QL14 đến cổng chào thôn Kon Klốc                                                | 120 | 72  |
| -          | Đoạn từ cổng chào thôn Kon Klốc đến đập hồ 707                                          | 90  | 54  |
| -          | Các đường còn lại.                                                                      | 54  |     |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Đắk Ui:</b>                                                                       |     |     |
| -          | Từ cầu thôn 8 đến cầu Đắk PRông thôn 1B                                                 | 70  | 40  |
| -          | Từ cầu Đắk PRông thôn 1B đến hết thôn 1A                                                | 60  | 40  |
| -          | Từ ngã ba thôn 7 - hết nhà rông thôn 5B                                                 | 40  | 32  |
| -          | Các đường còn lại.                                                                      | 35  | 30  |
| <b>V</b>   | <b>Xã Đắk Hring:</b>                                                                    |     |     |
| <b>1</b>   | <b>Quốc lộ 14</b>                                                                       |     |     |
| -          | Đoạn từ ranh giới xã Đắk Mar đến đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông)            | 380 | 228 |
| -          | Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông) đến đường vào mỏ đá.                | 320 | 192 |
| -          | Đoạn từ đường vào mỏ đá đến hết đất ông Hồ Văn Bảy                                      | 290 | 174 |
| -          | Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Bảy đến hết đất ông Lê Hồng Anh                                  | 480 | 288 |
| -          | Đoạn từ nhà Lê Hồng Anh đến ranh giới xã Diên Bình huyện Đắk Tô.                        | 290 | 196 |
| <b>2</b>   | <b>Trục giao thông tỉnh lộ 677 (ĐắkHring- Đắk Long -Đắk Pxi)</b>                        |     |     |
| -          | Đoạn từ ngã ba QL14 đến hết đất ông Phan Thanh Sang                                     | 225 | -   |

|            |                                                                               |     |   |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----|---|
| -          | Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Sang đến cầu Tua Team                              | 60  | - |
| -          | Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã đến đường vào mỏ đá (đường lô 2)               | 65  | - |
| -          | Đoạn từ nhà ông Huỳnh Hữu Năng đến khu thị tứ                                 | 80  | - |
| -          | Các đường quy hoạch khu thị tứ                                                | 160 | - |
| -          | Đoạn từ ngã ba QL14 (liền kề trụ sở xã) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh      | 161 | - |
| -          | Đoạn từ ngã ba QL14 (đường vào xóm Huế) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh      | 57  | - |
| -          | Đoạn từ tỉnh lộ 677 đến đất trụ sở của Chi nhánh Công ty Cà phê Đắk Uí I (cũ) | 53  | - |
| <b>3</b>   | <b>Khu quy hoạch 3.7</b>                                                      |     |   |
| -          | Đường Quy hoạch số 1 (song song QL 14)                                        | 400 | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)                            | 232 | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)                            | 106 | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)                            | 99  | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 5 (song song với đường QH số 4)                            | 238 | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)                            | 238 | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)           | 170 | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)                    | 96  | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)           | 189 | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)                    | 89  | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)           | 240 | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)                    | 107 | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)          | 189 | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)                   | 89  | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)          | 220 | - |
| -          | Đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)                        | 85  | - |
| <b>4</b>   | <b>Đoạn từ nhà ông A Biên (B) đến đập hồ thôn 9</b>                           | 80  | - |
| -          | Các đường còn lại.                                                            | 35  | - |
| <b>VI</b>  | <b>Xã Đắk Pxi:</b>                                                            |     |   |
| -          | Từ cầu Đắk Vet đến hết đất thôn 6                                             | 45  | - |
| -          | Từ hết đất thôn 6 đến hết đất thôn 7                                          | 43  | - |
| -          | Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 10                                         | 35  | - |
| -          | Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến hết khu dân cư (công nhân chi nhánh NT 701 cũ).  | 40  | - |
| -          | Các đường còn lại.                                                            | 32  | - |
| <b>VII</b> | <b>Xã Ngọc Wang:</b>                                                          |     |   |
| -          | Từ ranh giới xã Hà Mòn đến hết đất thôn 7                                     | 65  | - |

|             |                                                                                             |     |     |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| -           | Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 5                                                        | 50  | -   |
| -           | Từ hết đất thôn 5 đến ngã ba đi xã Ngọc Réo                                                 | 95  | -   |
| -           | Từ ngã ba đi xã Ngọc Réo - Hết đất thôn 4                                                   | 82  | -   |
| -           | Từ ngã ba đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn 3 (vùng tái định cư) Trường A Dừa             | 48  | -   |
|             | Đường QH đầu giá số 1 từ nhà ông Lùng đến hết đường QH đầu giá                              | 35  | -   |
|             | Đường QH đầu giá số 2 từ nhà ông Phú đến hết đường QH đầu giá                               | 35  | -   |
|             | Đoạn đường từ hết thôn 3 đến hết thôn 1 (đường liên xã Ngọc Wang - Đăk Ui)                  | 33  | -   |
| -           | Các đường còn lại.                                                                          | 32  | -   |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Ngọc Réo:</b>                                                                         |     |     |
| -           | Đường tỉnh lộ 671: Đoạn từ giáp ranh giới xã Ngọc Wang đến hết thôn Kon Bainh               | 35  |     |
| -           | Đường tỉnh lộ 671: Đoạn từ xã Ngọc Wang giáp ranh Kon Bainh đến ranh giới TP Kon Tum        | 33  |     |
| -           | Các đường còn lại.                                                                          | 32  |     |
| <b>IX</b>   | <b>Xã Đăk Long</b>                                                                          |     |     |
|             | Trục giao thông tỉnh lộ 677                                                                 |     |     |
| -           | Đoạn từ cầu Tua Team đến nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa                                         | 55  |     |
| -           | Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa đến ranh giới xã Đăk Pxi                             | 45  |     |
| -           | Các đường còn lại.                                                                          | 32  |     |
| <b>X</b>    | <b>Xã Đăk Ngok</b>                                                                          |     |     |
| -           | Đoạn đường từ sau nhà ông Nguyễn Văn Đích (đường dây 500KV) đến giáp đất Công ty Cà phê 704 | 270 | 189 |
| -           | Đường từ nhà ông Ngô Hữu Thiết (đường dây 500KV) đến giáp Công ty Cà phê 704                | 137 | 96  |
|             | Đoạn đường từ hết đất nhà ông Ngô Hữu Thiết đến cầu tràn (thôn 7)                           | 70  | 47  |
| -           | Đoạn đường từ cầu tràn (thôn 7) đến giáp kênh Nam                                           | 65  | 55  |
| -           | Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến cầu vòng                                                | 70  | 47  |
| -           | Đoạn từ ngã ba Công ty cà phê 704 đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn                               | 145 | 101 |
| -           | Từ sau nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đến ngã ba vào đập Đăk Uy                                    | 71  | 43  |
| -           | Từ ngã ba vào đập Đăk Uy đến cầu Đăk Peng (ranh giới Đăk Ui)                                | 57  | 34  |
| -           | Các đường còn lại                                                                           | 50  | 30  |

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

\* Ghi chú: Chiều sâu lô đất tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển sang vị trí thấp hơn liền kề; các đường, đoạn đường không quy định vị trí 2 thì áp dụng giá đất tại vị trí 1 cho toàn bộ lô đất.

C. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 30.000 đồng/m<sup>2</sup>

D. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 38.000 đồng/m<sup>2</sup>.

E. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn: 18.000 đ/m<sup>2</sup>.

### III. HUYỆN ĐẮK TÔ:

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT       | Tên đơn vị hành chính                                                                  | Đơn giá |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>A</b>  | <b>GIA ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>                                                         |         |
| <b>*</b>  | <b>Giá đất ở ven trục giao thông chính và giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Xã Diên Bình</b>                                                                    |         |
| 1         | Trục đường giao thông chính QL14                                                       |         |
| -         | Ranh giới thị trấn - Viên ngấp (phía Bắc lòng hồ)                                      |         |
| +         | Phía Đông Quốc lộ 14                                                                   | 160     |
| +         | Phía Tây Quốc lộ 14                                                                    | 210     |
| -         | Viên ngấp phía Nam - Đường nhựa vào khu chiến tích                                     | 200     |
| -         | Từ đường nhựa vào khu chiến tích - Giáp xã Đăk Hring                                   | 300     |
| 2         | Khu tái định cư xã Diên Bình                                                           |         |
| -         | Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)                                             | 120     |
| -         | Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)                                             | 110     |
| -         | Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)                                             | 100     |
| -         | Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)                                             | 90      |
| -         | Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)                                             | 80      |
| -         | Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)                                             | 70      |
| -         | Các vị trí còn lại                                                                     | 60      |
| 3         | Đường thôn 4                                                                           |         |
| -         | Quốc lộ 14 - Cổng mương thủy lợi C19                                                   | 100     |
| -         | Các đường nhánh còn lại                                                                | 50      |
| 4         | Khu vực thôn 2                                                                         |         |
| -         | Từ QL 14 vào nghĩa địa thôn 2                                                          | 80      |
| -         | Từ QL 14 đi vào xóm chùa                                                               | 70      |
| -         | Khu vực thôn 2 còn lại                                                                 | 50      |
| 5         | Đường vào thôn Kon HRing                                                               |         |
| -         | Quốc lộ 14 - Ngã ba Bia chiến tích (cả 2 tuyến)                                        | 80      |
| -         | Bia chiến tích - Hết làng                                                              | 60      |
| -         | Các vị trí còn lại                                                                     | 30      |
| -         | Làng Đăk Kang Pêng                                                                     | 28      |
| 6         | Các vị trí còn lại của thôn 1 và thôn 3                                                | 50      |
| <b>II</b> | <b>Xã Tân Cảnh</b>                                                                     |         |
| 1         | Quốc lộ 14                                                                             |         |
| -         | Từ thị trấn - Đường vào nhà máy mì                                                     | 275     |
| -         | Đường vào nhà máy mì - Cầu Tri Lễ                                                      | 295     |
| -         | Cầu Tri Lễ - Cổng nhà ông Mâu                                                          | 350     |
| -         | Cổng nhà ông Mâu - Cầu Đăk Môt                                                         | 290     |
| -         | Các vị trí khác                                                                        | 130     |
| 2         | Các đường nhánh nối quốc lộ 14                                                         |         |

|            |                                                                    |     |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-----|
| -          | Từ quốc lộ 14 vào 150m                                             | 165 |
| -          | Đoạn còn lại                                                       | 110 |
| -          | Các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)                    | 130 |
| -          | Làng Đăk RiZốp, làng Đăk RiPen 1, Làng Đăk RiPen 2                 | 30  |
| -          | Các vị trí còn lại                                                 | 30  |
| <b>III</b> | <b>Xã Pô Kô</b>                                                    |     |
| -          | Đường nhựa trung tâm xã (đoạn từ tỉnh lộ 679 đến UBND xã Pô Kô)    | 50  |
| 1          | Đường tỉnh lộ 679                                                  |     |
| -          | Từ cầu Đăk Tuyên 2 - Hết thôn Kon Tu Peng                          | 40  |
| -          | Từ đầu Kon Tu Dốp 1 - Hết Kon Tu Dốp 2                             | 35  |
| 2          | Các vị trí còn lại                                                 |     |
| -          | Thôn Kon Tu Peng (vị trí còn lại)                                  | 30  |
| -          | Các vị trí còn lại của các thôn                                    | 28  |
| <b>IV</b>  | <b>Xã Kon Đào</b>                                                  |     |
| 1          | Quốc lộ 40B                                                        |     |
| -          | Từ cầu 10 tấn - Trường Mầm non Hoa Phượng                          | 180 |
| -          | Đường từ Mầm non Hoa Phượng - Đường vào trại sản xuất Sư 10        | 250 |
| -          | Đường vào trại sản xuất Sư 10 - Ngã ba Ngọc Tụ                     | 180 |
| 2          | Đường Kon Đào - Văn Lem                                            |     |
| -          | Ngã ba Quốc lộ 40B - Cổng suối đá                                  | 150 |
| -          | Cổng suối đá - Ngã ba đi suối nước nóng                            | 80  |
| -          | Ngã ba đi suối nước nóng - Giáp xã Văn Lem                         | 50  |
| -          | Ngã ba đi suối nước nóng - Suối nước nóng                          | 80  |
| -          | Vị trí khác của thôn 1, 2, 6 và thôn 7                             | 90  |
| -          | Vị trí Kon Đào 1, 2, Đăk Lung, thôn 3                              | 30  |
| <b>V</b>   | <b>Xã Đăk Rơ Nga</b>                                               |     |
| 1          | Đường DH 53                                                        |     |
| -          | Ngọc Tụ - Hết thôn Đăk Mạnh 1                                      | 45  |
| -          | Từ cuối thôn Đăk Mạnh 1 - Cuối thôn Đăk Dế                         | 50  |
| -          | Từ cuối thôn Đăk Dế - Cuối thôn Đăk Kon                            | 35  |
| -          | Cuối làng Đăk Dế - Hết xã Đăk Rơ Nga                               | 30  |
| 2          | Các vị trí còn lại                                                 |     |
| -          | Làng Đăk Mạnh 1, làng Đăk Mạnh 2, làng Đăk Dế                      | 30  |
| -          | Làng Đăk Pun, làng Đăk Kon                                         | 28  |
| <b>VI</b>  | <b>Xã Ngọc Tụ</b>                                                  |     |
| 1          | Đường DH 53                                                        |     |
| -          | Từ ngã ba Ngọc Tụ - Thôn Đăk No                                    | 50  |
| -          | Trung tâm xã Ngọc Tụ (thôn Đăk Nu)                                 | 55  |
| -          | Các vị trí còn lại                                                 | 40  |
| -          | Từ thôn Đăk Nu - Hết Đăk Tông                                      | 46  |
| -          | Từ hồ 1: Thôn Đăk Tăng - Ngã ba đi xã Đăk Rơ Nga (thôn Đăk Mạnh 1) | 32  |
| -          | Các vị trí còn lại                                                 | 28  |
| 2          | Quốc Lộ 40B                                                        | 35  |
| -          | Các vị trí còn lại                                                 | 28  |

|             |                                                               |    |
|-------------|---------------------------------------------------------------|----|
| <b>VII</b>  | <b>Xã Văn Lem</b>                                             |    |
| -           | Đường Kon Đào - Văn Lem (KT86) toàn tuyến                     | 35 |
| -           | Đường làng Măng Rương                                         | 30 |
| -           | Các vị trí còn lại                                            | 28 |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Đắk Trăm</b>                                            |    |
| 1           | Trục đường giao thông Quốc Lộ 40B                             |    |
| -           | Mỏ đá Ngọc Tụ - Cầu Đắk Rô Gia                                | 40 |
| -           | Từ cầu Đắk Rô Gia - Cầu Đắk Trăm                              | 55 |
| -           | Cầu Đắk Trăm - Ngã ba tỉnh lộ 678                             | 80 |
| -           | Ngã ba Quốc Lộ 40B - Công TeaRo                               | 55 |
| -           | Công TeaRo - Dốc Măng Rơi                                     | 35 |
| 2           | Tỉnh lộ 678                                                   |    |
| -           | Ngã ba Quốc lộ 40B - Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường) | 70 |
| -           | Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường) - Cầu sắt            | 45 |
| -           | Các đường trung tâm cụm xã                                    | 35 |
| -           | Đường đi từ làng Đắk Mông - Làng của Đắk Hà                   | 32 |
| -           | Các vị trí còn lại                                            | 27 |

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

\* Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường).

C. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 36.000đồng/m<sup>2</sup>

D. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

1. Xã Diên Bình, Tân Cảnh: 16.000 đ/m<sup>2</sup>.
2. Xã Kon Đào, Pô Kơ: 13.000đ/m<sup>2</sup>
3. Xã Ngọc Tụ, Đắk Trăm: 11.000đ/m<sup>2</sup>
4. Xã Văn Lem, Đắk Rơ Nga: 10.000đ/m<sup>2</sup>

#### IV. HUYỆN NGỌC HÒI:

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                        | Đơn giá |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>                                                               |         |
| <b>*</b> | <b>Giá đất ở ven trục đường giao thông chính</b>                                             |         |
| -        | Phía Đông Hạng Quản lý Quốc Lộ - Cầu Đắk Môt (dọc đường Hồ Chí Minh)                         | 300     |
| <b>1</b> | <b>Xã Đắk Xú</b>                                                                             |         |
| -        | Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch (dọc QL 40) | 450     |
| -        | Từ ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch đến giáp ranh giới xã Bờ Y (dọc QL 40) | 380     |
| -        | Từ ranh giới thị trấn - QL 40 (đường sau bệnh viện đi xã Đắk Xú)                             | 250     |
| <b>2</b> | <b>Xã Bờ Y</b>                                                                               |         |

|   |                                                                              |     |
|---|------------------------------------------------------------------------------|-----|
| - | Từ ranh giới xã Đắk Xú đến cầu thôn Bắc Phong                                | 440 |
| - | Từ cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Bờ Y                                       | 500 |
| - | Từ phía tây UBND xã Bờ Y đến hết Trạm thu phí                                | 300 |
| - | Đường D4                                                                     | 170 |
| - | Ngã ba Trạm thu phí (đọc QL 40) - Ranh giới CamPuChia (hết đường nhựa)       | 250 |
| - | Đoạn từ ngã ba Trạm thu phí đến Trạm kiểm soát liên hợp đọc QL 40            | 250 |
| - | Đường nội bộ quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu                                  | 200 |
| 3 | <b>Xã Đắk Nông (mặt tiền QL 14 đường HCM)</b>                                | 280 |
| 4 | <b>Xã Đắk Dục (mặt tiền QL 14 đường HCM)</b>                                 |     |
| - | Đoạn từ xã Đắk Nông đến Ranh giới xã Đắk Dục (giáp ranh giới huyện Đắk Glei) | 250 |
| 5 | <b>Xã Đắk Kan (đọc mặt tiền QL 14C)</b>                                      |     |
| - | Từ ranh giới thị trấn đến Cầu 732 (cầu QL 14C)                               | 200 |
| - | Từ Quốc lộ 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732                            | 180 |
| - | Từ cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đắk Kan                        | 150 |
| - | Từ khu trung tâm quy hoạch xã Đắk Kan đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy       | 110 |
| - | Từ cổng Công ty 732 - Hết thôn 4                                             |     |
| + | Từ cổng Công ty 732 - Ngã ba đi xã Bờ Y                                      | 180 |
| + | Từ Ngã ba đi xã Bờ Y - Hết thôn 4                                            | 100 |
| 6 | <b>Xã Sa Loong - (Nam sân vận động 732) - Giáp đập Đắk Wang</b>              |     |
| - | Từ hết Sân Vận Động 732 - Hết ranh giới xã Đắk Kan                           | 150 |
| - | Từ hết ranh giới xã Đắk Kan - Trụ sở HĐND & UBND xã Sa Loong                 | 100 |
| - | Từ trụ sở HĐND & UBND xã Sa Loong - Giáp đập Đắk Wang                        | 80  |
| * | <b>Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn</b>                              |     |
| 1 | Khu dân cư còn lại xã Đắk Xú                                                 | 110 |
| 2 | Khu dân cư còn lại xã Bờ Y                                                   | 130 |
| 3 | Khu dân cư còn lại xã Đắk Dục, Đắk Nông, Đắk Ang                             | 60  |
| 4 | Khu dân cư còn lại xã Đắk Kan, Sa Loong                                      | 55  |
| 5 | Đoạn từ ranh giới xã Đắk Kan - Hồ thủy lợi Đắk Kan                           | 55  |

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

\* Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường).

C. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng: 30.000đ/m<sup>2</sup> (ngoài ranh giới quy hoạch xây dựng thị trấn).

D. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 35.000đồng/m<sup>2</sup>

E. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn: 18.000đ/m<sup>2</sup>.



**V. HUYỆN ĐẮK GLEI:**

DVT: 1.000đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                            | Đơn giá |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| *   | <b>Giá đất ven trục đường giao thông chính</b>                                                                                   |         |
| 1   | <b>Dọc trục đường Hồ Chí Minh</b>                                                                                                |         |
| -   | Từ phía Nam đất nhà bà Thuận - Cổng suối Đăk Năng                                                                                | 300     |
| -   | Từ Nam cổng suối Đăk Năng đến Bắc cầu Đăk Wak                                                                                    | 250     |
| 2   | <b>Đoạn từ: Nam cầu Đăk Wak đến hết ranh giới xã Đăk Kroong - Đăk Môn (trừ đất quy hoạch trung tâm xã)</b>                       |         |
| -   | Từ Nam cầu Đăk Wak đến hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long                                                                           | 350     |
| -   | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long đến Bắc cầu Đăk Túc                                                                           | 300     |
| -   | Từ Nam cầu Đăk Túc đến Cổng Đăk Tra                                                                                              | 350     |
| -   | Từ phía Nam trạm Kiểm Lâm đến Hết khu dân cư làng Đăk Dát                                                                        | 400     |
| -   | Từ hết khu dân cư làng Đăk Dát đến giáp huyện Ngọc Hồi                                                                           | 250     |
| 3   | <b>Các đường nhánh chính còn lại</b>                                                                                             |         |
| -   | Từ Bắc cầu Đăk Ven - Ngã ba Đăk Tả                                                                                               | 100     |
| -   | Từ ngã ba Đăk Tả - Trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ)                                                                                   | 120     |
| -   | Từ trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ) - Hết suối thác Đăk Chè (trừ trung tâm cụm xã)                                                    | 200     |
| -   | Từ suối thác Đăk Chè đến giáp huyện Phước Sơn (tỉnh Quảng Nam)                                                                   | 100     |
| 4   | <b>Các đường nhánh phụ, dọc đường Hùng Vương</b>                                                                                 |         |
| -   | Từ Chu Văn An đi khu quy hoạch Đông Thượng                                                                                       | 700     |
| -   | Đường Hùng Vương - Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)                             | 400     |
| -   | Từ ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel - Cầu treo Đăk Rang                                                                                  | 400     |
| -   | Từ ngã ba Đăk Dền - Đường lên Nhà máy nước                                                                                       | 300     |
| -   | Từ đường lên Nhà máy nước - Đoạn còn lại                                                                                         | 80      |
| -   | Đường Hùng Vương - Cầu tràn Suối Đăk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)                            | 500     |
| -   | Từ nhà ông Vững - Cổng Kon Ier cách 50m về phía Nam (tính từ chân cầu Đăk Gia - Ngã ba tiếp giáp với đường Hùng Vương, QL 14 cũ) | 550     |
| -   | Đường Hùng Vương - Ngã ba Đăk Lôi tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)                                     | 500     |
| -   | Từ ngã ba Đăk Lôi đến Ngã ba A Khanh - Đăk Ra                                                                                    | 400     |
| -   | Từ ngã ba Đăk Lôi đến hết đất nhà ông Hào                                                                                        | 300     |
| *   | <b>Giá đất ở khu dân cư nông thôn</b>                                                                                            |         |
| -   | Đường HCM đến xã Đăk BLô (từ ngã ba Măng Khên - Đôn Biên phòng 665, trừ đất quy hoạch trung tâm)                                 | 100     |
| -   | Đường Đăk Tả đến giáp hồ Đăk Tin xã Đăk Choong                                                                                   | 50      |
| -   | Từ hồ Đăk Tin đến hết cầu Kon BRôi (trừ đất trung tâm xã)                                                                        | 300     |
| -   | Từ cầu Kon BRôi đến cầu Bê Rê                                                                                                    | 200     |
| -   | Từ cầu Bê Rê đến hết địa giới hành chính xã Đăk Choong                                                                           | 200     |
| -   | Từ Ngã tư đường đi xã Mưong Hoong - Ngọc Linh đến hết Làng Đăk Bê                                                                | 150     |

|   |                                                                                                         |     |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| - | Từ giáp đất quy hoạch trung tâm xã Đắk Choong - Cầu Đắk Choong xã Xốp                                   | 350 |
| - | Từ cầu Đắk Choong đến làng Long Rí (trừ đất Trung tâm cụm xã Xốp)                                       | 100 |
| - | Đường HCM đến hết Làng Núi Vai xã Đắk Roong (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1) | 100 |
| - | Giáp đất quy hoạch xã Đắk Môn đến hết ranh giới xã Đắk Môn (đường DH 85)                                | 200 |
| - | Từ ranh giới xã Đắk Môn đến làng Đắk Ác                                                                 | 80  |
| - | Từ đầu làng Đắk Ác đến hết làng Đắk Ác                                                                  | 100 |
| + | Từ nhà ngà ba đập tràn thôn Đắk Ác đến hết phần đất nhà Ông Nguyễn Văn Ngọt (thôn Long Yên)             | 50  |
| + | Từ đầu khu dân cư Vai Trang đến hết khu dân cư Vai Trang (DH85)                                         | 100 |
| + | Từ đầu khu dân cư làng Đắk Tu đến hết khu dân cư Đắk Tu (DH85)                                          | 100 |
| + | Từ Đồn biên phòng 673 xã Đắk Long đến hết phần đất nhà ông A Lê Thôn Đắk Xây                            | 50  |
| + | Từ Đồn biên phòng 673 xã Đắk Long đến Trạm 1 BQL rừng phòng hộ Đắk Long - Thôn Dục Lang                 | 50  |
| - | Đường từ ngầm suối Đắk Pang - Hết trường Võ Thị Sáu (DH83)                                              | 150 |
| - | Từ trường Võ Thị Sáu đến giáp đầu khu dân cư làng Đắk Đoát (DH83)                                       | 70  |
| - | Từ đầu làng Đắk Đoát đến hết khu dân cư Đắk Đoát (DH83)                                                 | 100 |
| - | Từ hết Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Nhoong đến Đồn biên phòng 669 thuộc xã Đắk Nhoong                  | 70  |
| * | <b>Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn</b>                                                         |     |
| - | Xã Đắk Long                                                                                             | 40  |
| - | Xã Đắk Môn                                                                                              | 50  |
| - | Xã Đắk Kroong                                                                                           | 50  |
| - | Xã Đắk Pét                                                                                              | 60  |
| - | Xã Đắk Nhoong                                                                                           | 40  |
| - | Xã Đắk Man                                                                                              | 50  |
| - | Xã Đắk BLô                                                                                              | 40  |
| - | Xã Đắk Choong                                                                                           | 40  |
| - | Xã Xốp                                                                                                  | 40  |
| - | Xã Mường Hoong                                                                                          | 30  |
| - | Xã Ngọc Linh                                                                                            | 30  |
| * | <b>Giá đất ở tại trung tâm cụm xã, trung tâm các xã</b>                                                 |     |
| - | Trung tâm cụm xã Đắk Môn                                                                                | 500 |
| - | Trung tâm xã Đắk Choong                                                                                 | 400 |
| - | Trung tâm xã Đắk Long                                                                                   | 250 |
| - | Trung tâm xã Đắk Man                                                                                    | 300 |
| - | Trung tâm xã Xốp                                                                                        | 250 |
| - | Trung tâm xã Mường Hoong                                                                                | 200 |
| - | Trung tâm các xã còn lại, gồm: Ngọc Linh, Đắk Nhoong, Đắk BLô                                           | 150 |

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

\* Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường).

C. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 20.000đ/m<sup>2</sup>.

D. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 34.000 đồng/m<sup>2</sup>

E. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn: 10.000đ/m<sup>2</sup>.

## VI. HUYỆN SA THẦY:

ĐVT: 1.000đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                  | Đơn giá |     |     |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-----|
|          |                                                                                        | VT1     | VT2 | VT3 |
| <b>A</b> | <b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>                                                         |         |     |     |
| <b>I</b> | <b>Giá đất ở ven trục đường giao thông chính</b>                                       |         |     |     |
| <b>1</b> | <b>QL 14C, tỉnh lộ 674, 675</b>                                                        |         |     |     |
| -        | TL 675 đoạn từ cầu Đăk Sia đến cầu Đò xã Sa Nghĩa.                                     | 173     | 121 | 95  |
| -        | Đoạn từ cầu Đò xã Sa Nghĩa đến ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đường vào UBND xã Sa Bình (cũ). | 120     | 84  | 66  |
| -        | Đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đến cầu Pôkô.                                          | 180     | 135 | 113 |
| -        | Tỉnh lộ 675, đoạn từ UBND xã Sa Nhơn đến 200m đi Rờ Koi, đến 200m đi thị trấn          | 180     | 126 | 99  |
| -        | Tỉnh lộ 674 cũ, Đoạn từ UBND xã Sa Sơn đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi thị trấn        | 150     | 105 | 83  |
| -        | Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Sa Nhơn.                                     | 120     | 84  | 66  |
| -        | Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Sa Sơn                                  | 100     | 70  | 55  |
| -        | Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Rờ Koi.                                      | 90      | 63  | 50  |
| -        | Các đoạn còn lại của tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Mô Rai                                  | 90      | 63  | 50  |
| -        | QL14C đoạn từ làng GRập đến hết làng Le                                                | 200     | 145 | 110 |
| -        | Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai, đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78                | 110     | 77  | 61  |
| -        | Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai                                                        | 100     | 70  | 55  |
| -        | Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Rờ Koi                                                        | 100     | 73  | 60  |
| -        | Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Ia Dom                                                        | 100     | 70  | 55  |
| <b>2</b> | <b>Trung tâm cụm xã Ya Ly - Ya Xiêr:</b>                                               |         |     |     |
| -        | Đoạn từ ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Lung.                          | 200     | 140 | 110 |
| -        | Ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Rắc                                    | 200     | 140 | 110 |
| -        | Đoạn 250m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi YaLy                                      | 200     | 140 | 110 |
| -        | Đoạn 250m tiếp theo đến giáp ranh giới xã YaLy                                         | 70      | 49  | 38  |
| -        | Đoạn 100 m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi trụ sở UBND xã Ya Xiêr.                  | 200     | 140 | 110 |

|           |                                                                                      |     |     |    |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|----|
| -         | Đoạn tiếp theo từ 100m đi UBND xã Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (N4).                  | 150 | 105 | 82 |
| -         | Đoạn tiếp theo 50m tính từ ngã tư đường QH (N4) đến đường vào UBND xã Ya Xiêr        | 100 | 70  | 55 |
| <b>3</b>  | <b>Đường trục chính trung tâm cụm xã:</b>                                            |     |     |    |
| -         | Đoạn từ ngã ba Ya ly - Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (D1).                             | 110 | 77  | 61 |
| -         | Đoạn từ ngã tư đường QH (D1) đến ngã tư đường QH (D2).                               | 90  | 63  | 50 |
| -         | Đoạn từ ngã tư đường QH (D2) đến ngã tư đường QH (D3).                               | 80  | 56  | 44 |
| -         | Đường QH (D1) (458m).                                                                | 80  | 56  | 44 |
| -         | Đường QH (D2) (468m).                                                                | 60  | 42  | 33 |
| -         | Đường QH (D3) (468m).                                                                | 50  | 35  | 28 |
| -         | Đường QH (D4) (373,6m)                                                               | 35  | 25  | 19 |
| <b>4</b>  | <b>Đường QH (N1):</b>                                                                |     |     |    |
| -         | Đoạn từ ngã ba đường huyện đến ngã ba đường QH (D1).                                 | 60  | 42  | 33 |
| -         | Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D1) đến ngã ba đường QH (D2).                          | 50  | 35  | 28 |
| -         | Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D2) đến ngã ba đường QH (D3).                          | 35  | 25  | 19 |
| -         | Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D3) đến ngã ba đường QH (D4).                          | 90  | 63  | 50 |
| -         | Đường QH (N2)                                                                        | 35  | 25  | 19 |
| -         | Đường QH (N3)                                                                        | 35  | 25  | 19 |
| -         | Đường QH (N4)                                                                        | 35  | 25  | 19 |
| -         | Đường trục chính thuộc xã Ya Ly, Ya Xiêr, Ya Tăng, Mô Rai (trừ các đoạn thuộc TTCX). | 80  | 56  | 44 |
| <b>II</b> | <b>Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn</b>                                      |     |     |    |
| <b>1</b>  | <b>Xã Sa bình:</b>                                                                   |     |     |    |
| -         | Đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi về thôn Bình Giang (hướng Bắc)                     | 130 | 91  | 71 |
| -         | Đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi về thôn Bình Giang (hướng Đông ) 200m              | 125 | 87  | 68 |
| -         | Từ trung tâm UBND xã đi hướng Lung Leng 200m.                                        | 173 | 121 | 95 |
| -         | Từ trung tâm UBND xã (cũ) đi hướng Bình Trung 200m.                                  | 173 | 121 | 95 |
| -         | Đường liên thôn (Bình Trung, Bình An, Bình Giang)                                    | 50  | 35  | 28 |
| -         | Đường liên thôn ( thôn Khúc Na, Kà Bẫy, làng Lung, Leng, Bình Loong)                 | 30  | 21  | 17 |
| -         | Đất còn lại.                                                                         | 27  |     |    |
| <b>2</b>  | <b>Xã Sa Nghĩa:</b>                                                                  |     |     |    |
| -         | Đường nhựa từ Nghĩa Long - Hoà Bình.                                                 | 100 | 70  | 55 |
| -         | Đường liên thôn.                                                                     | 38  | 27  | 21 |

|           |                                                                                                                                  |     |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
| -         | Đất còn lại.                                                                                                                     | 27  |     |     |
| <b>3</b>  | <b>Xã Sa Nhơn:</b>                                                                                                               |     |     |     |
| -         | Đường nhựa Trung tâm cụm xã Sa Nhơn                                                                                              | 60  | 42  | 33  |
| -         | Đường liên thôn.                                                                                                                 | 38  | 27  | 21  |
| -         | Đất còn lại.                                                                                                                     | 26  |     |     |
| <b>4</b>  | <b>Xã Sa Sơn:</b>                                                                                                                |     |     |     |
| -         | Đường nhựa trung tâm xã Sa Sơn.                                                                                                  | 60  | 42  | 33  |
| -         | Đường liên thôn.                                                                                                                 | 38  | 27  | 21  |
| -         | Đất còn lại.                                                                                                                     | 26  |     |     |
| <b>5</b>  | <b>Xã Ya Xiê - Ya Tăng (trừ trung tâm cụm xã):</b>                                                                               |     |     |     |
| -         | Đường liên thôn                                                                                                                  | 38  | 27  | 21  |
| -         | Đất còn lại.                                                                                                                     | 27  |     |     |
| <b>6</b>  | <b>Xã Ya Ly:</b>                                                                                                                 |     |     |     |
| -         | Đường liên thôn.                                                                                                                 | 38  | 27  | 21  |
| -         | Đất còn lại                                                                                                                      | 27  |     |     |
| <b>7</b>  | <b>Xã Rờ Koi:</b>                                                                                                                |     |     |     |
| -         | Từ ngã ba chợ Rờ Koi đi làng KRam 100m.                                                                                          | 120 | 84  | 66  |
| -         | Từ ngã ba chợ đến UBND xã, từ ngã ba chợ đi về hướng Sa Nhơn 200m                                                                | 140 | 98  | 77  |
| -         | Đường liên thôn.                                                                                                                 | 38  | 27  | 21  |
| -         | Đất còn lại.                                                                                                                     | 27  |     |     |
| <b>8</b>  | <b>Xã Mô Rai:</b>                                                                                                                |     |     |     |
| -         | Đường liên thôn.                                                                                                                 | 38  | 27  | 21  |
| -         | Đất còn lại.                                                                                                                     | 27  |     |     |
| <b>9</b>  | <b>Xã Hơ Moong:</b>                                                                                                              |     |     |     |
| -         | Đoạn từ UBND xã đi về xã Sa Bình và đi huyện Đăk Tô mỗi bên 250m.                                                                | 110 | 77  | 61  |
| -         | Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình 200m, đi UBND xã Hơ Moong 350m và đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m. | 110 | 77  | 61  |
| -         | Đường liên thôn.                                                                                                                 | 36  | 25  | 19  |
| -         | Đất còn lại.                                                                                                                     | 27  |     |     |
| <b>10</b> | <b>Xã Ia Dom:</b>                                                                                                                |     |     |     |
| -         | Đường liên thôn.                                                                                                                 | 38  | 27  | 21  |
| -         | Đất còn lại.                                                                                                                     | 27  |     |     |
| <b>11</b> | <b>Xã Ia Tơi:</b>                                                                                                                |     |     |     |
| -         | QL 14C cầu Sê San đến ngã ba QL14C Sê San 3                                                                                      | 150 | 105 | 82  |
| -         | Từ ngã ba QL 14C Sê San 3 đến ngã ba đi chi nhánh Công ty 716 (Ngã ba Hoàng Anh)                                                 | 100 | 70  | 55  |
| -         | Từ ngã ba Hoàng Anh đi cầu 3 cây (giáp xã Ia Dom)                                                                                | 200 | 140 | 110 |
| -         | Ngã ba Sê San 3 đến Lâm Trường Sê San.                                                                                           | 120 | 84  | 66  |
| -         | Đường liên thôn.                                                                                                                 | 38  | 27  | 21  |
| -         | Đất còn lại.                                                                                                                     | 27  |     |     |

|           |                                 |    |    |    |
|-----------|---------------------------------|----|----|----|
| <b>12</b> | <b>Xã Ia Đal:</b>               |    |    |    |
| -         | Đường chính các điểm khu dân cư | 38 | 27 | 21 |
| -         | Trung tâm xã Ia Đal             | 80 | 56 | 44 |
| -         | Đất còn lại.                    | 27 |    |    |

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

C. Quy định về phân loại vị trí đất:

1. Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường.
2. Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.
3. Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.
4. Chiều sâu của mỗi lô đất được tính bằng 50m, trên 50m áp dụng mức giá ở vị trí thấp hơn liền kề; các đường, đoạn đường không quy định vị trí 2 trở đi thì áp dụng giá đất tại vị trí 1 cho toàn bộ lô đất.

5. Đối với các đường liên thôn, liên xã, các ngõ, hẻm ven trục đường chính và các đoạn đường khác tại nông thôn: Căn cứ bề rộng ngõ, hẻm để áp dụng giá đất theo vị trí 2, 3 tương ứng.

D. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng: 20.000đ/m<sup>2</sup>.

E. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 36.000 đồng/m<sup>2</sup>.

G. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn: 12.000 đ/m<sup>2</sup>.

## VII. HUYỆN KON RẪY:

DVT: 1.000đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                   | Đơn giá |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>                                          |         |
| <b>I</b> | <b>Đất ở ven trục giao thông chính</b>                                  |         |
| <b>1</b> | <b>Xã Tân Lập</b>                                                       |         |
| -        | Từ biên nội thị trấn Đăk Rve - Cầu Kon Bư                               | 70      |
| -        | Từ cầu Kon Bư - Nhà ông Vũ Văn Hiệp (đối diện XN 01- 05)                | 80      |
| -        | Từ nhà ông Vũ Văn Hiệp - Nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới) | 95      |
| -        | Từ nhà ông Tĩnh - Nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)                 | 80      |
| -        | Từ nhà ông Phan Văn Viết - Nhà ông Trần Văn Chương                      | 155     |
| -        | Từ nhà ông Trần Văn Chương - Nhà ông Dương Văn Rợ (ngã ba đi thôn 3)    | 165     |
| -        | Từ nhà ông Dương Văn Rợ - Nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1)               | 350     |
| -        | Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) - Cầu Kon Bẫy (cầu mới)              | 380     |
| -        | Từ nhà ông Trần Mau - Cầu Kon Bẫy (cũ)                                  | 335     |
| -        | Từ QL 24 (ngã ba đi thôn 3) - Trường Tiểu học thôn 3                    | 55      |
| -        | Từ QL 24 (ngã ba đi thôn 2) - Nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mi)               | 70      |
| -        | Dọc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6                        | 45      |
| -        | Từ QL 24 (ngã ba đi thôn 6) - Nhà ông Nguyễn Văn Thanh                  | 45      |
| -        | Từ QL 24 (ngã ba đi thôn 5) - Nhà bà Nguyễn Thị Tánh                    | 40      |

|          |                                                                                     |     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| <b>2</b> | <b>Xã Đăk Ruồng</b>                                                                 |     |
| <b>a</b> | <b>Đoạn dọc theo trục đường Quốc lộ 24:</b>                                         |     |
| -        | Từ cầu Kon Brăy (cũ) - Giáp đường rẽ vào nhà Nam Phong                              | 230 |
| -        | Từ cầu Kon Brăy (mới) - Đường vào Trường THPT Chu Văn An                            | 230 |
| -        | Từ đường vào Trường THPT Chu Văn An - Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên         | 380 |
| -        | Từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên - Đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng       | 300 |
| -        | Từ đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng - Nhà ông Lương Xuân Thuỷ                     | 240 |
| -        | Từ nhà ông Lương Xuân Thuỷ - Nhà bà Nguyễn Thị Lan                                  | 190 |
| -        | Từ nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng                                             | 110 |
| -        | Từ cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn                                   | 80  |
| -        | Từ đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23                                         | 70  |
| -        | Từ QL 24 - Cổng Trường PTTH Chu Văn An                                              | 150 |
| -        | Từ QL24 - Nhà rông làng Kon SRệt                                                    | 80  |
| -        | Từ nhà rông làng Kon SRệt - Nhà ông A Đun                                           | 60  |
| <b>b</b> | <b>Đoạn từ QL24 vào thôn 8 Kon Nhên</b>                                             |     |
| -        | Từ QL24 - Nhà ông U Bạc                                                             | 90  |
| -        | Từ nhà ông U Bạc - Nhà rông                                                         | 70  |
| -        | Từ nhà rông - Đập Kon SRệt                                                          | 40  |
| <b>c</b> | <b>Đường vào làng Kon Skôi:</b>                                                     |     |
| -        | Từ nhà ông Nghĩa - Nhà bà Ngô Thị Danh                                              | 110 |
| -        | Từ nhà bà Ngô Thị Danh - Trường Tiểu học                                            | 60  |
| <b>d</b> | <b>Đường vào thôn 11</b>                                                            |     |
| -        | Từ QL 24 - Cầu treo                                                                 | 40  |
| <b>e</b> | <b>Đoạn từ QL 24 đi tỉnh lộ 677:</b>                                                |     |
| -        | Từ QL24 - Nhà ông Lê Văn Bông                                                       | 150 |
| -        | Từ nhà ông Lê Văn Bông - Trường Mầm non                                             | 120 |
| -        | Từ Trường Mầm Non - Cầu tràn                                                        | 100 |
| -        | Từ cổng Trường THPT Chu Văn An - Trung tâm dạy nghề                                 | 70  |
| <b>3</b> | <b>Xã Đăk Tô Re</b>                                                                 |     |
| -        | Đoạn đường từ cầu 23 - Cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ)                                 | 90  |
| -        | Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Cầu Đăk Gô Ga                                     | 100 |
| -        | Từ cầu Cầu Đăk Gô Ga - Đường vào thôn 8 (Kon Đxing)                                 | 80  |
| -        | Từ đường vào thôn 8 (Kon Đxing) - Biên giáp ranh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy | 75  |
| <b>4</b> | <b>Xã Đăk Tô Lung</b>                                                               |     |
| -        | Từ giáp ranh xã Đăk Ruồng - Đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7                   | 80  |
| -        | Từ đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7 - Ngã ba đường đất đi làng Kon Bì          | 60  |

|            |                                                                                                                                                               |     |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| -          | Từ ngã ba đường đất đi làng Kon Bì - Cầu bê tông (giáp xã Đăk Kôi)                                                                                            | 40  |
| <b>II</b>  | <b>Đất ở các khu vực khác tại nông thôn</b>                                                                                                                   |     |
| <b>1</b>   | <b>Xã Tân Lập</b>                                                                                                                                             |     |
| -          | Thôn 1                                                                                                                                                        | 60  |
| -          | Thôn 2                                                                                                                                                        | 55  |
| +          | Khu vực bên đường Quốc lộ 24                                                                                                                                  | 55  |
| +          | Khu vực bên đường liên xã (khu vực không giáp đường liên xã)                                                                                                  | 35  |
| -          | Thôn 3                                                                                                                                                        | 40  |
| -          | Thôn 4.                                                                                                                                                       | 40  |
| -          | Thôn 5, 6.                                                                                                                                                    | 30  |
| <b>2</b>   | <b>Xã Đăk Ruông</b>                                                                                                                                           |     |
| -          | Thôn 9, 12.                                                                                                                                                   | 50  |
| -          | Thôn 8, 10, 13                                                                                                                                                | 40  |
| -          | Thôn 11, 14.                                                                                                                                                  | 30  |
| <b>3</b>   | <b>Xã Đăk Tô Re</b>                                                                                                                                           |     |
| -          | Thôn 1, 2, 4, 7, 8, 9, 10.                                                                                                                                    | 40  |
| -          | Thôn 3, 5, 6, 11, 12                                                                                                                                          | 30  |
| <b>4</b>   | <b>Xã Đăk Tô Lung</b>                                                                                                                                         |     |
| -          | Thôn 1, 4, 6, 8.                                                                                                                                              | 30  |
| -          | Thôn 2, 3, 7, 5                                                                                                                                               | 25  |
| <b>5</b>   | <b>Xã Đăk PNe</b>                                                                                                                                             |     |
| -          | Tại tất cả các thôn                                                                                                                                           | 25  |
| <b>6</b>   | <b>Xã Đăk Kôi</b>                                                                                                                                             |     |
| -          | Tại tất cả các thôn                                                                                                                                           | 25  |
| <b>III</b> | <b>Giá đất ở khu vực thị trấn huyện lỵ Đăk Ruông - Tân Lập</b>                                                                                                |     |
| 1          | Đường quy hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruông - Tân Lập song song với Quốc lộ 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (khu Quy hoạch N9, N10).                | 280 |
| 2          | Đường quy hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruông - Tân Lập song song với Quốc lộ 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (khu Quy hoạch N8).                     | 380 |
| 3          | Đường quy hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruông - Tân Lập song song với Quốc lộ 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (vị trí thuộc các đường nhánh còn lại). | 200 |
| 4          | Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường QL24.                                                      | 450 |
| 5          | Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại.                                                  | 245 |
| 6          | Các đoạn đường quy hoạch đầu nối từ Quốc lộ 24 thuộc khu vực quy hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruông - Tân Lập thuộc thôn 1, xã Tân Lập.          | 150 |

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

\* Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường).



C. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng: 20.000đ/m<sup>2</sup>.

D. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 36.000 đồng/m<sup>2</sup>

E. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

1. Trục đường QL 24: Từ khu vực tái định cư Công ty Lâm Viên (cũ) đến cầu Kon Rẫy và từ cầu Kon Rẫy đến cây xăng Doanh nghiệp Thảo Nguyên: 14.000đ/m<sup>2</sup>

2. Các xã: Tân Lập, Đắk Ruồng, Đắk Tờ Re: 12.000 đ/m<sup>2</sup>

3. Các xã: Đắk Tờ Lung, Đắk PNe, Đắk Kôi: 8.000 đ/m<sup>2</sup>.

## VIII. HUYỆN KON PLÔNG:

ĐVT: 1.000đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                 | Đơn giá |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>                                                                                                                        |         |
| <b>I</b> | <b>Giá đất quy hoạch khu dân cư huyện Kon Plông</b>                                                                                                   |         |
| <b>1</b> | <b>Quốc lộ 24</b>                                                                                                                                     |         |
| -        | Đoạn từ Km 113+600 (ngã ba giao nhau đường số 9 Trung tâm Y tế) đến đường vào thác Pa Sỹ (Km 114+650 ngã ba đường vào thác Pa Sỹ, Hạt Kiểm lâm huyện) | 335     |
| -        | Đoạn từ Km 114+660 (ngã ba đường vào thác Pa Sỹ) đến Km 115+020 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định)                                        | 335     |
| -        | Đoạn từ Km 115+500 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định) đến Km 116+040 (ngã ba đường xuống khách sạn Đồi Thông)                             | 335     |
| -        | Đoạn từ Km 116+050 (ngã ba đường xuống khách sạn Đồi Thông) đến Km 117+040 (khách sạn Hoa Hồng - Ngã ba đường du lịch số 1)                           | 335     |
| -        | Đoạn từ Km 117+050 (khách sạn Hoa Hồng - Ngã ba đường du lịch số 1) đến Km 118+650 (đầu đèo Măng Đen giáp huyện Kon Rẫy)                              | 335     |
| <b>2</b> | <b>Tỉnh lộ 676</b>                                                                                                                                    |         |
| -        | Đoạn từ QL 24 đến đường số 6                                                                                                                          | 300     |
| -        | Đoạn từ đường số 6 đến ngã tư Nhà Máy nước                                                                                                            | 300     |
| -        | Đoạn từ ngã tư Nhà Máy nước đến đầu đường bê tông đi xã Măng Canh (hết ranh giới đất Trung tâm Dạy nghề cơ sở 2)                                      | 265     |
| <b>3</b> | <b>Khu Trung tâm hành chính huyện</b>                                                                                                                 |         |
| -        | Đường số 1: Từ QL 24 đến đường số 10                                                                                                                  | 290     |
| -        | Đường số 2: Từ QL 24 đến đường số 6                                                                                                                   | 285     |
| -        | Đường số 3: Từ QL 24 đến đường số 6                                                                                                                   | 285     |
| -        | Đường số 4: Từ TL 676 đến đường số 3                                                                                                                  | 285     |
| -        | Đường số 5: Từ TL 676 đến đường số 9                                                                                                                  | 285     |
| -        | Đường số 6: Từ TL 676 đến đường số 9                                                                                                                  | 285     |
| -        | Đường số 7: Từ TL 676 đến đường số 9                                                                                                                  | 285     |

|          |                                                                                                                                         |     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| -        | Đường số 8: Từ TL 676 đến đường số 9                                                                                                    | 285 |
| -        | Đường số 8B: Từ TL 676 đến đường số 1                                                                                                   | 285 |
| -        | Đường số 9:                                                                                                                             |     |
|          | + Từ TL 676 đến đường số 6                                                                                                              | 285 |
|          | + Từ đường số 6 đến QL 24                                                                                                               | 260 |
| -        | Đường số 10: Từ tỉnh lộ 676 (tháp chuông) đến đường số 9                                                                                | 260 |
| -        | Đường số 11: Từ ngã ba đầu đường số 10 đến đường số 10 (cuối đất của ông Đặng Ngọc Hiệp)                                                | 260 |
| -        | Đường số 12: Từ ngã ba đường số 11 đến đường số 10                                                                                      | 260 |
| <b>4</b> | <b>Các đường khu dân cư khác</b>                                                                                                        |     |
| <b>a</b> | <b>Các đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc</b>                                                                                          |     |
| -        | Đoạn nối từ đường du lịch số 2 (sau Nhà Máy nước song song tỉnh lộ 676) đến đường số 10                                                 | 265 |
| -        | Đoạn từ sau Trạm phát sóng tiếp giáp với Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú (song song tỉnh lộ 676)                                       | 260 |
| -        | Các đường quy hoạch khu dân cư còn lại (đối diện Trung tâm dạy nghề cơ sở 2) cùng một cấp địa hình bằng phẳng, không phân chia chi tiết | 255 |
| <b>b</b> | <b>Các đường khu dân cư phía Nam</b>                                                                                                    |     |
| -        | Đường số 3: Đoạn từ Quốc lộ 24 đến đường số 6                                                                                           | 265 |
| -        | Đường số 2: Đoạn từ đường số 3 đến đường số 6                                                                                           | 255 |
| -        | Đường số 4: Đoạn từ đường số 2 đến đường số 3                                                                                           | 255 |
| -        | Đường số 5: Đoạn từ đường số 6 nối ra Quốc lộ 24 (dự kiến đường tránh)                                                                  | 255 |
| -        | Đường số 6: Đoạn từ đường số 2 đến ngã tư đường đi vào Nhà Máy Thủy điện Đắk Pô Ne                                                      | 250 |
| <b>c</b> | <b>Các đường quy hoạch khu dân cư phía Đông</b>                                                                                         |     |
| -        | Đường số 13: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9                                                                                         | 275 |
| -        | Đường số 14: Đoạn từ đường số 13 đến đường số 9                                                                                         | 270 |
| -        | Đường số 15: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9                                                                                         | 270 |
| -        | Các đường quy hoạch khu biệt thự phía Tây                                                                                               | 270 |
| <b>d</b> | <b>Các tuyến đường Quy hoạch khu Trung tâm Thương mại và nhà ở mật độ cao.</b>                                                          |     |
| -        | Đoạn đối nối song song QL 24 từ Km 115+020 (đoạn cuối Sân bay) đến Km 115+400                                                           | 290 |
| -        | Đoạn từ đường đi vào thủy điện Đắk Pô Ne (giao nhau đường số 6 khu dân cư phía Nam) đến đoạn đối nối song song QL 24                    | 290 |
| -        | Các đường Quy hoạch khu Trung tâm Thương mại còn lại                                                                                    | 250 |
| <b>e</b> | <b>Các đường du lịch</b>                                                                                                                |     |
| -        | Đường du lịch số 2 (quanh hồ Trung tâm): Từ QL 24 đến TL 676                                                                            | 185 |
| -        | Đường du lịch số 1: Từ TL 676 xuống hồ Đắk Ke và ra QL 24                                                                               | 205 |

|           |                                                                                                                                       |     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| -         | Đường từ cầu dây văng đến thác Pa Sỹ (đến đất giới thiệu dự án bà Chu Thị Loan)                                                       | 115 |
| <b>g</b>  | <b>Đường vào thác Pa Sỹ</b>                                                                                                           |     |
| -         | Từ ngã ba QL 24 (Hạt Kiểm lâm) đến Cầu bê tông (đất dự kiến xây dựng nhà khách Huyện ủy - UBND huyện)                                 | 120 |
| -         | Đoạn từ cầu bê tông (đất dự kiến xây dựng nhà khách Huyện ủy - UBND huyện) đến hết ranh giới đất giới thiệu dự án của bà Chu Thị Loan | 150 |
| -         | Đoạn từ đất giới thiệu dự án của bà Chu Thị Loan đến thác Pa Sỹ                                                                       | 120 |
| -         | Đoạn từ thác Pa Sỹ đi làng Tu Răng 2                                                                                                  | 115 |
| -         | Đường QL 24 đi thủy điện Đăk Pô Ne                                                                                                    | 175 |
| -         | Các tuyến đường nhánh nối QL 24 đến đường du lịch số 1                                                                                | 205 |
| -         | Các tuyến đường du lịch khác thuộc khu vực hồ Đăk Ke                                                                                  | 170 |
| <b>II</b> | <b>Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn</b>                                                                                       |     |
| <b>1</b>  | <b>Xã Măng Cành</b>                                                                                                                   |     |
| -         | Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng đến UBND xã Măng Cành.                                                                 | 100 |
| -         | Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ UBND xã đến ranh giới xã Đăk Tăng                                                                   | 80  |
| -         | Đất mặt tiền đường đoạn từ làng Tu Răng 2 đến ngã ba Phong Lan                                                                        | 50  |
| -         | Đất mặt tiền đường đoạn từ TL 676 đến thôn Kon Du                                                                                     | 40  |
| -         | Đất khu dân cư khác                                                                                                                   | 24  |
| <b>2</b>  | <b>Xã Đăk Long</b>                                                                                                                    |     |
| -         | Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ Trung tâm Y tế đến cầu Đăk Long                                                                      | 105 |
| -         | Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ cầu Đăk Long đến ranh giới xã Hiếu                                                                   | 70  |
| -         | Đất khu dân cư dọc TL 676 (từ đầu đường bê tông đến ranh giới xã Măng Cành) cầu Kon Năng                                              | 100 |
| -         | Đất các đường thuộc làng KonPring                                                                                                     | 90  |
| -         | Đất khu dân cư khác                                                                                                                   | 24  |
| <b>3</b>  | <b>Xã Hiếu</b>                                                                                                                        |     |
| -         | Đất khu dân cư dọc QL 24                                                                                                              | 70  |
| -         | Đường Trường Sơn Đông: Từ ranh giới huyện KBang (tỉnh Gia Lai) đến ranh giới xã Ngọc Tem (huyện Kon Plông)                            | 55  |
| -         | Đất khu dân cư khác                                                                                                                   | 24  |
| <b>4</b>  | <b>Xã Pờ Ê</b>                                                                                                                        |     |
| -         | Đất khu dân cư dọc QL 24                                                                                                              | 70  |
| -         | Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã                                                                                          | 30  |
| -         | Đất khu dân cư khác                                                                                                                   | 24  |

|          |                                                                                                                                      |     |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| -        | Đất khu dân cư QL24 đoạn từ UBND xã Pờ Ê đi về hai hướng cách UBND xã 1 km.                                                          | 100 |
| <b>5</b> | <b>Xã Ngọc Tem</b>                                                                                                                   |     |
| -        | Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)                              | 55  |
| -        | Đất khu dân cư khác                                                                                                                  | 20  |
| -        | Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã                                                                                         | 20  |
| <b>6</b> | <b>Xã Đăk Rìng</b>                                                                                                                   |     |
| -        | Đất khu dân cư dọc TL 676                                                                                                            | 70  |
| -        | Đất khu dân cư khác                                                                                                                  | 20  |
| -        | Đất khu dân cư đoạn từ làng Nước Chè thôn Vác Y Nhòng đến làng Nước Púk thôn Kla (theo đường tránh ngập lòng hồ thủy điện Đăk Đrinh) | 19  |
| -        | Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã                                                                                         | 20  |
| <b>7</b> | <b>Xã Đăk Nê</b>                                                                                                                     |     |
| -        | Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới xã Đăk Rìng đến trung tâm xã                                                                 | 70  |
| -        | Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn.                                                            | 20  |
| -        | Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã                                                                                         | 30  |
| -        | Đất khu dân cư khác                                                                                                                  | 20  |
| <b>8</b> | <b>Xã Măng Bút</b>                                                                                                                   |     |
| -        | Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã                                                                                            | 22  |
| -        | Đất khu dân cư khác                                                                                                                  | 18  |
| -        | Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã                                                                                         | 20  |
| <b>9</b> | <b>Xã Đăk Tăng</b>                                                                                                                   |     |
| -        | Đất khu dân cư dọc TL 676                                                                                                            | 70  |
| +        | Đường đi xã Măng Bút (từ TL 676 đến ranh giới xã Măng Bút)                                                                           | 25  |
| -        | Đất khu dân cư khác                                                                                                                  | 20  |
| -        | Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã                                                                                         | 30  |
| <b>B</b> | <b>Bảng giá đất quy hoạch các khu du lịch</b>                                                                                        |     |
| 1        | Đất quy hoạch khu hồ Toong Đam                                                                                                       | 40  |
| 2        | Đất quy hoạch khu hồ Toong Zơ Ri                                                                                                     | 40  |
| 3        | Đất quy hoạch hồ trung tâm                                                                                                           | 65  |
| 4        | Đất quy hoạch hồ, thác Đăk Ke                                                                                                        | 65  |
| 5        | Đất quy hoạch thác Pa Sỷ                                                                                                             | 40  |
| 6        | Đất quy hoạch các khu du lịch khác                                                                                                   | 30  |
| <b>C</b> | <b>Bảng giá đất quy hoạch khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Măng Đen</b>                                                       | 100 |
| <b>D</b> | <b>Bảng giá đất khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh</b>                                                                                    | 45  |

E. Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

\* Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường).

G. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 15.000đồng/m<sup>2</sup>.

H. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 34.000đồng/m<sup>2</sup>

I. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

1. Tại xã Hiếu, Măng Cành, Đắk Long, Pờ Ê: 10.000đ/m<sup>2</sup>.

2. Tại xã Ngọc Tem, Đắk Ring, Đắk Nên, Măng Bút, Đắk Tăng: 8.000đ/m<sup>2</sup>

## IX. HUYỆN TU MƠ RÔNG:

DVT: 1.000đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên đơn vị hành chính                                                                                                | Đơn giá |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>                                                                                       |         |
| <b>*</b> | <b>Giá đất ở ven trục giao thông chính và giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn:</b>                              |         |
| <b>1</b> | <b>Xã Đắk Hà</b>                                                                                                     |         |
| <b>a</b> | <b>Dọc theo Quốc lộ 40B:</b>                                                                                         |         |
| -        | Từ giáp ranh huyện Đắk Tô đến Phòng Giáo dục & Đào tạo                                                               | 40      |
| -        | Từ Phòng Giáo dục & Đào tạo đến ngã ba Trường THCS                                                                   | 50      |
| -        | Từ Trường THCS đến cầu Đắk Tiu                                                                                       | 160     |
| -        | Từ cầu Đắk Tiu đến cầu Đắk Xiêng                                                                                     | 180     |
| -        | Từ cầu Đắk Xiêng đến cầu Ngọc Leng                                                                                   | 100     |
| -        | Từ cầu Ngọc Leng đến giáp ranh xã Tu Mơ Rông                                                                         | 30      |
| -        | Các vị trí còn lại của khu vực xã Đắk Hà                                                                             | 25      |
| <b>b</b> | <b>Ba tuyến đường mới khu trung tâm hành chính huyện</b>                                                             |         |
| -        | Từ Trường THCS Đắk Hà đến Ngã ba làng Mô Pả                                                                          | 50      |
| -        | Từ ngã ba làng Mô Pả đến hết làng Kon Tun                                                                            | 70      |
| -        | Các vị trí còn lại trong khu QH trung tâm                                                                            | 50      |
| -        | Tuyến đường nối 03 trụ sở làm việc HĐND-UBND; Huyện ủy; UBNDTTQVN huyện (tuyến đường trong khu trung tâm hành chính) | 70      |
| <b>2</b> | <b>Xã Tu Mơ Rông</b>                                                                                                 |         |
| -        | Dọc theo quốc lộ 40B                                                                                                 | 40      |
| -        | Các tuyến đường nội bộ trung tâm cụm xã                                                                              | 30      |
| -        | Các khu vực còn lại                                                                                                  | 25      |
| <b>3</b> | <b>Xã Đắk Tô Kan</b>                                                                                                 |         |
|          | Dọc theo tỉnh lộ 678                                                                                                 |         |
| -        | Từ cầu Đắk Tô Kan đến cầu bê tông thôn Đắk Prông                                                                     | 40      |
| -        | Từ cầu bê tông thôn Đắk Prông đến giáp xã Đắk Rơ Ông                                                                 | 35      |
| -        | Các khu vực còn lại                                                                                                  | 25      |
| <b>4</b> | <b>Xã Đắk Rơ Ông</b>                                                                                                 |         |
|          | Dọc theo tỉnh lộ 678                                                                                                 |         |

|           |                                                           |    |
|-----------|-----------------------------------------------------------|----|
| -         | Từ giáp xã Đăk Tờ Kan đến Kon Hia 1                       | 30 |
| -         | Từ Kon Hia 1 đến đèo Văn Loan                             | 25 |
| -         | Các khu vực còn lại                                       | 20 |
| <b>5</b>  | <b>Xã Đăk Sao</b>                                         |    |
|           | <b>Dọc theo tỉnh lộ 678</b>                               |    |
| -         | Từ giáp xã Đăk Rơ Ông - Hết làng Kạch nhỏ                 | 20 |
| -         | Từ làng Kạch nhỏ - Hết làng Kạch lớn 2                    | 30 |
| -         | Từ làng Kạch lớn 2 - Giáp ranh xã Đăk Na                  | 20 |
| -         | Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã                    | 25 |
| -         | Từ tỉnh lộ 678 - Thôn Kon Cung                            | 17 |
| -         | Các khu vực còn lại                                       | 15 |
| <b>6</b>  | <b>Xã Đăk Na</b>                                          |    |
| -         | Dọc tỉnh lộ 678 và trục đường chính                       | 20 |
| -         | Các khu vực còn lại                                       | 15 |
| <b>7</b>  | <b>Xã Tê Xăng</b>                                         |    |
| -         | Từ ranh giới giáp xã Tu Mơ Rông đến giáp cầu Đăk Psi      | 20 |
| -         | Từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học thôn Đăk Viên          | 25 |
| -         | Từ Trường tiểu học thôn Đăk Viên đến ranh giới xã Măng Ri | 20 |
| -         | Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã                    | 30 |
| -         | Các khu vực còn lại                                       | 15 |
| -         | Đường liên thôn về làng Tân Ba (cũ)                       | 20 |
| <b>8</b>  | <b>Xã Măng Ri</b>                                         |    |
| -         | Dọc theo trục đường chính                                 | 20 |
| -         | Các khu vực còn lại                                       | 15 |
| <b>9</b>  | <b>Xã Văn Xuôi</b>                                        |    |
| -         | Dọc theo trục đường chính                                 | 20 |
| -         | Các khu vực còn lại                                       | 15 |
| <b>10</b> | <b>Xã Ngọc Yêu</b>                                        |    |
| -         | Dọc theo trục đường chính                                 | 20 |
| -         | Các khu vực còn lại                                       | 15 |
| <b>11</b> | <b>Xã Ngọc Lây</b>                                        |    |
| -         | Từ cầu Ngọc Lây QL 40B đến ngã ba thôn Đăk PRé            | 30 |
| -         | Từ ngã ba thôn ĐăkPRé đến hết UBND xã Ngọc Lây            | 35 |
| -         | Từ UBND xã Ngọc Lây đến hết ranh giới xã Ngọc Lây         | 30 |
| -         | Các khu vực còn lại                                       | 15 |

B. Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

\* Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường).

C. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 20.000đồng/m<sup>2</sup>.

D. Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là: 36.000đồng/m<sup>2</sup>

E. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn: 10.000đ/m<sup>2</sup>.